

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
--- ☞ 📖 ☞ ---

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

**PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN
CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*Chuyên ngành : Kinh tế Tài chính – Ngân hàng
Mã số : 60.31.12*

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS-TS. SỬ ĐÌNH THÀNH**

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2007

MỤC LỤC

Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các hình vẽ, đồ thị

| | |
|--|-----------|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN | 3 |
| 1.1 Những vấn đề chung về công ty chứng khoán | 3 |
| 1.1.1 Khái niệm công ty chứng khoán..... | 3 |
| 1.1.2 Vai trò của công ty chứng khoán..... | 4 |
| 1.1.3 Mô hình tổ chức của công ty chứng khoán | 5 |
| 1.1.4 Hình thức pháp lý của công chứng khoán..... | 5 |
| 1.1.5 Cơ cấu tổ chức của công ty chứng khoán..... | 7 |
| 1.2 Các dịch vụ của công ty chứng khoán | 8 |
| 1.2.1 Dịch vụ môi giới chứng khoán | 8 |
| 1.2.1.1 Khái niệm môi giới chứng khoán | 8 |
| 1.2.1.2 Đặc điểm của hoạt động môi giới chứng khoán | 8 |
| 1.2.1.3 Quy trình thực hiện nghiệp vụ môi giới | 9 |
| 1.2.2 Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành | 10 |
| 1.2.2.1 Khái niệm bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành | 10 |
| 1.2.2.2 Các hình thức bảo lãnh phát hành | 11 |
| 1.2.2.3 Đặc điểm của bảo lãnh phát hành..... | 11 |
| 1.2.2.4 Quy trình của bảo lãnh phát hành..... | 12 |
| 1.2.3 Dịch vụ tư vấn đầu tư | 14 |
| 1.2.3.1 Khái niệm tư vấn đầu tư | 14 |
| 1.2.3.2 Đặc điểm và phân loại của tư vấn đầu tư | 14 |
| 1.2.3.3 Công việc tư vấn đầu tư..... | 16 |
| 1.2.4 Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư | 17 |
| 1.2.4.1 Khái niệm | 17 |
| 1.2.4.2 Các bước thực hiện quản lý danh mục đầu tư | 17 |

| | |
|---|-----------|
| 1.2.5 Các dịch vụ khác | 18 |
| 1.2.5.1 Dịch vụ lưu ký chứng khoán | 18 |
| 1.2.5.2 Dịch vụ quản lý thu nhập chứng khoán (Quản lý cổ tức) | 19 |
| 1.2.5.3 Dịch vụ tín dụng | 19 |
| 1.3 Các nguyên tắc kinh doanh của công ty chứng khoán | 20 |
| 1.3.1 Nguyên tắc hoạt động..... | 20 |
| 1.3.2 Nguyên tắc đạo đức | 20 |
| 1.3.3 Nguyên tắc tài chính..... | 21 |
| 1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ chứng khoán của công ty chứng khoán | 23 |
| 1.4.1 Nhóm yếu tố bên ngoài công ty | 23 |
| 1.4.2 Nhóm yếu tố bên trong công ty..... | 25 |
| CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM | 28 |
| 2.1 Khái quát về công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 28 |
| 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển công ty BSC | 28 |
| 2.1.2 Các dịch vụ chứng khoán của công ty BSC | 30 |
| 2.1.3 Cơ cấu tổ chức nhân sự | 32 |
| 2.1.4 Kết quả kinh doanh chủ yếu của công ty (2004-2006) | 34 |
| 2.2 Khuôn khổ pháp lý quản lý dịch vụ chứng khoán tại Việt Nam | 38 |
| 2.3 Thực trạng hoạt động dịch vụ chứng khoán tại Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam..... | 39 |
| 2.3.1 Dịch vụ môi giới chứng khoán | 39 |
| 2.3.1.1 Tóm tắt quy trình môi giới tại công ty BSC..... | 40 |
| 2.3.1.2 Đánh giá hoạt động môi giới tại BSC..... | 42 |
| 2.3.1.3 Các dịch vụ hỗ trợ môi giới chứng khoán | 44 |
| 2.3.2 Dịch vụ tư vấn | 46 |
| 2.3.2.1 Quy trình tóm tắt dịch vụ tư vấn..... | 46 |
| 2.3.2.2 Đánh giá hoạt động tư vấn..... | 47 |

| | |
|---|-----------|
| 2.3.3 Các dịch vụ khác | 49 |
| 2.3.3.1 Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư..... | 49 |
| 2.3.3.2 Dịch vụ quản lý cổ đông | 50 |
| 2.4 Đánh giá các dịch vụ chứng khoán tại Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 50 |
| 2.4.1 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (SWOT) | 50 |
| 2.4.2 Những tồn tại của hoạt động dịch vụ chứng khoán tại công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam..... | 54 |
| CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM | 58 |
| 3.1 Định hướng phát triển của công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 58 |
| 3.1.1 Định hướng phát triển thị trường Chứng khoán Việt Nam đến năm 2010..... | 58 |
| 3.1.2 Định hướng phát triển công ty chứng khoán giai đoạn 2006-2010..... | 60 |
| 3.1.3 Định hướng phát triển của Công ty BSC đến năm 2010..... | 62 |
| 3.2 Giải pháp phát triển dịch vụ chứng khoán tại công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam..... | 63 |
| 3.2.1 Phát triển dịch vụ chứng khoán hướng về khách hàng..... | 63 |
| 3.2.1.1 Phát triển dịch vụ môi giới | 63 |
| 3.2.1.2 Phát triển dịch vụ tư vấn..... | 64 |
| 3.2.2 Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng..... | 65 |
| 3.2.2.1 Nâng cao năng lực phân tích | 65 |
| 3.2.2.2 Tổ chức hội nghị khách hàng | 66 |
| 3.2.2.3 Triển khai hoạt động tư vấn đầu tư cho khách hàng cá nhân, tổ chức..... | 66 |
| 3.2.2.4 Phát triển sản phẩm tiện ích phục vụ khách hàng | 66 |
| 3.2.3 Phát triển mạng lưới hoạt động kinh doanh..... | 67 |
| 3.2.4 Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng dịch vụ chứng khoán | 68 |
| 3.2.5 Nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên..... | 69 |

| | |
|--|-----------|
| 3.3. Kiến nghị | 69 |
| 3.3.1 Kiến nghị với các cơ quan Quản lý Nhà nước | 69 |
| 3.3.1.1 Hoàn thiện khung pháp lý..... | 69 |
| 3.3.1.2 Đẩy mạnh quản lý thị trường chứng khoán | 70 |
| 3.3.1.3 Thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá các tổng công ty Nhà nước kết hợp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán | 71 |
| 3.3.1.4 Tạo điều kiện cho giao dịch trên mạng | 71 |
| 3.3.1.5 Phổ biến kiến thức và tạo niềm tin cho công chúng đầu tư..... | 72 |
| 3.3.2 Kiến nghị với cơ quan chủ quản Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 73 |
| 3.3.2.1 Nâng cao năng lực tài chính cho BSC | 73 |
| 3.3.2.2 Tạo cơ chế làm việc BSC thông thoáng hơn | 74 |
| 3.3.2.3 Tạo điều kiện cho BSC trong mở rộng thị trường..... | 74 |
| KẾT LUẬN | 76 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 77 |

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | | |
|-------------|---|---|
| BIDV | : | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| BSC | : | Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| CTCK | : | Công ty chứng khoán |
| HASTC | : | Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội |
| HOSE | : | Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh |
| NHĐT & PTVN | : | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| PVFC | : | Công ty Tài chính Dầu khí |
| SGDCK | : | Sở giao dịch chứng khoán |
| TNHH | : | Trách nhiệm hữu hạn |
| TPHCM | : | Thành phố Hồ Chí Minh |
| TTCK | : | Thị trường chứng khoán |
| TTGDCK | : | Trung tâm giao dịch chứng khoán |
| UBCKNN | : | Ủy ban chứng khoán nhà nước |
| WTO | : | Tổ chức Thương mại Thế giới |

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Bảng 2.1 : Tình hình lao động của công ty BSC tại 30/12/2006
- Bảng 2.2 : Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của BSC (2004-2006)
- Bảng 2.3 : Doanh thu hoạt động chứng khoán của BSC (2005-2006)
- Bảng 2.4 : Bảng thống kê vốn điều lệ, doanh thu, lợi nhuận trước thuế của một số các công ty chứng khoán năm 2006
- Bảng 2.5 : Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của BSC
- Bảng 2.6 : Cơ cấu tài khoản khách hàng tại BSC tính đến tháng 6/2007
- Bảng 2.7 : Bảng thống kê thị phần của BSC (2000-2006)
- Bảng 2.8 : Biểu phí môi giới của Công ty BSC
- Bảng 2.9 : Số liệu chứng khoán lưu ký của BSC tính đến 31/5/2007
- Bảng 2.10 : Thống kê số lượng hợp đồng tư vấn của BSC (2000-7/2007)

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

- Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty BSC
- Sơ đồ 2.2 : Quy trình tóm tắt hoạt động môi giới tại công ty BSC
- Sơ đồ 2.3 : Sơ đồ quy trình tóm tắt dịch vụ tư vấn tại công ty BSC

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Từ cuối năm 2006, thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển mạnh cả về số lượng chứng khoán, số lượng nhà đầu tư và các tổ chức dịch vụ chứng khoán với tổng giá trị vốn hóa thị trường đã đạt 304 nghìn tỷ đồng (20 tỷ USD) bằng 31% GDP, khoảng 200.000 tài khoản chứng khoán và 55 công ty chứng khoán, 18 công ty quản lý quỹ, 61 tổ chức lưu ký. Đến cuối tháng 3 năm 2007, thị trường chứng khoán có xu hướng đi xuống, giao dịch chứng khoán chững lại trong khi ngày càng nhiều công ty chứng khoán mới ra đời dẫn đến việc cạnh tranh gay gắt giữa các công ty chứng khoán. Để tăng tính cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC), tôi đã chọn đề tài **Giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam** làm luận văn thạc sỹ kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn

- Hệ thống những vấn đề cơ bản về dịch vụ chứng khoán của Công ty chứng khoán làm cơ sở lý luận cho đề tài nghiên cứu.
- Đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh của Công ty, nêu những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT) và chỉ rõ những tồn tại và nguyên nhân.
- Hệ thống những giải pháp và kiến nghị để phát triển dịch vụ chứng khoán tại công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Các loại hình dịch vụ chứng khoán của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam:

- Môi giới chứng khoán: Môi giới, lưu ký, tạm ứng tiền bán chứng khoán, cầm cố.
- Dịch vụ tư vấn: Tư vấn niêm yết, bảo lãnh phát hành đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn đầu tư.
- Dịch vụ khác: Quản lý danh mục đầu tư, quản lý cổ đông.

Với mục đích là phát triển dịch vụ chứng khoán hướng đến khách hàng nên trong luận văn không đề cập đến hoạt động tự doanh của công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong luận văn này là phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp và phương pháp so sánh. Thông qua những phương pháp này mà luận văn đánh giá hoạt động dịch vụ chứng khoán của công ty BSC, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển dịch vụ chứng khoán của BSC. Ngoài ra, luận văn còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp thống kê, diễn giải, quy nạp...

5. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về công ty chứng khoán

Chương 2: Thực trạng hoạt động dịch vụ chứng khoán Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chương 3: Giải pháp phát triển dịch vụ chứng khoán của Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

1.1 Những vấn đề chung về công ty chứng khoán

1.1.1 Khái niệm công ty chứng khoán

Căn cứ theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, công ty chứng khoán được định nghĩa như sau:

Công ty chứng khoán là tổ chức có tư cách pháp nhân hoạt động kinh doanh chứng khoán, bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty chứng khoán là một tổ chức tài chính trung gian, được thành lập khi có sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Để được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, công ty chứng khoán phải đảm bảo các yêu cầu về quyền sử dụng trụ sở làm việc tối thiểu 01 năm, trong đó diện tích làm sàn giao dịch phục vụ nhà đầu tư tối thiểu 150m²; có đầy đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động kinh doanh, bao gồm: sàn giao dịch phục vụ khách hàng, thiết bị văn phòng, hệ thống máy tính cùng các phần mềm thực hiện hoạt động giao dịch chứng khoán, trang thông tin điện tử, bảng tin để công bố thông tin cho khách hàng, hệ thống kho, két bảo quản chứng khoán, tiền mặt, tài sản có giá trị khác và lưu giữ tài liệu, chứng từ giao dịch đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán; đáp ứng mức vốn pháp định theo từng loại hình kinh doanh và nhân viên công ty phải có chứng chỉ hành nghề...

Đóng vai trò là một tổ chức tài chính trung gian, công ty chứng khoán góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế nói chung và của thị trường chứng khoán nói riêng. Thông qua các công ty chứng khoán, các cổ phiếu và trái phiếu được mua bán trên TTCK, qua đó một lượng vốn khổng lồ được đưa vào đầu tư từ việc tập hợp những nguồn vốn lẻ trong công chúng.

1.1.2 Vai trò của công ty chứng khoán

a. Trung gian chu chuyển vốn của nền kinh tế

Các công ty chứng khoán đảm nhiệm việc lưu thông chứng khoán từ nhà phát hành tới người đầu tư. Các công ty chứng khoán có vai trò làm chiếc cầu nối, là kênh dẫn vốn chảy từ nơi có vốn nhàn rỗi đến nơi đang cần huy động vốn. Các công ty chứng khoán thường đảm nhiệm vai trò này qua hoạt động bảo lãnh phát hành và môi giới chứng khoán.

b. Điều tiết giá cả chứng khoán và bình ổn thị trường

Giá cả chứng khoán là do thị trường quyết định. Tuy nhiên, để đưa ra mức giá cuối cùng, người mua và người bán phải thông qua các công ty chứng khoán vì họ không được tham gia trực tiếp vào quá trình mua bán. Các công ty chứng khoán là những thành viên của thị trường, do vậy họ cũng góp phần tạo lập giá cả thị trường thông qua đấu giá. Trên thị trường sơ cấp, các công ty chứng khoán cùng với nhà phát hành đưa ra mức giá đầu tiên. Chính vì vậy, giá cả của mỗi loại chứng khoán giao dịch đều có sự tham gia định giá của các công ty chứng khoán.

Trên thị trường thứ cấp, các công ty chứng khoán có vai trò điều tiết thị trường, bình ổn giá thị trường. Để bảo vệ những khoản đầu tư của khách hàng và bảo vệ lợi ích của chính mình, nhiều công ty chứng khoán đã dành một tỷ lệ nhất định các giao dịch để thực hiện vai trò bình ổn thị trường.

c. Tạo ra tính thanh khoản cho chứng khoán

Trên thị trường chứng khoán, nhờ có công ty chứng khoán, các nhà đầu tư có thể hàng ngày chuyển chứng khoán có giá thành tiền mặt và ngược lại. Việc thực hiện thông qua công ty chứng khoán sẽ giúp cho các nhà đầu tư không phải chịu thiệt hại đáng kể đối với giá trị khoản đầu tư của mình.

d. Tư vấn đầu tư chứng khoán

Các công ty chứng khoán với đầy đủ các dịch vụ không chỉ thực hiện mệnh lệnh của khách hàng, mà còn tham gia vào nhiều dịch vụ tư vấn khác nhau thông qua việc nghiên cứu thị trường rồi cung cấp các thông tin đó cho các công ty và các cá nhân đầu tư.

Tóm lại, công ty chứng khoán là một tổ chức chuyên nghiệp trên thị trường chứng khoán, có vai trò cần thiết và quan trọng đối với thị trường chứng khoán nói chung. Những vai trò này được thể hiện thông qua các hoạt động của công ty chứng khoán.

1.1.3 Mô hình công ty chứng khoán

Hoạt động của các công ty chứng khoán rất đa dạng và phức tạp, tùy theo đặc điểm của hệ thống tài chính và sự cân nhắc lợi hại của những người làm công tác quản lý nhà nước, các công ty chứng khoán có thể phân chia thành 2 nhóm mô hình tổ chức sau:

Một là, mô hình đa năng kinh doanh chứng khoán và tiền tệ: thực hiện tất cả các nghiệp vụ như kinh doanh chứng khoán, kinh doanh tiền tệ và các dịch vụ tài chính khác, được chia làm 2 loại:

- Loại đa năng một phần: Các ngân hàng kinh doanh chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm phải lập công ty độc lập hoạt động tách rời.
- Loại đa năng hoàn toàn: Các ngân hàng vừa kinh doanh chứng khoán, vừa kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tiền tệ.

Hai là, mô hình chuyên doanh chứng khoán: là loại hình công ty chứng khoán độc lập và chỉ chuyên môn hóa trong lĩnh vực chứng khoán.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây ở các nước trên thế giới có xu hướng xóa bỏ dần ngăn cách giữa hai mô hình này, các công ty chứng khoán lớn đã mở rộng kinh doanh cả trong lĩnh vực bảo hiểm và kinh doanh tiền tệ.

1.1.4 Hình thức pháp lý của công chứng khoán

Trên thế giới hiện nay tồn tại ba loại hình tổ chức công ty chứng khoán cơ bản. Song hình thức công ty cổ phần được đánh giá là ưu việt nhất đối với các công ty chứng khoán.

Công ty hợp danh: là loại hình kinh doanh có ít nhất 2 chủ sở hữu trở lên. Thành viên tham gia vào quá trình ra quyết định quản lý được gọi là thành viên hợp danh, còn thành viên không tham gia điều hành công ty gọi là thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải có trình độ chuyên môn, phải chịu trách nhiệm bằng toàn

bộ tài sản của mình về các nghiệp vụ của công ty chứng khoán, thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm với những khoản nợ của công ty giới hạn trong số góp vốn của họ. Công ty hợp danh không được phát hành bất cứ loại chứng khoán nào.

Ưu điểm : Các thành viên có quyền quản lý công ty và tiến hành các hoạt động kinh doanh nhân danh công ty. Họ có thể phát huy được tính chủ động, sáng tạo trong kinh doanh.

Nhược điểm: Loại hình doanh nghiệp này không có tư cách pháp nhân. Công ty không thể phát hành chứng khoán vì vậy khả năng huy động vốn sẽ bị hạn chế rất nhiều.

Công ty trách nhiệm hữu hạn: là doanh nghiệp trong đó các thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ, các nghiệp vụ khác của công ty bị khống chế bởi số vốn họ đã cam kết góp. Số lượng các thành viên không vượt quá 50. Công ty không được quyền phát hành cổ phiếu.

Ưu điểm: Có tư cách pháp nhân, thành viên của công ty thường ít hơn cổ đông của công ty cổ phần, do đó cơ cấu quản lý công ty gọn nhẹ.

Nhược điểm: Rủi ro sẽ chuyển sang vai các chủ nợ. Vì công ty không được phát hành cổ phần nên khó khăn trong việc huy động vốn.

Công ty cổ phần: là doanh nghiệp có vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp. Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Ưu điểm: Có tư cách pháp nhân, được phép phát hành cổ phiếu và trái phiếu, nên dễ dàng huy động vốn từ các nhà đầu tư.

Nhược điểm: Cơ cấu tổ chức và hoạt động quản lý của công ty tương đối phức tạp.

1.1.5 Cơ cấu tổ chức của công ty chứng khoán

Cơ cấu của công ty chứng khoán phụ thuộc vào loại hình hoạt động chứng khoán mà công ty thực hiện cũng như quy mô hoạt động kinh doanh chứng khoán của nó. Tuy nhiên, chúng đều có đặc điểm chung là hệ thống các phòng ban chức năng được chia thành nhóm hai khối khác nhau là khối hoạt động và khối phụ trợ.

Khối hoạt động: là khối thực hiện các giao dịch kinh doanh và dịch vụ kinh doanh chứng khoán. Khối này đem lại thu nhập cho công ty bằng cách đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tạo ra các sản phẩm phù hợp với các nhu cầu đó. Tương ứng với các hoạt động do khối này phụ trách sẽ có những bộ phận phòng, ban nhất định:

- Phòng môi giới
- Phòng tự doanh
- Phòng bảo lãnh phát hành
- Phòng quản lý danh mục đầu tư và quỹ đầu tư
- Phòng tư vấn tài chính và đầu tư

Tuy nhiên, căn cứ vào quy mô thị trường và sự chú trọng vào các hoạt động mà công ty chứng khoán có thể chuyên sâu vào từng bộ phận hoặc tổng hợp các hoạt động vào trong một bộ phận.

Khối phụ trợ: là khối không trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh, nhưng nó không thể thiếu được trong vận hành của công ty chứng khoán vì hoạt động của nó mang tính chất trợ giúp cho khối hoạt động. Khối này bao gồm các bộ phận sau:

- Phòng nghiên cứu và phát triển
- Phòng phân tích và thông tin thị trường
- Phòng kế hoạch công ty
- Phòng phát triển sản phẩm mới
- Phòng công nghệ tin học
- Phòng pháp chế
- Phòng kế toán, thanh toán và kiểm soát nội bộ
- Phòng ngân quỹ, ký quỹ
- Phòng tổng hợp hành chính nhân sự

Ngoài sự phân biệt rõ ràng hai khối như vậy, do mức độ phát triển của công ty chứng khoán và thị trường chứng khoán mà có thể có thêm các bộ phận khác như: mạng lưới chi nhánh, văn phòng trong và ngoài nước, văn phòng đại lý, hoặc các phòng ban liên quan đến các hoạt động khác từ ngân hàng, bảo hiểm (tín dụng chứng khoán, bảo hiểm chứng khoán.)

1.2 Các dịch vụ của công ty chứng khoán

1.2.1 Dịch vụ môi giới chứng khoán

1.2.1.1 Khái niệm môi giới chứng khoán

Môi giới chứng khoán là một hoạt động kinh doanh chứng khoán trong đó công ty chứng khoán đại diện cho khách hàng tiến hành giao dịch thông qua cơ chế giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán hay thị trường OTC mà chính khách hàng phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả kinh tế của việc giao dịch đó.

1.2.1.2 Đặc điểm của hoạt động môi giới chứng khoán

- Quyết định mua bán là do khách hàng đưa ra và công ty chứng khoán phải thực hiện theo lệnh đó.

- Độ rủi ro của hoạt động này thấp do khách hàng phải chịu mọi trách nhiệm đối với kết quả mà giao dịch đem lại. Rủi ro mà nhà môi giới thường gặp chỉ là khách hàng hoặc nhà môi giới khác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thời hạn. Tuy nhiên, các qui định về ký quỹ cũng giới hạn phần nào rủi ro này.

- Thu nhập từ nghiệp vụ môi giới khá ổn định. Với tư cách đại lý, công ty chứng khoán hưởng một tỷ lệ phần trăm hoa hồng tính trên tổng giá trị giao dịch. Thông thường giá trị giao dịch càng thấp thì tỷ lệ này càng cao. Hoa hồng sau khi trừ đi các chi phí sẽ trở thành thu nhập của công ty. Nhìn chung, thu nhập này ít biến động mạnh và chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng thu nhập của công ty, ở một số thị trường chứng khoán phát triển, tỷ lệ hoa hồng do công ty tự ấn định, do vậy làm tăng tính cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán.

1.2.1.3 Quy trình thực hiện nghiệp vụ môi giới

- **Mở tài khoản cho khách hàng:** Khách hàng muốn giao dịch thông qua công ty chứng khoán được yêu cầu mở tài khoản tại công ty đó. Tài khoản đó có thể là tài khoản giao dịch hoặc tài khoản ký quỹ. Tài khoản giao dịch dùng cho các giao dịch thông thường, qua đó khách hàng khi mua chứng khoán được yêu cầu trả đủ tiền trước thời hạn thanh toán do sở giao dịch quy định. Tài khoản ký quỹ là tài khoản mà qua đó khách hàng có thể vay tiền công ty để mua chứng khoán. Với giao dịch ký quỹ công ty chứng khoán không chỉ hưởng hoa hồng mua bán hộ chứng khoán mà còn thu được lãi trên số tiền cho khách hàng vay.

- **Nhận lệnh từ khách hàng:** Sau khi tài khoản đã mở, khách hàng có thể thực hiện các giao dịch trên tài khoản của mình bằng cách gửi lệnh mua bán chứng khoán đến công ty. Hình thức đặt lệnh có thể bằng điện thoại, bằng telex hay bằng phiếu lệnh. Nếu là lệnh bán, công ty sẽ đề nghị khách hàng xuất trình sổ chứng khoán muốn bán để kiểm tra trước khi thực hiện lệnh hoặc đề nghị phải ký quỹ một phần số chứng khoán cần bán theo một tỷ lệ do UBCK quy định. Nếu là lệnh đặt mua, công ty phải đề nghị khách hàng mức tiền ký quỹ nhất định trên tài khoản khách hàng ở công ty.

- **Thực hiện lệnh:** Người đại diện có giấy phép của công ty chứng khoán hoạt động với vai trò trung gian giữa khách hàng với công ty. Trước đây, người đại diện gửi tất cả các lệnh mua bán chứng khoán của khách hàng tới bộ phận thực hiện lệnh hoặc phòng kinh doanh giao dịch của công ty. ở đây một người thư ký sẽ kiểm tra xem chứng khoán đó được mua bán trên thị trường nào (tập trung hay phi tập trung) sau đó gửi lệnh này đến thị trường phù hợp để thực hiện.

Ngày nay, các công ty chứng khoán có mạng lưới thông tin trực tiếp từ trụ sở chính và các phòng giao dịch. Vì vậy, các lệnh mua bán chứng khoán không còn được chuyển đến phòng thực hiện lệnh nữa mà được chuyển trực tiếp đến phòng giao dịch của sở giao dịch chứng khoán.

- **Xác nhận kết quả:** Sau khi lệnh đã được thực hiện xong, công ty chứng khoán gửi cho khách hàng một phiếu xác nhận các kết quả giao dịch, bao gồm giá,

số lượng chứng khoán đã thực hiện, mức phí phải trả, ngày thanh toán và ngày giao nhận, lãi vay tiền mua chứng khoán (nếu có)

Xác nhận này có tính pháp lý rất cao, nó đóng vai trò hóa đơn của giao dịch giữa công ty và khách hàng. Những sai sót trong xác nhận kết quả có thể dẫn đến sự không hài lòng và khiếu nại của khách hàng.

- **Thanh toán và giao nhận chứng khoán:** Đến ngày thanh toán, các thủ tục chuyển tiền và giao nhận chứng khoán phải được hoàn tất. Nếu chứng khoán là chứng chỉ thì người bán phải chuyển chứng khoán cho người môi giới thực hiện lệnh bán, người mua chuyển tiền vào tài khoản người môi giới thực hiện lệnh mua. Tuy nhiên, ngày nay chứng khoán được lưu giữ tập trung tại Trung tâm lưu ký, từ đó mọi giao dịch thanh toán và chuyển giao chứng khoán được thực hiện bằng chuyển khoản. Trung tâm này kinh doanh như một “kho” tập trung các chứng khoán, nó giúp việc thực hiện các giao dịch trên cơ sở hoạt động kế toán chứ không cần chuyển giao bằng hiện vật.

Khi thanh toán, khách hàng phải nộp cho công ty một khoản phí giao dịch. Phí giao dịch bao gồm phí môi giới và phí môi giới lập giá. Phí môi giới của công ty chứng khoán do công ty thỏa thuận với khách hàng trong khung do pháp luật quy định và theo từng chủng loại chứng khoán. Trong phí giao dịch gồm chi phí thanh toán chuyển khoản tiền và chứng khoán lưu ký, riêng trường hợp người mua yêu cầu chuyển giao chứng khoán vật chất thì công ty chứng khoán phải thu thêm phí vận chuyển chứng từ. Phí môi giới lập giá do sở giao dịch quy định, công ty phải trả cho sở và tái thu từ khách hàng.

1.2.2 Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành

1.2.2.1 Khái niệm bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành

Bảo lãnh phát hành là việc tổ chức bảo lãnh giúp tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại, hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết.

1.2.2.2 Các hình thức bảo lãnh phát hành

- **Bảo lãnh với cam kết chắc chắn:** là phương thức bảo lãnh trong đó tổ chức bảo lãnh cam kết sẽ mua toàn bộ số chứng khoán phát hành cho dù có phân phối được hết chứng khoán hay không. Thông thường, trong phương thức này một nhóm các tổ chức bảo lãnh hình thành một tổ hợp để mua chứng khoán của tổ chức phát hành với giá chiết khấu và bán lại các chứng khoán theo giá chào bán ra công chúng và hưởng chênh lệch giá.

- **Bảo lãnh với cố gắng cao nhất:** là phương thức bảo lãnh mà theo đó tổ chức bảo lãnh thỏa thuận làm đại lý cho tổ chức phát hành. Tổ chức bảo lãnh không cam kết bán toàn bộ số chứng khoán mà cam kết sẽ cố gắng hết sức để bán chứng khoán ra thị trường, nhưng nếu không phân phối hết sẽ trả lại cho tổ chức phát hành phần còn lại và không phải chịu hình phạt nào.

- **Bảo lãnh theo phương thức tất cả hoặc không:** trong phương thức này, tổ chức phát hành yêu cầu tổ chức bảo lãnh bán một số lượng chứng khoán nhất định, nếu không phân phối hết sẽ hủy toàn bộ đợt phát hành. Tổ chức bảo lãnh phải trả lại tiền cho các nhà đầu tư đã mua chứng khoán, đợt phát hành sẽ bị hủy bỏ.

- **Bảo lãnh theo phương thức dự phòng:** Đây là phương thức thường được áp dụng khi một công ty đại chúng phát hành bổ sung thêm cổ phiếu thường và chào bán cho các cổ đông cũ trước khi chào bán ra công chúng bên ngoài. Tuy nhiên, sẽ có một số cổ đông không muốn mua thêm cổ phiếu của công ty. Vì vậy, công ty cần có một tổ chức bảo lãnh dự phòng sẵn sàng mua những quyền mua không được thực hiện và chuyển thành những cổ phiếu để phân phối ra ngoài công chúng. Có thể nói, bảo lãnh theo phương thức dự phòng là việc tổ chức bảo lãnh cam kết sẽ là người mua cuối cùng hoặc chào bán hộ số cổ phiếu của các quyền mua không được thực hiện.

1.2.2.3 Đặc điểm của bảo lãnh phát hành

- Là hoạt động thường sử dụng trên thị trường sơ cấp, nó có ý nghĩa quan trọng trong quá trình tạo hàng hóa trên thị trường và giúp các doanh nghiệp huy động vốn một cách nhanh chóng, hiệu quả. Đối với công ty chứng khoán, bảo lãnh phát hành

là hoạt động đòi hỏi trình độ cao, trong đó công ty chứng khoán phải thực hiện một quy trình chặt chẽ, bao gồm việc kết hợp nhiều kỹ năng của ngành chứng khoán từ nghiên cứu tài chính công ty, nghiên cứu thị trường, tư vấn cho khách hàng, chào bán đến ổn định giá chứng khoán... Nghiệp vụ bảo lãnh, do đó không phải công ty nào cũng có đủ tiềm lực tài chính và chuyên môn để tham gia. Khả năng bảo lãnh thành công các đợt phát hành sẽ đem lại cho công ty chứng khoán không chỉ nguồn thu lớn mà cả uy tín trên thương trường.

- Thù lao cho tổ chức bảo lãnh có thể là một khoản phí đối với hình thức bảo lãnh chắc chắn hoặc hoa hồng đối với các hình thức bảo lãnh khác. Hoa hồng là một tỷ lệ phần trăm trên số lượng chứng khoán cần bảo lãnh. Việc tính toán và phân bổ hoa hồng cho các thành viên trong nghiệp đoàn là do các thành viên thương lượng với nhau. Phí bảo lãnh là mức chênh lệch giữa giá bán chứng khoán trên thị trường cho người đầu tư và số tiền tổ chức phát hành nhận được. Mức phí bảo lãnh cao hay thấp tùy thuộc vào tính chất của đợt phát hành cùng điều kiện thị trường lúc phát hành, do hai bên thỏa thuận. Nói chung, nếu đó là đợt phát hành lần đầu thì mức phí và hoa hồng phải cao hơn lần phát hành bổ sung. Đối với trái phiếu, phí và hoa hồng bảo lãnh còn tùy thuộc vào lãi suất trái phiếu (nếu lãi suất cao thì dễ bán, chi phí sẽ thấp và ngược lại).

1.2.2.4 Quy trình của bảo lãnh phát hành

- **Lập nghiệp đoàn bảo lãnh:** Nếu tổ chức phát hành là một công ty nhỏ, giá trị chứng khoán phát hành không lớn, thì có thể chỉ cần một công ty đứng ra bảo lãnh phát hành. Nhưng nếu đó là một công ty lớn, số chứng khoán phát hành vượt quá khả năng bảo lãnh của một công ty chứng khoán thì một nghiệp đoàn bao gồm một số công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính sẽ được thành lập.

Nghệ đoàn này có ý nghĩa phân tán rủi ro trong hình thức bảo lãnh chắc chắn. Trong nghiệp đoàn, sẽ có một công ty bảo lãnh chính hay còn gọi là người quản lý, thường là người khởi đầu cuộc giao dịch này, đứng ra ký kết và giải quyết các thủ tục giấy tờ với tổ chức phát hành. Nó cũng quyết định công ty chứng khoán nào sẽ được mời tham gia nghiệp đoàn cũng như sẽ chi trả phí bảo lãnh cho các công ty khác trong nghiệp đoàn.

Trong những trường hợp cần thiết, nghiệp đoàn bảo lãnh có thể tổ chức thêm một “nhóm bán” để giải quyết việc bán chứng khoán nhanh hơn. Nhóm bán gồm những công ty chứng khoán không nằm trong nghiệp đoàn, họ chỉ giúp bán chứng khoán mà không chịu trách nhiệm về những chứng khoán không bán được. Vì thế, thường thù lao cho họ ít hơn so với các công ty chứng khoán là thành viên của nghiệp đoàn.

- **Phân tích định giá chứng khoán:** Định giá chứng khoán cho một đợt phát hành mới là một nghệ thuật, một khoa học. Giá của cổ phiếu cũng như lãi suất của trái phiếu không được định trước ngày chứng khoán được phép bán ra công chúng. Giá thị trường của chứng khoán rất bất thường, có thể hấp dẫn vào buổi sáng nhưng có thể không còn hấp dẫn vào buổi chiều nữa.

Đối với trái phiếu, việc định giá có đơn giản hơn, vì trên thị trường đã có sẵn lãi suất chuẩn và giá yết của những người mua, bán chứng khoán cho những loại trái phiếu tương tự.

Định giá cổ phiếu, ngược lại rất phức tạp, ở đây, người quản lý vấp phải một vấn đề nan giải: một mặt, người phát hành cổ phiếu muốn nhận càng nhiều tiền càng tốt từ đợt bán này, mặt khác, người quản lý lại muốn định giá sao cho có thể bán được, và bán càng nhanh càng tốt. Nếu giá quá cao, công chúng sẽ không muốn mua nữa. Nếu thấp quá thì người phát hành sẽ bị thiệt.

Thông thường, việc định giá một cổ phiếu tùy thuộc vào việc định lượng nhiều yếu tố: lợi nhuận của công ty, dự kiến lợi tức cổ phần, số lượng cổ phiếu chào bán, tỷ lệ giá cả- lợi tức so với những công ty tương tự và tình hình thị trường lúc chào bán.

- **Ký hợp đồng bảo lãnh:** Trong hợp đồng giữa tổ chức phát hành và nghiệp đoàn bảo lãnh phải xác định rõ phương thức bảo lãnh, phương thức thanh toán, khối lượng bảo lãnh phát hành, phí bảo lãnh.

- **Đăng ký phát hành chứng khoán:** Sau khi ký hợp đồng bảo lãnh, nghiệp đoàn phải trình lên cơ quan quản lý đơn xin đăng ký phát hành cùng một bản cáo bạch thị trường, có đầy đủ chữ ký của đơn vị phát hành, công ty bảo lãnh, công ty

luật. Bản cáo bạch là thông cáo của tổ chức phát hành trình bày tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh và kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành nhằm giúp công chúng đánh giá và đưa ra các quyết định mua chứng khoán. Thường thì cơ quan quản lý xem xét tính trung thực và hợp lệ của bản cáo bạch để chấp thuận cho phép phát hành hay từ chối trong thời hạn 30 ngày. Trong thời gian này, có thể tổ chức bảo lãnh cùng tổ chức phát hành sẽ phải cung cấp thêm tài liệu để giải trình các chi tiết chưa đủ, chưa rõ trong bản cáo bạch.

- **Phân phối chứng khoán trên cơ sở phiếu đăng ký:** Sau khi tiến hành tất cả các thủ tục cần thiết như phân phát bản cáo bạch và phiếu đăng ký mua chứng khoán và đợi khi đăng ký phát hành chứng khoán có hiệu lực, công ty chứng khoán hoặc nghiệp đoàn bảo lãnh sẽ tiến hành phân phối chứng khoán theo các hình thức: bán riêng cho các tổ chức đầu tư tập thể (như các quỹ đầu tư, quỹ bảo hiểm, quỹ hưu trí); bán trực tiếp cho các cổ đông hiện thời hay những nhà đầu tư có quan hệ với tổ chức phát hành; bán ra công chúng.

- **Thanh toán:** Đến đúng ngày theo hợp đồng, tổ chức bảo lãnh phải giao tiền bán chứng khoán cho tổ chức phát hành. Số tiền phải giao là giá trị chứng khoán phát hành trừ đi thù lao cho tổ chức bảo lãnh là hoa hồng hoặc khoản phí như đã nói ở trên.

1.2.3 Dịch vụ tư vấn đầu tư

1.2.3.1 Khái niệm tư vấn đầu tư

Tư vấn đầu tư chứng khoán là các hoạt động phân tích, đưa ra khuyến nghị liên quan đến chứng khoán, hoặc công bố và phát hành các báo cáo phân tích có liên quan đến chứng khoán.

1.2.3.2 Đặc điểm và phân loại của tư vấn đầu tư

Đặc điểm:

- Vì tư vấn là hoạt động kinh doanh “chất xám” nên lượng vốn yêu cầu để duy trì hoạt động này không lớn, chủ yếu dùng để thuê văn phòng, trả lương nhân viên và các chi phí hành chính khác.

- Nghiệp vụ tư vấn ít chịu rủi ro vì việc quyết định và chịu trách nhiệm trước các quyết định đó đều thuộc về khách hàng. Tuy nhiên, các nhân viên tư vấn phải có trách nhiệm đối với những thông tin mà mình đưa ra để giữ uy tín cho công ty, đồng thời tránh những phàn nàn hay phiền nhiễu từ phía khách hàng đem lại. Bên cạnh đó tính chất nhạy cảm của thị trường chứng khoán cũng buộc các nhà tư vấn khi đưa ra thông tin, lời bình luận hay khuyên nhủ khách hàng phải có căn cứ, có khoa học và đặc biệt tránh chủ quan, khẳng định trong các phát biểu và dụ dỗ khách hàng. Điều này sẽ tránh tác động xấu tới thị trường cũng như đến hoạt động của công ty chứng khoán.

- Nghiệp vụ tư vấn thường không trực tiếp tạo ra thu nhập cho công ty chứng khoán do chi phí thuê chuyên gia tư vấn rất cao trong khi đó thu từ phí tư vấn lại vừa phải, thậm chí nhiều khi tư vấn được coi như dịch vụ đi kèm với các hoạt động khác. Tuy nhiên, hoạt động này có tác động hỗ trợ thu nhập. Nhờ có tư vấn, công ty chứng khoán có thể thu hút, hiểu biết và giữ mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng, nâng cao uy tín và tạo doanh thu từ các hoạt động khác.

Phân loại:

- Theo hình thức của hoạt động tư vấn:

- Tư vấn trực tiếp: Khách hàng có thể gặp gỡ trực tiếp với nhà tư vấn hoặc sử dụng các phương tiện truyền thông như điện thoại, fax ...để hỏi ý kiến.
- Tư vấn gián tiếp: Người tư vấn xuất bản các ấn phẩm hay đưa thông tin lên những phương tiện truyền thông như Internet để bất kỳ khách hàng nào cũng có thể tiếp cận được nếu muốn.

- Theo mức độ ủy quyền của hoạt động tư vấn:

- Tư vấn gợi ý: Ở mức độ này, người tư vấn chỉ có quyền nêu ý kiến của mình về những diễn biến trên thị trường, gợi ý cho khách hàng về những phương pháp, cách thức xử lý nhưng quyền quyết định là của khách hàng.
- Tư vấn ủy quyền: Với nghiệp vụ này, nhà tư vấn tư vấn và quyết định hộ khách hàng theo mức độ ủy quyền của khách hàng.

- Theo đối tượng của hoạt động tư vấn

- Tư vấn cho người phát hành: Rất đa dạng từ việc phân tích tình hình tài chính đến đánh giá giá trị của doanh nghiệp, tư vấn về loại chứng khoán phát hành hay giúp công ty phát hành cơ cấu lại nguồn vốn, thu tóm hay sáp nhập với công ty khác.
- Tư vấn đầu tư: Là hoạt động tư vấn cho người đầu tư về thời gian mua bán, nắm giữ, giá trị của các loại chứng khoán, các diễn biến của thị trường

Các phân loại hoạt động tư vấn luôn đan xen vào nhau và làm phong phú hoạt động này.

1.2.3.3 Công việc tư vấn đầu tư

- Tư vấn cho tổ chức phát hành: Sẽ hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp và tạo hàng hóa tốt cho thị trường chứng khoán, tư vấn cho người phát hành có thể gồm:

- Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp: thông qua việc phân tích tài chính của nhà tư vấn, các doanh nghiệp sẽ nhận thức đúng chính mình để từ đó có những biện pháp cải thiện tình hình.
- Xác định giá trị doanh nghiệp: là việc xác định các tài sản hữu hình và vô hình của doanh nghiệp, là khâu quan trọng khi phát hành chứng khoán, đặc biệt đối với những chứng khoán phát hành lần đầu ra công chúng. Cùng với định giá, công ty chứng khoán sẽ thăm dò tình hình trên thị trường, tìm hiểu quan điểm giá cả người mua tiềm năng đối với chứng khoán sắp được phát hành.
- Tư vấn về loại chứng khoán phát hành: tùy vào các điều kiện cụ thể của doanh nghiệp cũng như thái độ của các cổ đông hiện thời, mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp, triển vọng phát triển tương lai... mà công ty chứng khoán khuyên nên phát hành loại chứng khoán gì (trái phiếu, cổ phiếu thường hay cổ phiếu ưu đãi).

- Tư vấn tái cơ cấu nguồn vốn: là hoạt động tư vấn của công ty chứng khoán giúp cho doanh nghiệp tái cơ cấu vốn cho phù hợp với điều kiện hiện tại, để nâng cao hiệu quả và đảm bảo kinh doanh an toàn.
- Tư vấn hợp nhất doanh nghiệp: là hoạt động tư vấn của công ty chứng khoán cung cấp cho các doanh nghiệp có nhu cầu thu tóm hay hợp nhất với doanh nghiệp khác.

- ***Nghiệp vụ tư vấn đầu tư:*** Nhà tư vấn sẽ đưa các lời khuyên, bài phân tích hoặc hợp đồng dịch vụ để giúp các nhà đầu tư có quyết định đúng đắn, là hoạt động tư vấn phổ biến trên thị trường thứ cấp.

- Tư vấn trực tiếp về xu hướng giá cả: khuyên nhà đầu tư mức đặt giá hợp lý để có thể mua bán được. Loại tư vấn này thường diễn ra trước nghiệp vụ môi giới.
- Cung cấp thông tin và đánh giá tình hình: công ty chứng khoán đưa ra các bản tin, trong đó có thể kèm theo lời phân tích đánh giá, miêu tả tình hình biến động giá cả, các báo cáo tài chính của công ty niêm yết.
- Tư vấn ủy quyền: Thực chất là nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng. Thông qua hợp đồng ủy quyền, công ty chứng khoán được phép thay mặt cho khách hàng để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán, quản lý vốn vì quyền lợi khách hàng.

1.2.4 Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư

1.2.4.1 Khái niệm

Quản lý danh mục đầu tư là việc quản lý vốn của khách hàng thông qua việc mua bán và nắm giữ hộ tổ hợp chứng khoán cho khách hàng và vì lợi ích của khách hàng.

1.2.4.2 Các bước thực hiện quản lý danh mục đầu tư

- *Công ty chứng khoán và khách hàng tiếp xúc để tìm hiểu khả năng của nhau.*

Công ty chứng khoán phải tìm hiểu rõ về khách hàng: là tổ chức hay cá nhân, số tiền và nguồn gốc tiền định đầu tư, mục đích đầu tư, thời hạn đầu tư. Đồng thời, công ty phải minh chứng cho khách hàng thấy được khả năng, đặc biệt là khả năng

chuyên môn và khả năng kiểm soát nội bộ. Đây là hai tiêu chuẩn quan trọng nhất của công ty khi tham gia hoạt động này. Khả năng chuyên môn của công ty chính là khả năng đầu tư vốn đem lại lợi nhuận cho khách hàng còn khả năng kiểm soát nội bộ là việc công ty có thể đảm bảo an toàn tài sản cho khách hàng, chống lại những thất thoát do sự vô ý hay cố ý của nhân viên công ty.

- *Công ty và khách hàng tiến hành ký hợp đồng quản lý*: Nội dung hợp đồng phải quy định rõ nhiều yếu tố như số tiền và thời hạn ủy thác, mục tiêu đầu tư, quy trình quyết định đầu tư, giới hạn quyền và giới hạn trách nhiệm của công ty, phí quản lý công ty được hưởng.

- *Thực hiện hợp đồng quản lý*: Trong khi thực hiện hợp đồng, công ty phải vận dụng hết những kỹ năng và kinh nghiệm của mình để đầu tư vốn của khách hàng, đồng thời phải tuân thủ triệt để những điều khoản quy định trong hợp đồng. Nếu có những phát sinh ngoài hợp đồng thì công ty phải xin ý kiến của khách hàng. Ngoài ra, công ty phải nghiêm ngặt tách rời hoạt động này với nghiệp vụ tự doanh và nghiệp vụ môi giới để đảm bảo tránh mâu thuẫn lợi ích.

- *Khi đến hạn kết thúc hợp đồng* hay trong một số trường hợp công ty giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, công ty phải cùng khách hàng bàn bạc và quyết định xem có thể tiếp tục gia hạn hay thanh lý hợp đồng. Trong trường hợp công ty chứng khoán phá sản, tài sản ủy thác của khách hàng phải được tách riêng và không được dùng để trả các nghĩa vụ nợ của công ty chứng khoán.

Thực hiện hoạt động này cho khách hàng, công ty chứng khoán vừa bảo quản hộ chứng khoán, vừa đầu tư hộ chứng khoán. Thông thường công ty chứng khoán nhận được phí quản lý bằng một tỷ lệ phần trăm trên số lợi nhuận thu về cho khách hàng.

1.2.5 Các dịch vụ khác

1.2.5.1 Dịch vụ lưu ký chứng khoán

Lưu ký là việc gửi chứng chỉ chứng khoán tờ cổ phiếu, trái phiếu, hoặc các loại giấy tờ hợp pháp chứng minh quyền sở hữu chứng khoán vào hệ thống lưu ký chứng khoán. Lưu ký chứng khoán là bắt buộc trước khi muốn chứng khoán được

giao dịch qua sàn giao dịch của Trung tâm giao dịch chứng khoán. Việc lưu ký chứng khoán chỉ được thực hiện tại các thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký và thanh toán bù trừ, đó là các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại có giấy phép lưu ký chứng khoán.

Khi thực hiện dịch vụ lưu ký chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán sẽ nhận được các khoản thu phí lưu ký chứng khoán, phí gửi, phí rút và phí chuyển nhượng chứng khoán.

1.2.5.2 Dịch vụ quản lý thu nhập chứng khoán (Quản lý cổ tức)

Xuất phát từ việc lưu ký chứng khoán cho khách hàng, công ty chứng khoán sẽ theo dõi tình hình thu lãi, cổ tức của chứng khoán khi đến hạn để thu hộ rồi gửi báo cáo cho khách hàng. Tuy nhiên, trên thực tế các công ty thường không trực tiếp quản lý mà sẽ lưu ký tại trung tâm lưu giữ chứng khoán.

1.2.5.3 Dịch vụ tín dụng

Đây là một hoạt động thông dụng tại các thị trường chứng khoán phát triển. Còn ở các thị trường mới nổi, hoạt động này bị hạn chế, chỉ các định chế tài chính đặc biệt mới được phép cấp vốn vay. Thậm chí một số nước còn không cho phép thực hiện cho vay ký quỹ.

Cho vay ký quỹ là hình thức cấp tín dụng của công ty chứng khoán cho khách hàng của mình để họ mua chứng khoán và sử dụng các chứng khoán đó làm vật thế chấp cho khoản vay đó. Khách hàng chỉ cần ký quỹ một phần, số còn lại sẽ do công ty chứng khoán ứng trước tiền thanh toán. Đến kỳ hạn đã thỏa thuận, khách hàng phải hoàn trả đủ số chênh lệch cùng với lãi cho công ty chứng khoán. Trường hợp khách hàng không trả được nợ, thì công ty có quyền sở hữu số chứng khoán đã mua.

Rủi ro xảy ra đối với công ty chứng khoán là chứng khoán thế chấp có thể bị giảm giá tới mức giá trị của chúng thấp hơn giá trị khoản vay ký quỹ. Vì thế khi cấp khoản vay ký quỹ, công ty chứng khoán phải có những nguyên tắc riêng về đảm bảo thu hồi vốn và tránh tập trung quá mức vào một khách hàng hay một loại chứng khoán nhất định.

Hoạt động này thường đi kèm với nghiệp vụ môi giới trong một công ty chứng khoán, vì vậy quy trình giao dịch về căn bản là giống nhau. Có điểm khác là nếu giao dịch môi giới thường sử dụng tài khoản tiền mặt thì giao dịch cho vay ký quỹ lại sử dụng tài khoản ký quỹ.

1.3 Các nguyên tắc kinh doanh của công ty chứng khoán

1.3.1 Nguyên tắc hoạt động

Các công ty chứng khoán được cấp phép kinh doanh phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Giao dịch trung thực và công bằng vì lợi ích của khách hàng.
- Phải có hợp đồng trước khi thực hiện dịch vụ cho khách hàng.
- Bảo vệ tài sản của khách hàng bằng cách tách biệt tài sản của khách hàng và của công ty.
- Không được bán các chứng khoán mà công ty không sở hữu, hoặc không có lệnh của khách hàng trừ trường hợp các cơ quan có thẩm quyền cho phép.
- Không được nhận lệnh mua bán của khách hàng ngoài trụ sở của công ty.
- Không được tham gia các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi giấy phép hoạt động.
- Đội ngũ nhân viên kinh doanh chứng khoán phải có trình độ chuyên môn, được đào tạo và được giám sát kỹ lưỡng.
- Tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nội bộ.
- Tổ chức thực hiện hạch toán kế toán và quản lý tài chính theo quy định của pháp luật.

1.3.2 Nguyên tắc đạo đức

Trong quan hệ với khách hàng, công ty chứng khoán cần tôn trọng những nguyên tắc kinh doanh thể hiện ở các điểm sau:

- Cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng, đảm bảo đối xử công bằng với mọi khách hàng: hướng dẫn và thực hiện lệnh cho khách hàng một cách bình đẳng không phân biệt đối xử, công bố báo cáo phân tích hoặc bất kỳ thông tin số liệu nào có thể tác động đến giá chứng khoán, phải cố gắng thực hiện sao cho tất cả các khách hàng biết một cách đồng đều để có thể sử dụng lợi ích từ thông tin đó. Bên

cạnh đó, các thông tin liên quan đến công ty niêm yết phải công khai, rõ ràng, minh bạch.

- Tránh không được để bất kỳ xung đột lợi ích nào xảy ra. Mỗi cá nhân làm trong công ty chứng khoán (đặc biệt trong môi giới, bảo lãnh phát hành ...) không được tham gia vào thành lập, điều hành hoặc mua cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty chứng khoán hoặc một công ty hoạt động trong lĩnh vực có xung đột lợi ích với việc kinh doanh chứng khoán.

- Khi thực hiện giao dịch với khách hàng, nhân viên phải thực hiện nhanh chóng các lệnh của khách hàng theo điều kiện tốt nhất hiện có và đảm bảo mọi giao dịch đều được đưa vào tài khoản của khách hàng một cách nhanh chóng và công bằng. Mọi tư vấn đầu tư cho khách hàng phải xuất phát vì lợi ích của khách hàng.

- Trung thực và công bằng: Khi nhân viên tư vấn cho khách hàng hoặc hoạt động thay mặt cho khách hàng, họ phải đảm bảo tính độc lập, công khai và không thiên vị. Họ không được đòi hỏi, chào mời, hay nhận bất kỳ món quà tặng, hối lộ nào từ khách hàng. Khi tính phí, không được tính vượt mức phí cho phép trong từng trường hợp cụ thể.

- Bảo mật: không được công bố những thông tin cá nhân, thông tin về mua bán chứng khoán hoặc thông tin liên quan đến tài chính của khách hàng cho người khác biết. Hành động trên có thể tác động đến lợi ích hoặc hình ảnh của khách hàng, trừ trường hợp có sự chấp thuận của khách hàng hoặc việc công bố theo quy định của pháp luật

1.3.3 Nguyên tắc tài chính

1.3.3.1 Vốn

Vốn của một công ty chứng khoán nhiều hay ít phụ thuộc vào loại tài sản cần tài trợ, mà loại tài sản đó lại được quyết định bởi loại hình nghiệp vụ mà công ty đó thực hiện. Bảo lãnh phát hành và tự doanh cần nhiều vốn bởi thường phải duy trì một khối lượng lớn các chứng khoán mà giá chứng khoán lại thường biến động. Còn hoạt động môi giới, tư vấn đầu tư, quản lý danh mục đầu tư thì không cần vốn lớn. Số vốn cần có để thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán

được xác định bằng việc cân đối giữa yêu cầu về vốn pháp định và các nhu cầu vốn kinh doanh của công ty.

1.3.3.2 Quản lý vốn và hạn mức kinh doanh

Quản lý vốn khả dụng: Công ty chứng khoán thường phải duy trì một mức vốn khả dụng để đảm bảo khả năng thanh toán cho nhà đầu tư.

Quản lý quỹ bù đắp rủi ro: Khi thực hiện tự doanh chứng khoán, công ty chứng khoán phải duy trì tỷ lệ dự trữ tính trên tổng doanh thu với mục đích bù đắp các khoản lỗ trong kinh doanh chứng khoán.

Quản lý quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Công ty phải trích phần trăm lãi ròng hàng năm lập quỹ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi bằng một mức phần trăm nào đó của mức vốn điều lệ. Quỹ này được dùng để bù đắp các thâm hụt trong tương lai.

Quản lý hạn mức kinh doanh: tùy theo từng nước quy định, ví dụ:

Công ty chứng khoán Hàn Quốc không được:

- Sử dụng quá 60% giá trị tài sản ròng để mua cổ phiếu niêm yết
- Đầu tư quá 5% tổng số cổ phiếu của một công ty niêm yết

Công ty chứng khoán Singapore không được:

- Đầu tư quá 30% vốn vào một loại chứng khoán được niêm yết tại một sở giao dịch
- Đầu tư quá 10% vốn vào một loại chứng khoán không được niêm yết

Công ty chứng khoán Việt Nam không được:

- Đầu tư từ 20% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức niêm yết
- Đầu tư từ 15% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành của một tổ chức không niêm yết

1.3.3.3 Chế độ báo cáo

Theo quy định của một số nước, các công ty chứng khoán phải nộp cho UBCKNN hoặc cơ quan quản lý tương đương và một tổ chức tự quản làm cơ quan kiểm tra các báo cáo tài chính thường niên đã được kiểm toán, gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lỗ lãi và báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và các báo cáo tài chính bổ sung

về tình hình thực hiện các yêu cầu về vốn ròng và các yêu cầu trách nhiệm tài chính khác. Ngoài ra, các công ty chứng khoán còn phải gửi cho UBCKNN một bản báo cáo về tình hình tài chính theo quý.

1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ chứng khoán của công ty chứng khoán

Hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ nhiều yếu tố khác nhau. Nhìn chung có thể chia thành hai nhóm: nhóm các yếu tố bên ngoài và nhóm các yếu tố bên trong công ty.

1.4.1 Nhóm yếu tố bên ngoài công ty

a. Môi trường pháp lý

Các hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán ảnh hưởng rất nhiều đến lợi ích của công chúng đầu tư và cũng rất dễ gây ra các hiện tượng tiêu cực trên thị trường ảnh hưởng đến sự phát triển chung của thị trường chứng khoán. Do đó, tại nhiều nước trên thế giới, luật pháp đều quy định rất chặt chẽ đối với hoạt động của các công ty chứng khoán nhằm đảm bảo sự ổn định của thị trường chứng khoán và bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư. Một số quy định của pháp luật như: tách biệt hoạt động quản lý tài sản của công ty chứng khoán và tài sản của khách hàng, ưu tiên khách hàng trong giao dịch mua bán chứng khoán, chống giao dịch nội gián, chống thao túng thị trường, không được tung ra thị trường các thông tin thất thiệt nhằm xúi giục các nhà đầu tư. Ngoài ra, trong việc quản lý an toàn cho hoạt động của các công ty chứng khoán, còn quy định thêm về các mức vốn pháp định cho từng hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, mức vốn khả dụng, các tỷ lệ nợ, việc trích lập các quỹ, các hạn mức kinh doanh như giới hạn bảo lãnh phát hành cho tổ chức phát hành và hạn mức đầu tư vào các loại chứng khoán.

b. Môi trường chính trị - xã hội

Thị trường chứng khoán rất nhạy cảm với các sự kiện chính trị vì có mối quan hệ chặt chẽ với các chính sách phát triển kinh tế và các cam kết của chính phủ. Khi tình hình chính trị thay đổi, sự thay đổi đó sẽ tác động tới khả năng thực hiện các chính sách kinh tế, sự phát triển của các ngành nghề, các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, từ đó sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán.

Môi trường xã hội cũng có những tác động tới hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán, đó là thói quen tâm lý của người dân. Mà cụ thể là ý thức của người dân trong việc tiết kiệm và đầu tư, sự hiểu biết của công chúng đầu tư về thị trường chứng khoán.

c. Tình hình kinh tế

Sự phát triển kinh tế có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán nói riêng, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như: tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lãi suất trên thị trường tiền tệ, cân đối thu chi ngân sách... đều có ảnh hưởng đến mức độ tích lũy của nền kinh tế, tác động sự vận động của các nguồn vốn đầu tư và ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có tác động một cách toàn diện và sâu sắc hoạt động đầu tư trong và ngoài nước. Do vậy các công ty chứng khoán luôn phải nắm bắt được những biến động của nền kinh tế để có được những chiến lược và phương hướng hoạt động thích hợp.

Thị trường chứng khoán huy động vốn là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Ngược lại, sự phát triển và cạnh tranh của các doanh nghiệp sẽ tạo ra nhu cầu vốn cao hơn từ thị trường chứng khoán. Các công ty chứng khoán sẽ hoạt động tốt hơn và thu được nhiều lợi nhuận hơn trong một nền kinh tế có các doanh nghiệp phát triển và có sức cạnh tranh. Thực tế cho thấy ở hầu hết những nước có thị trường chứng khoán phát triển các công ty chứng khoán thu được nhiều lợi nhuận trên thị trường cổ phiếu và trái phiếu của các doanh nghiệp phát triển tốt. Bất kỳ sự thay đổi nào trong tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các doanh nghiệp đều tạo ra sự thay đổi trong giá và khối lượng giao dịch chứng khoán, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.

d. Sự phát triển của thị trường tài chính

Thị trường tài chính tác động đến hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán thông qua những nhân tố của nó. Trong đó, hàng hóa được coi là nhân tố quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán. Thị trường chứng khoán phát triển thì các công cụ tài chính sẽ trở nên đa dạng, các công ty chứng khoán có nhiều cơ hội để mở rộng và đa dạng hóa các loại hình hoạt động.

Ngược lại, thị trường chứng khoán chưa phát triển, hàng hóa còn đơn điệu thì khả năng kiếm lợi của các công ty chứng khoán là rất hạn chế. Các công ty chứng khoán chỉ hoạt động khi có những hàng hóa này.

Ngoài ra, thị trường tài chính phát triển sẽ tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính khác phát triển theo. Thông thường đó là các tổ chức góp phần thúc đẩy hoạt động của chính thị trường chứng khoán, nhờ đó mà hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán cũng được thúc đẩy. Đó là các tổ chức tư vấn tài chính, các tổ chức định mức tín nhiệm, các quỹ đầu tư phát triển.

1.4.2 Nhóm yếu tố bên trong công ty

a. Tổ chức và quản lý công ty chứng khoán

Để hoạt động kinh doanh có hiệu quả, cơ cấu tổ chức của công ty chứng khoán cần phải đáp ứng hai yêu cầu cơ bản là chuyên môn hóa ở mức độ cao giúp cho hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán thực hiện có hiệu quả hơn, tránh tình trạng chồng chéo giữa các bộ phận và đảm bảo các yêu cầu của thị trường tách bạch hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán với hoạt động do khách hàng ủy thác.

b. Nhân sự

Hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán phụ thuộc rất nhiều vào các nhân viên trong công ty chứng khoán. Trên thị trường chứng khoán, những nhân viên thực hiện kinh doanh chứng khoán phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Cụ thể là phải qua các trường lớp đào tạo, tốt nghiệp các kỳ thi do UBCKNN hoặc Hiệp hội Quốc gia tổ chức. Ngoài ra, họ còn phải đăng ký hoạt động với UBCKNN để được hoạt động kinh doanh. Ở các thị trường chứng khoán phát triển, để tham gia giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, các nhân viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chuyên môn của riêng Sở Giao dịch Chứng khoán đó, như ở Mỹ để được phép kinh doanh trên NYSE, các nhân viên phải thực hiện kỳ thi do NYSE tổ chức. Sở dĩ phải có sự đòi hỏi khắt khe như vậy vì khả năng chuyên môn của các nhân viên có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động giao dịch của thị trường. Hơn thế nữa, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán do khả năng chuyên môn của các nhân viên quyết định. Các quy định về đạo đức nghề

nghiệp được quy định rất chặt chẽ bởi các cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán và quy định riêng của từng thị trường. Các quy định này nhằm bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư. Một cách gián tiếp, quy định này để bảo vệ uy tín của công ty chứng khoán.

c. Tiềm lực tài chính của công ty chứng khoán

Tiềm lực tài chính của một công ty chứng khoán là khả năng về vốn và tài sản để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của công ty trên thị trường, đặc biệt là các hoạt động về tự doanh và bảo lãnh phát hành bởi công ty sẽ phải gánh chịu những rủi ro nếu như việc thực hiện các hoạt động đó không được tiến hành thuận lợi. Ngoài ra, tiềm lực tài chính của công ty chứng khoán còn ảnh hưởng đến khả năng mở rộng thị trường, đa dạng hóa đầu tư của công ty như phát triển hình thức cho vay bảo chứng, từ đó có thể thu hút nhiều hơn nữa lượng khách hàng đến với công ty chứng khoán.

d. Cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty chứng khoán

Thị trường chứng khoán muốn hoạt động được phải có những cơ sở vật chất nhất định. Để hoạt động kinh doanh, các công ty chứng khoán cũng cần phải có đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho việc kinh doanh chứng khoán như: trụ sở, các phòng giao dịch, quầy giao dịch chứng khoán và đặc biệt là các trang thiết bị điện tử cần thiết, bảng điện tử . . . hay nói cách khác là hệ thống thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh. Hệ thống thông tin gần như là cơ sở vật chất quan trọng nhất của công ty chứng khoán. Hệ thống thông tin này bao gồm các phần mềm quản lý khách hàng, hệ thống thanh toán, yết giá, lưu ký. Ngoài ra, hệ thống tin học của các công ty chứng khoán còn có sự kết nối chặt chẽ với các cơ quan có liên quan như UBCKNN, ngân hàng chỉ định thanh toán . . . Hệ thống này càng phát triển thì càng đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh của thị trường do giảm được các nhân tố chủ quan ảnh hưởng đến các giao dịch. Hệ thống này giúp cho công ty chứng khoán có thể thu hút nhiều khách hàng hơn. Các công ty chứng khoán ngày càng hiện đại hóa hệ thống thông tin của mình nhằm tăng tốc độ giao dịch, giảm chi phí giao dịch, đảm bảo an toàn cho các chứng khoán của khách hàng, quản lý có hiệu quả các rủi ro trong giao dịch. Tuy nhiên ở các thị trường chứng khoán mới đi vào hoạt động, hệ thống thông tin chỉ đóng vai trò như một cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu để đưa


thị trường vào hoạt động nhiều hơn là một công cụ cạnh tranh của các công ty chứng khoán.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

2.1 Khái quát công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển công ty BSC

Được sự chấp thuận của UBCKNN về việc thành lập công ty chứng khoán, theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 02/GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 26/11/1999, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thành lập công ty con hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán dưới hình thức là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Ngày 07/07/2000, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) chính thức khai trương hoạt động, là công ty chứng khoán đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam.

- Tên công ty : Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Tên giao dịch tiếng Anh: BIDV Securities Company, Ltd.
- Tên viết tắt: BSC
- Biểu tượng của công ty: 
- Trụ sở chính: Tầng 10, Tháp A Vincom, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Số giấy phép hoạt động: 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/11/1999
- Số Đăng ký kinh doanh: 0104000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 31/3/2000
- Vốn điều lệ hoạt động: 700.000.000.000 đồng
- Website: www.bsc.com.vn
- Lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;

Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán

Những cột mốc đáng nhớ của công ty:

- Ngày 31/3/2000: Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy đăng ký kinh doanh với mức vốn điều lệ là 55 tỷ đồng.
- Ngày 07/07/2000: Công ty khai trương trụ sở chính tại Hà Nội.
- Ngày 11/7/2000: Công ty khai trương chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh
- Ngày 19/7/2000: Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh công nhận tư cách thành viên của BSC
- Ngày 21/7/2000: Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh công nhận BSC là thành viên đấu thầu trái phiếu chính phủ và là thành viên lưu ký.
- Ngày 28/7/2000: Kết nối thành công đường truyền nhận lệnh, công bố thông tin giữa Hà Nội - Thành Phố Hồ Chí Minh trong phiên giao dịch đầu tiên.
- Ngày 19/06/2002: Thành lập Phòng giao dịch BSC-PVFC (hợp tác giữa công ty BSC và công ty Tài chính Dầu khí –PVFC), Hà Nội
- Ngày 20/12/2002: Công ty khai trương trang Web www.bsc.com.vn
- Ngày 27/11/2003: Công ty nhận chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000
- Ngày 14/03/2005: Công ty BSC tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ đồng.
- Ngày 15/6/2005: Thành lập Phòng giao dịch 20 Hàng Tre, Hà Nội
- Ngày 22/3/2006: Công ty tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng.
- Ngày 4/10/2006: Thành lập phòng giao dịch Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày 31/1/2007: BIDV cấp thêm 100 tỷ đồng cho BSC, BSC tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng.
- Ngày 12/7/2007: Công ty BSC tăng vốn điều lệ lên 700 tỷ đồng.

Địa bàn hoạt động của công ty

a/ Trụ sở chính Công ty Chứng khoán NHĐT &PTVN (BSC)

Địa chỉ: Tầng 10, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (04) 2200 668/670 Fax: (04) 2200669

b/ Chi nhánh Công ty Chứng khoán NHĐT &PTVN tại TP.Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 9 - 146 Nguyễn Công Trứ -Q1 - Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 8218508/509 Fax: (08) 8218510

c/ Phòng giao dịch Hàng Tre

Địa chỉ: 20 Hàng Tre - Hà Nội

Điện thoại: (04)9261278 - (04) 9261276 Fax: (04) 9261279

d/ Phòng giao dịch BSC-PVFC

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà CAPITAL BUILDING, 72F Trần Hưng Đạo, Hà nội

Điện thoại: (04)9426800 – (04)9423389 Fax: (04)9426797

e/ Phòng giao dịch Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Địa chỉ: Lầu 1, số 12-14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 8 214 803 Fax: 8 214 804

Qua 7 năm hoạt động và 4 lần tăng vốn điều lệ, Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam hiện có vốn điều lệ 700 tỷ, là một trong những công ty có vốn điều lệ lớn nhất hiện nay, có địa bàn hoạt động chủ yếu ở TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh với 1 trụ sở, 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch.

2.1.2 Các dịch vụ chứng khoán của công ty BSC cung cấp cho khách hàng

2.1.2.1 Dịch vụ môi giới

Công ty BSC cung cấp các dịch vụ môi giới sau:

Môi giới chứng khoán: BSC đảm nhận vai trò môi giới giúp các nhà đầu tư thực hiện việc mua, bán chứng khoán thuận lợi, nhanh chóng và hiệu quả nhất thông qua hệ thống đặt lệnh và báo giá điện tử hiện đại.

Lưu ký chứng khoán: BSC thực hiện dịch vụ lưu ký bao gồm lưu trữ, bảo quản chứng khoán của khách hàng và thực hiện các quyền lợi của khách hàng khi sở hữu chứng khoán.

Cho vay cầm cố/ ứng trước: Khi khách hàng muốn mua thêm chứng khoán nhưng không có đủ tiền để mua, khách hàng có thể làm thủ tục để vay với tài sản đảm bảo là cổ phiếu các bạn hiện đang nắm giữ. Với dịch vụ này, số chứng khoán được cầm cố sẽ không được giao dịch trong thời gian vay.

2.1.2.2 Dịch vụ tư vấn

Công ty BSC cung cấp các dịch vụ tư vấn sau:

Tư vấn niêm yết: BSC thực hiện tư vấn cho doanh nghiệp cơ cấu lại doanh nghiệp, điều chỉnh lại hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chuẩn bị tốt các tài liệu khác nhằm đáp ứng được yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán đề ra.

Tư vấn cổ phần hóa: BSC tham gia hỗ trợ việc xác định giá trị doanh nghiệp, Xây dựng phương án kinh doanh, hỗ trợ xây dựng Điều lệ doanh nghiệp và đề án cổ phần hóa.

Tư vấn bảo lãnh/ Đại lý phát hành: BSC thực hiện cho các tổ chức có nhu cầu huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán ra công chúng, tiến hành chuẩn bị các điều kiện cần thiết, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, tổ chức việc phân phối chứng khoán cho các tổ chức phát hành cho công chúng đầu tư.

Tư vấn đầu tư chứng khoán: BSC thực hiện đưa ra các khuyến nghị liên quan đến chứng khoán; trên cơ sở các kỹ năng và kinh nghiệm phân tích thị trường chứng khoán, công bố định kỳ các báo cáo phân tích có liên quan đến giao dịch chứng khoán.

2.1.2.3 Các dịch vụ khác

Quản lý danh mục đầu tư: BSC tổ chức thực hiện việc mua bán, nắm giữ một tập hợp các chứng khoán gồm nhiều loại chứng khoán khác nhau, nhiều ngành nghề khác nhau với phương châm phân tán rủi ro nhằm đảm bảo mức sinh lời mong muốn cho khách hàng với mức rủi ro tương ứng.

Quản lý cổ đông: BSC thực hiện quản lý cổ đông và thông tin cần thiết trong các giao dịch cổ phiếu như mua, bán và chuyển nhượng, báo cáo lại cho doanh nghiệp sử dụng dịch vụ quản lý cổ đông.

Tư vấn tài chính và cơ cấu vốn: BSC hỗ trợ cho hoạt động tài chính của các doanh nghiệp. Dịch vụ này được thiết kế một cách chuyên nghiệp, nhằm giúp các doanh nghiệp cơ cấu lại nguồn vốn và sử dụng vốn, tạo một cơ cấu vốn hợp lý, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp và tình hình thị trường, giúp doanh nghiệp giải quyết các vấn đề tài chính phát sinh, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động đồng thời sử dụng các nguồn lực một cách tối ưu nhất.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức nhân sự của công ty tại thời điểm 31/12/2006

2.1.3.1 Ban Giám đốc điều hành:

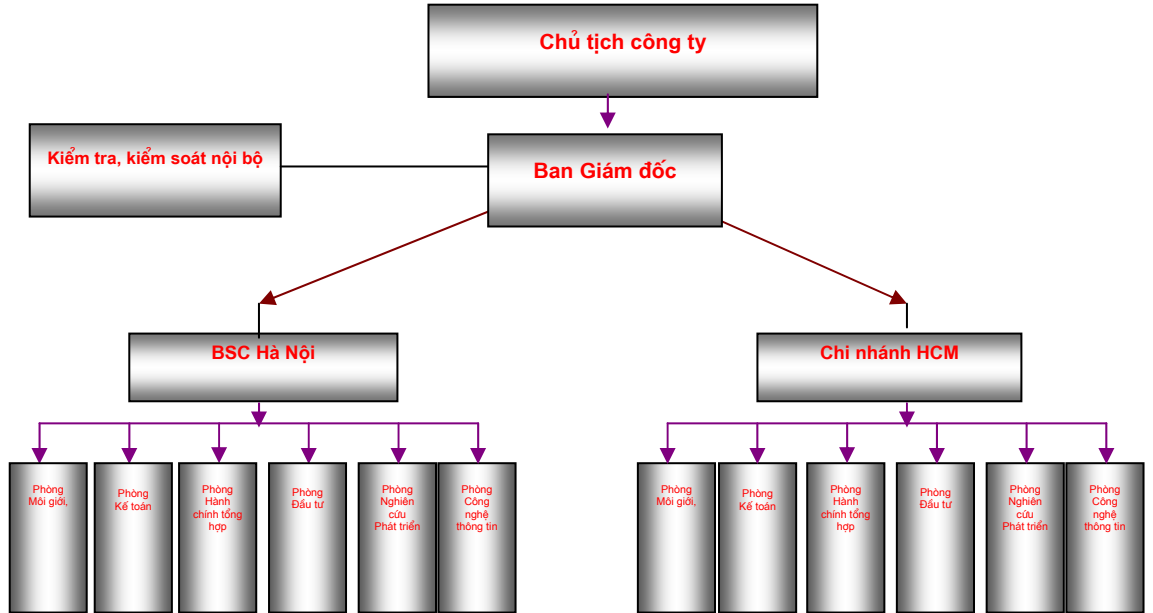
- 01 Giám đốc
- 01 Phó Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh.
- 01 Phó giám đốc tại hội sở chính

2.1.3.2 Các đơn vị:

| <u>Hội sở</u> | <u>Chi nhánh</u> |
|--------------------------------|--------------------------------|
| Phòng Tổ chức hành chính | Phòng Tổ chức hành chính |
| Phòng Nghiên cứu và phát triển | Phòng Nghiên cứu và phát triển |
| Phòng Đầu tư | Phòng Đầu tư |
| Phòng công nghệ thông tin | Phòng công nghệ thông tin |
| Phòng Môi Giới | Phòng Môi Giới |
| Phòng Tài chính - kế toán | Phòng Tài chính - kế toán |
| Phòng kiểm tra nội bộ | |

2.1.3.3 Sơ đồ tổ chức Công ty

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty BSC



2.1.3.4 Tình hình lao động

Tổng lao động tại thời điểm 31-12-2006 là : 95 người. Phân loại cụ thể:

Bảng 2.1: Tình hình lao động của công ty BSC tại 30/12/2006

| Lao động | Hội sở | Chi nhánh | Tổng số |
|-----------------------|--------|-----------|---------|
| Sau đại học | 7 | 6 | 13 |
| Đại học | 42 | 30 | 62 |
| Cao đẳng và Trung cấp | 4 | 0 | 4 |
| Khác | 3 | 3 | 6 |
| Tổng số lao động: | 56 | 39 | 95 |

(Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động của BSC năm 2006)

2.1.4 Kết quả kinh doanh chủ yếu của công ty (2004-2006)

Bảng 2.2: Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của công ty BSC (2004-2006)

ĐVT: Tỷ đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2004 | Năm 2005 | So sánh 2005/2004 | Năm 2006 | So sánh 2006/2005 |
|-------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------|----------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 735,62 | 1.138,69 | 54,79% | 2.554,42 | 124,33% |
| Tài sản ngắn hạn | 728,83 | 1.134,12 | 55,61% | 2.549,70 | 124,82% |
| Tài sản dài hạn | 6,79 | 4,57 | -32,79% | 4,72 | 3,28% |
| Nợ phải trả | 628,01 | 1.019,49 | 62,34% | 2.275,65 | 123,21% |
| Vốn chủ sở hữu | 107,61 | 119,20 | 10,77% | 278,77 | 133,87% |
| Doanh thu | 26,62 | 69,05 | 159,39% | 200,54 | 190,43% |
| Lợi nhuận trước thuế | 6,95 | 16,08 | 131,37% | 65,07 | 304,66% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 1,56 | | 12,79 | 719,87% |
| Lợi nhuận sau thuế | 6,95 | 14,52 | 108,92% | 52,28 | 260,06% |
| Tỉ lệ LN sau thuế/ Doanh thu (%) | 26,11% | 21,03% | -5,08% | 26,07% | +5,04% |
| Vốn điều lệ | 100 | 100 | | 200 | 100% |
| LN/VĐL bình quân (%) | 6,95% | 14,52% | +7,57% | 26,14% | +11,62% |
| ROE (LNST/VCSH bình quân) | 6,63% | 12,80% | +6,17% | 26,27% | +13,47% |

(Nguồn: Báo cáo kiểm toán của BSC năm 2004, 2005, 2006)

Trong 3 năm 2004-2006, kết quả kinh doanh năm 2006 của BSC có sự tăng trưởng vượt bậc, doanh thu năm 2006 đạt 200,54 tỷ đồng, tăng 190,43% so với doanh thu năm 2005 và tăng 653,34% so với doanh thu năm 2004. Đi cùng sự tăng trưởng vượt bậc của doanh thu, lợi nhuận sau thuế năm 2006 của công ty BSC đã đạt được con số lớn nhất trong 3 năm qua, đạt 52,28 tỷ đồng, tăng 260,06% so với mức lợi nhuận của năm 2005.

Doanh thu và lợi nhuận của BSC tăng nhanh trong 3 năm qua chủ yếu do yếu tố tăng trưởng vượt bậc của thị trường chứng khoán. Năm 2006 là năm phát triển mạnh nhất của của thị trường chứng khoán Việt Nam trong sáu năm lịch sử thành lập, tăng trưởng mạnh từ số lượng công ty niêm yết, số lượng công ty chứng khoán, tổng giá trị vốn hóa thị trường, đến chỉ số index, giá trị và khối lượng giao dịch hàng ngày... Rõ ràng, so với những ngày đầu mới bước vào hoạt động, thị trường chứng khoán Việt Nam đã phát triển về quy mô lẫn chất lượng, trở thành kênh huy động vốn hiệu quả cho các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn một cách thuận lợi. Đến tháng 6/2007, có 193 công ty niêm yết, 55 công ty chứng khoán, 18 công ty quản lý quỹ, 6 ngân hàng lưu ký và 12 công ty kiểm toán trên thị trường chứng khoán. Sự tăng giá liên tục trong năm 2006 và tăng khối lượng giao dịch của thị trường nói chung và của công ty nói riêng là một trong những nguyên nhân lớn tạo nên mức doanh thu và lợi nhuận tăng vượt bậc của năm 2006.

Bảng 2.3: Doanh thu hoạt động chứng khoán của công ty BSC (2005-2006)

ĐVT: triệu đồng

| Doanh thu hoạt động | Năm 2005 | So sánh | | | |
|--|------------------|-------------------|-------------------|-------------|----------------|
| | | Tỷ trọng Năm 2005 | Tỷ trọng Năm 2006 | | |
| Môi giới chứng khoán | 1.912,05 | 2,77% | 18.543,48 | 9,25% | 869,82% |
| Tự doanh chứng khoán | 47.599,71 | 68,93% | 162.677,63 | 81,12% | 241,76% |
| Quản lý doanh mục đầu tư | | | 76,22 | 0,04% | |
| Bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 5.038,01 | 7,30% | 7.087,71 | 3,53% | 40,68% |
| Tư vấn đầu tư chứng khoán | 2.385,91 | 3,46% | 3.165,59 | 1,58% | 32,68% |
| Doanh thu khác (lãi tiền gửi, lãi đầu tư, hoàn nhập dự phòng...) | 12.116.63 | 17,54% | 8.987,40 | 4,48% | -25,83% |
| Tổng doanh thu | 69.052,31 | 100% | 200.538,03 | 100% | 190,41% |

(Nguồn: Báo cáo kiểm toán của BSC năm 2005, 2006)

Đầu năm 2006, BSC được tăng vốn điều lệ lên 200 tỷ đồng. Điều này tạo thuận lợi cho công ty trong việc thực hiện nghiệp vụ tự doanh và nghiệp vụ bảo lãnh phát hành. Phần lớn doanh thu và lợi nhuận của công ty năm vừa qua là từ hoạt động tự doanh chứng khoán, chiếm tỷ trọng doanh thu là 81,12%. Ngoài hoạt động đầu tư, công ty còn thực hiện Repo cổ phiếu, trái phiếu sử dụng hạn mức vay vốn của BIDV với doanh thu thu được trên 30 tỷ đồng.

Đứng thứ 2 đóng góp doanh thu năm 2006 là doanh thu từ dịch vụ môi giới chiếm 9,25% của tổng doanh thu năm 2006, tăng gấp 8 lần doanh thu năm 2005. Ngoài nguyên nhân khách quan tăng trưởng thị trường chứng khoán, doanh thu môi giới tăng do lượng khách hàng lưu ký và giao dịch chứng khoán tăng đáng kể. Số khách hàng mở tài khoản giao dịch chứng khoán năm 2006 tăng gấp 4,6 lần so với tổng tài khoản khách hàng được mở của 5 năm cộng lại là nhờ sự nỗ lực của bên tư vấn niêm yết. Do sự bùng phát về lượng doanh nghiệp muốn niêm yết để hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện niêm yết trước năm 2007, công ty đã thực hiện niêm yết cho 12 công ty trong đó có các doanh nghiệp có tên tuổi như Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk – VNM), Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư công nghệ FPT... Hoạt động tư vấn này ngoài đem lại doanh thu tư vấn, giúp tăng thu cho doanh thu môi giới còn giúp quảng bá hình ảnh của BSC trên thị trường chứng khoán.

Bảng 2.4: Bảng thống kê vốn điều lệ, doanh thu, lợi nhuận trước thuế của một số các công ty chứng khoán năm 2006

ĐVT: Tỷ đồng

| STT | Công ty chứng khoán | Năm 2006 | | |
|-----|--|-------------|-----------|----------------------|
| | | Vốn điều lệ | Doanh thu | Lợi nhuận trước thuế |
| 1 | Công ty Chứng khoán Sài Gòn (SSI) | 500 | 378,5 | 302,6 |
| 2 | Công ty Chứng khoán ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCBS) | 200 | 234,3 | 120,6 |
| 3 | Công ty Chứng khoán ngân hàng Á Châu (ACBS) | 250 | 112,9 | 84,1 |
| 4 | Công ty Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) | 150 | 92,2 | 63 |
| 5 | Công ty Chứng khoán ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) | 200 | 200 | 65 |
| 6 | Công ty Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agriseco) | 150 | 594,2 | 51 |
| 7 | Công ty Chứng khoán ngân hàng Công thương (IBS) | 105 | 102,8 | 31,5 |
| 8 | Công ty Chứng khoán Thăng Long (TSC) | 120 | 62,9 | 43,6 |
| 9 | Công ty Chứng khoán Đệ Nhất (FSC) | 43 | 27,72 | 22,1 |

(Nguồn: Báo cáo kiểm toán của các CTCK năm 2006)

Kết quả kinh doanh của năm 2006 đạt được thành tích vượt bậc trên chủ yếu do tác động thuận lợi của thị trường. Nếu so sánh với kết quả kinh doanh của các công ty chứng khoán khác thì kết quả này chưa thể hiện được hiệu quả khai thác tăng trưởng của thị trường chứng khoán. Dù sao năm 2006 là năm đánh dấu sự trưởng thành và phát triển của công ty trong 6 năm hoạt động.

2.2 Khuôn khổ pháp lý quản lý dịch vụ chứng khoán tại Việt Nam

Là công ty chứng khoán hoạt động tại thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty Chứng khoán Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) phải tuân thủ những quy định của luật pháp Việt Nam về hoạt động kinh doanh chứng khoán sau:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam

- Nghị định số 14/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/01/2007 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán

- Thông tư số 38/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 18/4/2007 Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

- Thông tư số 100/2004/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20/10/2004 Hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán

- Thông tư số 72 /2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10/8/2006 đổi, bổ sung Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán

- Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Những nét chính quy định trong luật mà công ty chứng khoán phải tuân thủ:

- Công ty chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần và phải được sự Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán.

- Có mức vốn pháp định theo từng loại hình kinh doanh sau:

- Môi giới chứng khoán: 25 tỷ đồng Việt Nam;
- Tự doanh chứng khoán: 100 tỷ đồng Việt Nam;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán: 165 tỷ đồng Việt Nam;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán: 10 tỷ đồng Việt Nam.

Trường hợp công ty chứng khoán xin cấp giấy phép cho nhiều loại hình kinh doanh thì vốn pháp định là tổng số vốn pháp định của những loại hình kinh doanh mà công ty chứng khoán được cấp giấy phép.

- Ban lãnh đạo, và nhân viên làm việc trong công ty chứng khoán (không kể nhân viên kế toán, văn thư hành chính, thủ quỹ) phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

- Công bố thông tin: Công ty chứng khoán phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm, thông tin bất thường, thông tin theo yêu cầu cho các phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

- Thuế giá trị gia tăng: Hoạt động kinh doanh chứng khoán không chịu thuế giá trị gia tăng như môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn, lưu ký chứng khoán và không được khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho hoạt động không chịu thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty chứng khoán mới thành lập được miễn thuế cho 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo. Công ty chứng khoán sẽ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh, sau đó sẽ chuyển sang thuế suất là 28%

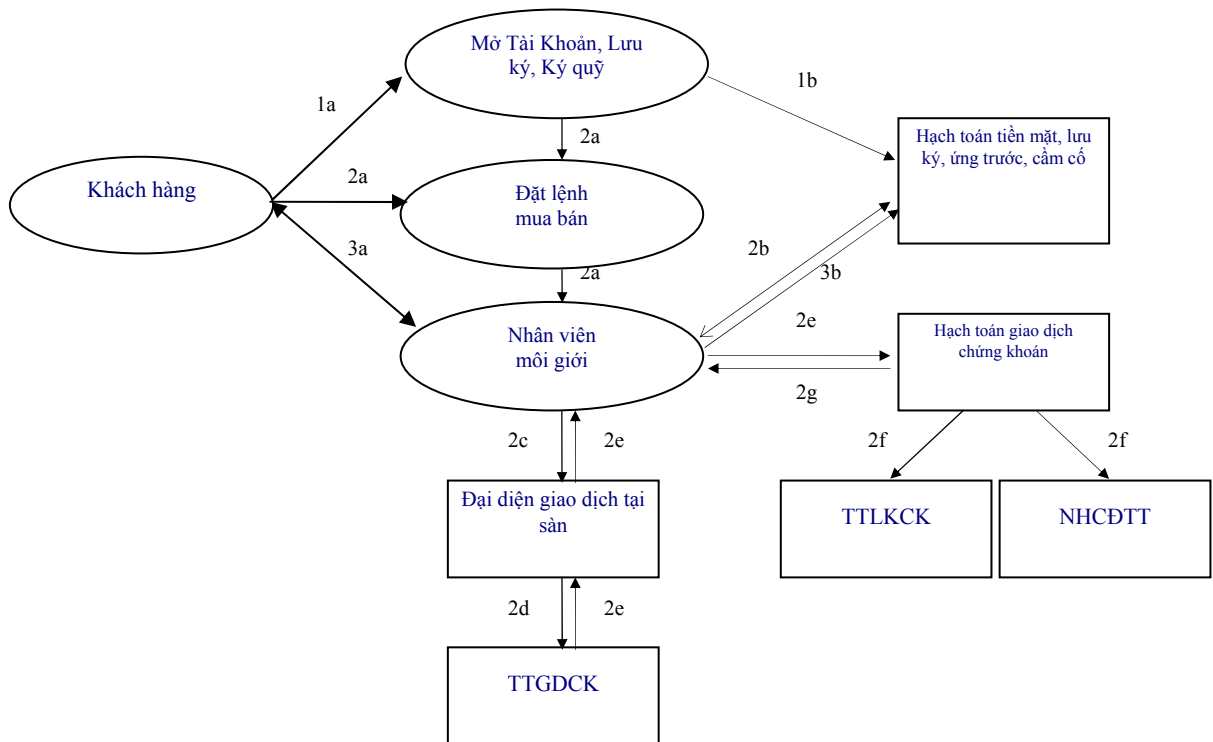
2.3 Thực trạng hoạt động dịch vụ chứng khoán tại Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

2.3.1 Dịch vụ môi giới chứng khoán

BSC thực hiện môi giới mua, bán chứng khoán niêm yết niêm yết qua Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giữ bí mật các thông tin giao dịch mua bán của khách hàng và thực hiện hỗ trợ khách hàng thông qua các dịch vụ: cho vay cầm cố chứng khoán; cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán...

2.3.1.1 Tóm tắt quy trình môi giới tại công ty BSC

Sơ đồ 2.2: Quy trình tóm tắt hoạt động môi giới tại công ty BSC



TTGDCK: Trung tâm giao dịch chứng khoán
TTLKCK: Trung tâm lưu ký chứng khoán
NHCĐTT: Ngân hàng chỉ định thanh toán

Tùy theo từng nhu cầu của khách hàng khi đến BSC giao dịch chứng khoán:

1. Khách hàng thực hiện mở tài khoản giao dịch chứng khoán

- 1a. Làm thủ tục mở tài khoản cho khách hàng, thực hiện lưu ký chứng khoán và nộp tiền ký quỹ mua chứng khoán cho khách hàng
- 1b. Chuyển hồ sơ cho bộ phận hạch toán để cập nhập vào hệ thống quản lý khách hàng.

2. Khách hàng đặt lệnh mua bán chứng khoán

- 2a. Nhân viên môi giới nhận lệnh mua bán chứng khoán của khách hàng
- 2b. Thực hiện đối chiếu số dư tiền và chứng khoán của khách hàng

- 2c. Chuyển lệnh vào cho đại diện giao dịch tại sàn khi lệnh của khách hàng đáp ứng điều kiện số dư tiền và chứng khoán
 - 2d. Đại diện giao dịch nhập vào hệ thống của trung tâm giao dịch chứng khoán
 - 2e. Khi kết thúc giao dịch trung tâm giao dịch chuyển kết quả về cho công ty chứng khoán và môi giới sẽ làm báo cáo giao dịch khớp lệnh và chuyển báo cáo cho bộ phận hạch toán giao dịch
 - 2f. Bộ phận giao dịch sẽ căn cứ vào báo cáo giao dịch khớp lệnh của môi giới thực hiện thanh toán bù trừ tiền và chứng khoán với Trung tâm lưu ký và Ngân hàng chỉ định thanh toán
 - 2g. Sau khi thanh toán với Trung tâm lưu ký và Ngân hàng chỉ định thanh toán, Bộ phận thanh toán giao dịch sẽ thực hiện hạch toán giao dịch vào chương trình quản lý khách hàng để nhân viên môi giới tra cứu thông tin trả lời khách hàng.
3. Khách hàng vẫn tin tài khoản chứng khoán, thực hiện tạm ứng tiền bán chứng khoán, cầm cố...
- 3a. Môi giới thực hiện theo yêu cầu của khách hàng: Vẫn tin tài khoản chứng khoán, thực hiện tạm ứng tiền bán, cầm cố giải tỏa chứng khoán
 - 3b. Đối với yêu cầu tạm ứng tiền bán và cầm cố giải tỏa chứng khoán, khi hoàn tất thủ tục môi giới sẽ chuyển hồ sơ qua bộ phận hạch toán ứng trước và cầm cố.

2.3.1.2 Đánh giá hoạt động môi giới tại BSC

Bảng 2.5: Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của BSC

ĐVT: Số tài khoản

| Năm | Hà Nội | TP.Hồ Chí Minh | Tổng cộng | Tốc độ tăng trưởng hàng năm |
|---------------|--------|----------------|-----------|-----------------------------|
| 2000 | 194 | 433 | 627 | |
| 2001 | 375 | 522 | 897 | 43,1% |
| 2002 | 190 | 615 | 805 | -10,3% |
| 2003 | 116 | 84 | 200 | -75,2% |
| 2004 | 115 | 482 | 597 | 198,5% |
| 2005 | 221 | 415 | 636 | 6,5% |
| 2006 | 7918 | 9454 | 17.372 | 2.631,4% |
| 6/2007 | 3096 | 3634 | 6.730 | |
| Tổng cộng | 12.225 | 15.639 | 27.864 | |
| Bình quân năm | 1.630 | 2.085 | 3.715 | |

Bảng 2.6: Cơ cấu tài khoản khách hàng tại BSC tính đến tháng 6/2007

ĐVT: Số tài khoản

| Tài khoản khách hàng | Tổ chức | Cá nhân | Tổng cộng | Tỷ trọng khách hàng trong ngoài nước |
|-------------------------------------|---------|---------|-----------|--------------------------------------|
| Trong nước | 106 | 26.081 | 26.187 | 93,98% |
| Nước ngoài | 05 | 1.672 | 1.677 | 6,02% |
| Tổng cộng | 111 | 27.753 | 27.864 | 100% |
| Tỷ trọng khách hàng tổ chức/cá nhân | 0,4% | 99,6% | 100% | |

Cùng với sự phát triển của thị trường, ngày càng có thêm nhiều nhà đầu tư quan tâm và tham gia hoạt động kinh doanh trên thị trường chứng khoán. Số lượng tài khoản mở tại công ty năm 2006 đạt 17.372 tăng gấp 26 lần so với năm 2005 và

tăng gấp 4,6 lần so với tổng số lượng tài khoản mở từ năm 2000 đến năm 2005. Đa số khách hàng của công ty là nhà đầu tư cá nhân trong nước chiếm 93,98% tổng khách hàng. Lượng khách hàng tăng đột biến trong năm 2006 là trong năm công ty thực hiện lưu ký tập trung cổ đông của các công ty lớn như lưu ký trái phiếu ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lưu ký cổ phiếu Vinamilk (VNM), FPT, Dầu Tường An (TAC), Đường Biên Hòa (BHS)...

Bảng 2.7: Bảng thống kê thị phần của BSC (2000-2006)

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Quy mô giá trị giao dịch cổ phiếu trên HOSE (tỷ đồng) | 90,2 | 964 | 959,3 | 502 | 2003,8 | 3040,4 | 32.307,9 |
| Giá trị giao dịch cổ phiếu BSC tại HOSE (tỷ đồng) | 12,9 | 120,3 | 115,1 | 70,43 | 220,4 | 364,8 | 4.574,7 |
| Thị phần môi giới (cổ phiếu) (%) | 14,3 | 12,48 | 12 | 14,03 | 11 | 12 | 14,16 |
| Tổng số lượng công ty chứng khoán | 7 | 8 | 9 | 13 | 13 | 14 | 55 |

Qua bảng 2.7, từ năm 2000 đến năm 2006, thị phần môi giới của công ty đạt trung bình khoảng 12,8%/năm. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các công ty chứng khoán và số lượng các Công ty chứng khoán mới liên tục thành lập và đi vào hoạt động thì việc giữ vững thị phần như trên là sự nỗ lực đáng ghi nhận.

Bảng 2.8: Biểu phí môi giới của Công ty BSC

| STT | Giá trị giao dịch | Mức phí |
|-----|---|---------|
| 1. | Tổng giá trị giao dịch dưới 100 triệu đồng/ngày | 0,40% |
| 2. | Tổng giá trị giao dịch từ 100-300 triệu đồng/ngày | 0,35% |
| 3. | Tổng giá trị giao dịch từ 300-500 triệu đồng/ngày | 0,30% |
| 4. | Tổng giá trị giao dịch từ hơn 500 triệu đến 01 tỉ đồng/ngày | 0,25% |
| 5. | Tổng giá trị giao dịch trên 01 tỉ đồng/ngày | 0,20% |

Mức phí của công ty áp dụng cho khách hàng giảm dần theo tổng giá trị giao dịch mỗi ngày. Dù áp dụng chính sách giảm phí thu hút khách hàng giao dịch, doanh thu môi giới năm 2006 đạt được con số kỷ lục trong 6 năm gần đây là 18,5 tỷ, tăng gấp 8 lần năm 2005.

2.3.1.3 Các dịch vụ hỗ trợ môi giới chứng khoán

Các dịch vụ hỗ trợ môi giới chứng khoán tại công ty là nghiệp vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán (ứng trước tiền bán chứng khoán), cho vay cầm cố chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Lưu ký chứng khoán

Phòng môi giới của công ty đã thu hút được số lượng lớn khách hàng có nhu cầu lưu ký chứng khoán, ngoài lưu ký tập trung nhanh chóng cho các cổ đông của công ty BSC tư vấn niêm yết, phòng môi giới đã cố gắng thực hiện lưu ký cho hơn 55 cổ phiếu niêm yết hàng loạt từ cuối tháng 11/1006 đến cuối năm 2006, trong đó có rất nhiều công ty có tên tuổi như: Cty Sữa Việt Nam (vinamilk), Cty CP Thủy điện Vĩnh sơn- Sông Hình, Cty CP Nhiệt điện Phả Lại, Công ty CP FPT, Công ty Dầu Tường An, Công ty Đường Biên Hòa, Ngân hàng Sài gòn Thương tín (Sacombank)...

Bảng 2.9: Số liệu chứng khoán lưu ký của BSC tính đến 31/5/2007

ĐVT: Chứng khoán

| Chứng khoán | Tự doanh | Trong nước | Nước ngoài | Cầm cố | Tổng cộng | Tỷ trọng |
|-------------|-----------|-------------|------------|-----------|-------------|----------|
| Trái phiếu | 527.480 | 7.502.789 | 3 | 174.000 | 8.204.272 | 5,2% |
| Cổ phiếu | 1.801.148 | 117.254.909 | 25.108.842 | 3.940.090 | 148.104.989 | 94,8% |
| Tổng cộng | 2.328.628 | 124.757.698 | 25.108.845 | 4.114.090 | 156.309.261 | 100% |
| Tỷ trọng | 1,5% | 79,8% | 16,1% | 2,6% | 100% | |

Cơ cấu của số lượng lưu ký chứng khoán của công ty thể hiện:

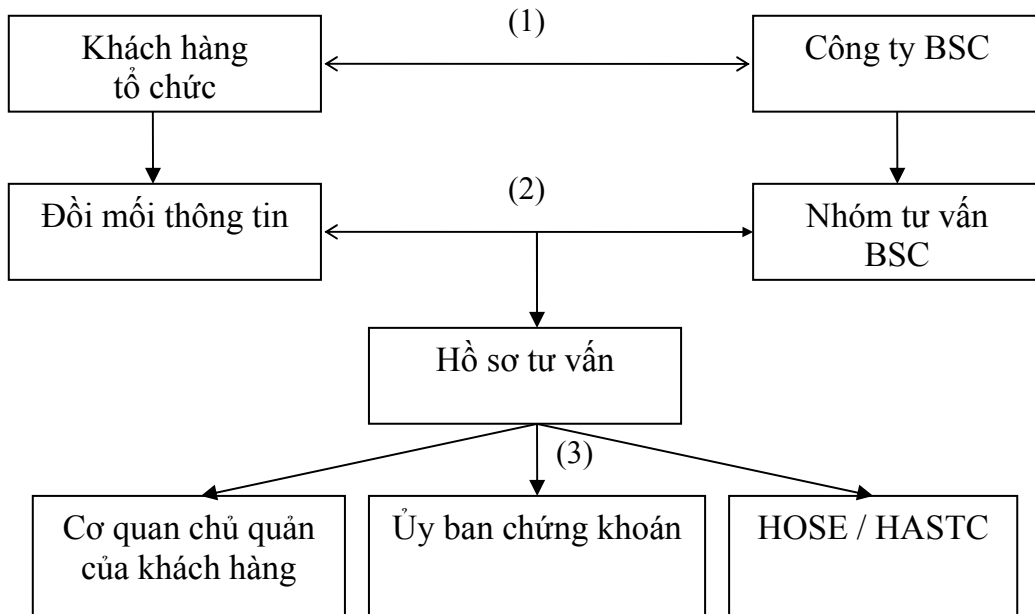
- Khách hàng của công ty BSC đa số là nhà đầu tư trong nước.
- Sở thích đầu tư của khách hàng là đầu tư vào cổ phiếu.

Năm 2006 là năm trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện việc thu phí lưu ký chứng khoán với mức 2 đồng/lô chứng khoán/tháng và phí chuyển khoản 5 đồng/lô chứng khoán và không quá 500.000 đồng/lần chuyển khoản. Hiện nay, BSC chưa thực hiện thu phí lưu ký chứng khoán và chuyển khoản chứng khoán, năm 2006 công ty đã phải trích chi phí lưu ký chứng khoán là 142 triệu đồng và theo số liệu lưu ký của bảng 2.9 thì BSC ước tính nộp phí lưu ký tháng 5/2007 là 31,2 triệu đồng tương ứng với 15,6 triệu lô chứng khoán.

2.3.2 Dịch vụ tư vấn

2.3.2.1 Quy trình tóm tắt dịch vụ tư vấn

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ quy trình tóm tắt dịch vụ tư vấn tại BSC



Ghi chú:

HOSE: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

HASTC: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Khi có nhu cầu xác định giá trị doanh nghiệp, phát hành chứng khoán, niêm yết, bán đấu giá..., doanh nghiệp liên hệ với công ty và tiến hành ký kết hợp đồng tư vấn.

2. Mỗi bên sẽ cử một nhóm nhân viên chịu trách nhiệm đầu mối trong tư vấn.

Doanh nghiệp thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu của bên tư vấn, bên tư vấn tập hợp thông tin, hoàn tất hồ sơ theo yêu cầu quy định của cơ quan quản lý

3. Bên tư vấn và doanh nghiệp cùng nộp hồ sơ tư vấn cho cơ quan thẩm quyền xét duyệt.

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn cổ phần hóa: Hồ sơ sẽ được nộp lên cơ quan chủ quản của doanh nghiệp.
- Tư vấn phát hành, bảo lãnh phát hành: Hồ sơ sẽ được nộp cho Ủy ban chứng khoán.

- Tư vấn niêm yết, tư vấn bán đấu giá ra công chúng: Hồ sơ sẽ được nộp cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2.3.2.2 Đánh giá hoạt động tư vấn

Dịch vụ tư vấn là một trong những mảng dịch vụ mà công ty được cấp phép hoạt động, nhưng đến năm 2002 dịch vụ này mới khởi sắc bằng việc tư vấn doanh nghiệp niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Doanh nghiệp đầu tiên BSC thực hiện dịch vụ tư vấn niêm yết là công ty cổ phần Savimex (SAV) niêm yết tháng 5/2002. Tính đến tháng 7/2007, công ty đã thực hiện tư vấn hơn 150 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: hàng tiêu dùng, năng lượng, xây dựng, thủy hải sản,... Công ty triển khai dịch vụ tư vấn như tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành, tư vấn tái cơ cấu, tư vấn xây dựng điều lệ, quản lý cổ đông... trong đó, tập trung chủ yếu vào tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành và tư vấn niêm yết. Tuy nhiên, doanh thu từ hoạt động này chưa cao do môi trường cạnh tranh về phí dịch vụ và khung biểu phí của Nhà nước quy định trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nhưng mặt lợi cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty là dịch vụ môi giới có tính hỗ trợ cho dịch vụ môi giới vấn đề về doanh thu không phải là áp lực lớn.

Bảng 2.10: Thống kê số lượng hợp đồng tư vấn của BSC (2000-tháng 7/2007)

ĐVT: Công ty

| Dịch vụ | 2002- 2004 | 2005 | 2006 | 7/2007 | Tổng cộng |
|-----------------------------|---------------|------|------|--------|--------------|
| Đấu giá | 14 | 76 | 51 | 6 | 147 |
| Niêm yết, đăng ký giao dịch | 5 | | 14 | | 19 |
| Tổng cộng | 19 | 76 | 65 | 6 | 166 |

Hoạt động bảo lãnh phát hành của các CTCK trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào các loại trái phiếu chính phủ của Kho bạc nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển; trái phiếu đô thị của Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh. Việc thực hiện bảo lãnh phát hành đối với cổ phiếu còn hạn chế, tuy nhiên trong 6 năm qua BSC đã thực hiện bảo lãnh một số loại cổ phiếu như Vinaconex, SAV,

Tranimexco.... Trong lĩnh vực bảo lãnh phát hành cổ phiếu thì BVSC và SSI chiếm thị phần lớn nhất trong các công ty chứng khoán

Về tư vấn cổ phần hóa, công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp, tư vấn phương án cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần ra bên ngoài và tư vấn tổ chức đại hội cổ đông. Dịch vụ cổ phần hóa của công ty BSC được các Bộ ban ngành đánh giá rất cao đặc biệt là các bộ chủ quản nơi có những đơn vị mà BSC cung cấp dịch vụ như Bộ Tài chính (xác định giá trị cho VINARE), Bộ Công nghiệp (đấu giá cổ phần ra bên ngoài cho VINAMILK...), Bộ Giao thông (tư vấn cổ phần hóa trọn gói cho Tổng Công ty VIETTRANCIMEX), Bộ Xây dựng (tư vấn cổ phần hóa cho Nhà máy đá cao cấp VinaStone thuộc VINACONEX)... Năm 2006, BSC đã ký kết hợp đồng tư vấn phát hành và bảo lãnh phát hành và tư vấn cổ phần hóa cho trên 50 doanh nghiệp (Tổng Công ty Sông Đà, trái phiếu EVN, Than Cọc 6, Công ty thiết bị giáo dục, Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí, Công ty Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu...). Tháng 02/2005, BSC đã phối hợp với TTGDCK TP. Hồ Chí Minh tổ chức thành công bán đấu giá cổ phần ra bên ngoài cho Vinamilk và nhận được Giấy khen của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đến tháng 7/2007, trong số 112 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty đã thực hiện niêm yết cho 13 công ty chiếm 11,2% tổng số công ty niêm yết nhưng nếu tính số lượng cổ phiếu niêm yết của các công ty này thì BSC chiếm đến 15% tổng khối lượng cổ phiếu niêm yết, do khối lượng cổ phiếu VNM chiếm 7,5% và FPT chiếm 4% của tổng khối lượng niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Trong năm 2006, BSC đã tư vấn niêm yết và đăng ký giao dịch cho 14 doanh nghiệp, 8 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch TP. Hồ Chí Minh và 6 doanh nghiệp đăng ký giao dịch tại sàn giao dịch Hà Nội, trong đó có các doanh nghiệp tên tuổi như công ty cổ phần Sữa Việt Nam, Công ty cổ phần Phát triển đầu tư công nghệ FPT, công ty cổ phần Dầu thực vật Tường An, công ty cổ phần Đường Biên Hòa. Bên cạnh đó, BSC đã phối hợp với các Ban, Phòng của BIDV thực hiện niêm yết trái phiếu tăng vốn đợt I năm 2006 của BIDV trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Mặc dù mang lại thu nhập chưa cao, năm 2006 doanh thu dịch vụ tư vấn đạt 3,16 tỷ tăng 32,6% so với năm 2005, dịch vụ này góp phần không nhỏ trong việc tạo lập uy tín cho công ty, thu hút lượng khách hàng lưu ký chứng khoán, hỗ trợ cho dịch vụ môi giới về lượng khách hàng và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Về dịch vụ tư vấn đầu tư, khách hàng được cung cấp miễn phí dưới hình thức các tập phân tích hàng năm các công ty niêm yết của công ty BSC. Trong các tập phân tích có đính kèm những lời phân tích, đánh giá tình hình thị trường, tình hình giá cả của các loại chứng khoán. Ngoài ra, các thông tin của các công ty niêm yết cũng được cập nhật thường xuyên thông qua trang web của BSC.

2.3.3 Các dịch vụ khác

Ngoài hai dịch vụ chính là dịch vụ môi giới và dịch vụ tư vấn chứng khoán, Công ty BSC còn cung cấp các dịch vụ khác về dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, dịch vụ quản lý cổ đông.

2.3.3.1 Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư

Từ cuối năm 2002, Công ty đã triển khai dịch vụ quản lý danh mục đầu tư với phương châm phân tán rủi ro và đảm bảo nguồn lợi nhuận 8%/năm cho khách hàng. Công ty đã thu hút được 1,42 tỷ đồng ủy thác đầu tư chứng khoán trong năm 2002 và 1,49 tỷ đồng trong năm 2003. Do tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2002 và năm 2003 gặp khó khăn về hàng hóa, khối lượng cổ phiếu giao dịch kém và chỉ số index liên tục giảm nên hoạt động đầu tư của BSC không đem lại lợi nhuận cao cho khách hàng, chỉ đạt được mức lợi nhuận khoảng 10%/năm. Đến năm 2004, khách hàng đã rút vốn ủy thác chuyển sang hoạt động đầu tư khác có mức lợi nhuận hấp dẫn hơn như bất động sản, cổ phiếu OTC. Sang năm 2006, do thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng nóng, nên BSC đã thu hút được khách hàng sử dụng dịch vụ quản lý danh mục đầu tư, đạt doanh thu quản lý danh mục đầu tư năm 2006 là 76,2 triệu đồng. Theo quy định của quy định của luật chứng khoán Việt Nam, sang năm 2007 các công ty chứng khoán không được phép kinh doanh dịch vụ quản lý danh mục đầu tư. Với việc hạn chế này, BSC sẽ không thực hiện dịch vụ quản lý danh mục đầu tư từ năm 2007.

2.3.3.2 Dịch vụ quản lý cổ đông

Dịch vụ quản lý cổ đông là một trong những sản phẩm dịch vụ phát triển sớm nhất tại BSC. Với ưu điểm của dịch vụ quản lý cổ đông là tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu, tiết kiệm chi phí quản lý cổ đông cho doanh nghiệp và nâng cao hình ảnh của công ty sử dụng dịch vụ trên thị trường chứng khoán, các công ty cổ phần thường lựa chọn CTCK thực hiện quản lý cổ đông. Tháng 6 năm 2001, bằng chương trình quản lý tự thiết kế công ty BSC đã cung cấp dịch vụ quản lý cổ đông cho khách hàng đầu tiên là công ty cổ phần Savimex. Nhờ ưu điểm của dịch vụ này, ngày càng nhiều doanh nghiệp sử dụng dịch vụ quản lý cổ đông của BSC như Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyền (năm 2002), Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam (năm 2002), Công ty cổ phần Sữa Việt Nam (năm 2003), Công ty cổ phần Dầu Tường An (năm 2004)... Đến tháng 7 năm 2007, Công ty đã cung cấp dịch vụ này cho hơn 20 công ty cổ phần trong đó có rất nhiều công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch. Đối với dịch vụ quản lý cổ đông, phí quản lý cổ đông thông thường do doanh nghiệp chi trả hoặc do các cổ đông có nhu cầu chuyển nhượng chi trả và thường không đáng kể so với doanh thu của các hoạt động khác. Tuy vậy, nhờ hoạt động của dịch vụ quản lý cổ đông, uy tín và thương hiệu của công ty BSC được các khách hàng biết đến ngày càng nhiều, đây chính là thành quả vô hình mà dịch vụ này đem lại cho công ty.

2.4 Đánh giá các dịch vụ chứng khoán tại Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

2.4.1 Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (SWOT)

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán sôi động vào cuối năm 2006 đến 3 tháng đầu năm 2007, ngày 12/3/2007 Vn-index đạt 1170,67 điểm, tăng 56% so với ngày cuối năm 2006 29/12/2006 và bắt đầu giảm nhiệt từ cuối tháng 3 năm 2007 đến cuối tháng 7/2007 Vn-index đang dao động quanh mức 900 điểm, số lượng các công ty chứng khoán ngày càng nhiều, ước tính đến năm 2008 có khoảng trên 100 công ty chứng khoán tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước tình hình cạnh tranh gay gắt, việc công ty BSC nắm bắt những điểm mạnh, điểm yếu, thời cơ

và thách thức chính là tự khẳng định và tìm hướng phát triển các dịch vụ chứng khoán của công ty.

2.4.1.1 Điểm mạnh

- Công ty BSC với vốn điều lệ là 700 tỷ đồng, là một trong những công ty chứng khoán có năng lực tài chính mạnh, BSC được phép kinh doanh tất cả các dịch vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định của luật Chứng khoán.
- Là công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, một trong bốn ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất nên được thừa hưởng uy tín và kinh nghiệm từ công ty mẹ trong hoạt động lĩnh vực tài chính và được sự giúp đỡ tài chính từ BIDV trong hoạt động bảo lãnh phát hành.
- Nhờ khai trương từ khi thị trường chứng khoán Việt Nam đi vào hoạt động, đến nay công ty BSC đã xây dựng và phát triển được một cơ sở khách hàng tương đối lớn, thuộc nhiều ngành, nghề và lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng tạo được nhiều quan hệ mật thiết với các nhà đầu tư lớn, các quỹ đầu tư và các tổ chức tài chính lớn.
- Tích lũy nhiều kinh nghiệm tư vấn doanh nghiệp qua nhiều đợt phát hành cho các tổ chức lớn với giá trị phát hành cao, qua việc xác định giá trị doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhà nước thuộc các bộ ban ngành, và thực hiện định giá cổ phiếu theo yêu cầu của khách hàng.
- Đội ngũ chuyên viên trẻ trung, năng động, nhiệt tình trong công việc, nhạy bén trong kinh doanh, hiểu biết pháp luật, được đào tạo tại các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước, có trình độ chuyên môn, có kiến thức vững vàng về kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, có kinh nghiệm xác định giá trị doanh nghiệp, kinh nghiệm tư vấn tài chính, cổ phần hóa cho nhà đầu tư, các tổ chức trong ngoài nước.
- Toàn bộ hoạt động của công ty BSC được xây dựng và vận hành trên cơ sở một nền công nghệ thông tin do công ty tự thiết kế, đây là một hệ thống mở đáp ứng được nhu cầu giao dịch chứng khoán, vắn tin, tư vấn cho nhà đầu tư, quản lý nội bộ công ty.

- Là công ty chứng khoán duy nhất được tổ chức đo lường quốc tế BVQI cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng theo chuẩn ISO 9001:2000

2.4.1.2 Điểm yếu

- Là công ty TNHH nhà nước một thành viên của BIDV, hoạt động theo một cơ chế quản lý chung thống nhất của BIDV nhưng do đặc thù ngành nghề kinh doanh, một số cơ chế quản lý áp dụng cho hoạt động của BSC đã thể hiện sự bất cập, đôi khi là cứng nhắc nếu áp dụng vận hành vào thực tế. Vì vậy, các hoạt động dịch vụ chứng khoán của Công ty còn mang tính thụ động, cần trọng nhằm mục đích bảo toàn vốn, nhất là không gắn được quyền lợi của nhân viên với tài sản Công ty.
- Cũng bị ràng buộc bởi một số quy chế quy định về chính sách đào tạo, lương, thưởng đề bạt cho cán bộ của nhà nước và của BIDV nên Công ty BSC chưa tạo được sức thu hút đối với lao động có trình độ cũng như giữ được nguồn nhân lực có trình độ cao. Đây là vấn đề khá nổi cộm tại BSC, các công ty chứng khoán Chứng khoán Sài Gòn, Chứng khoán Công thương, Chứng khoán Ngoại thương, Chứng khoán TPHCM, Chứng khoán Mekong đều có cán bộ đã từng làm việc tại BSC, điều này thể hiện chính sách nhân lực của BSC còn nhiều bất ổn, chưa có sức hấp dẫn và thu hút được lao động có trình độ.
- Lượng khách hàng tại công ty BSC chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân trong nước, các tổ chức tài chính chuyên nghiệp trong và ngoài nước còn ít, đây nhóm khách hàng được đánh giá trong tương lai sẽ đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh doanh chứng khoán tại thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Địa bàn hoạt động phục vụ dịch vụ chứng khoán của BSC chủ yếu tập trung tại 2 thành phố lớn của Việt Nam là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội trong khi nhu cầu kinh doanh chứng khoán của các nhà đầu tư rộng khắp cả nước và ngày càng tăng mạnh khi mức vốn hóa của thị trường hiện nay đạt được gần 50% GDP theo kế hoạch đến năm 2010 của Nhà nước Việt Nam đề ra.

- Công nghệ phục vụ kinh doanh chứng khoán còn hạn chế, còn bỏ ngỏ mảng giao dịch trực tuyến qua internet, qua điện thoại di động, hệ thống công nghệ thông tin chưa phát triển nhanh và đồng bộ đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

2.4.2.3 Cơ hội:

- Theo quyết định số 128/2007/QĐ-TTg ngày 02/08/2007 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam đến năm 2010, phấn đấu tổng giá trị vốn hóa của thị trường Việt Nam đạt 50% đến năm 2010 và đạt 70% đến năm 2020. Do vậy, số lượng các công ty niêm yết chứng khoán, số lượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chắc chắn sẽ gia tăng, cùng với sự gia tăng của các nhà đầu tư có tổ chức, có kinh nghiệm, có tiềm lực tài chính tham gia thị trường chứng khoán.
- Kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định với tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm, trung bình tăng trên 7%/năm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam tăng trưởng mạnh các doanh nghiệp và nhu cầu về vốn tăng mạnh. Bên cạnh đó, Nhà nước Việt nam đang đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa các tổng công ty, các ngân hàng nhà nước để hội nhập vào thị trường quốc tế theo cam kết gia nhập WTO. Vì vậy, sang năm 2008 hoạt động tư vấn phát hành và bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) của các tổng công ty, các ngân hàng, các doanh nghiệp lớn của Việt Nam sẽ nở rộ.
- Trên cơ sở mạng lưới chi nhánh rộng lớn của ngân hàng mẹ BIDV, BSC có khả năng phát triển nhanh chóng hệ thống các đại lý nhận lệnh trong toàn quốc để phục vụ kịp thời nhu cầu của mọi khách hàng.

2.4.1.4 Thách thức

Giữa năm 2006 chỉ với khoảng 20 công ty chứng khoán tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam, đến tháng 7/2007 con số này tăng lên là 58 và ước tính của Ủy ban chứng khoán sang năm 2008 con số này có khả năng vượt 100 công ty chứng khoán. Trong khi đó, thị trường chứng khoán từ tháng 3/2007 điều chỉnh

theo chiều đi xuống, các công ty chứng khoán đang rơi vào cảnh suy giảm lợi nhuận. Điều này làm cho mức độ cạnh tranh giữa các công ty chứng khoán gia tăng, thể hiện qua các mặt sau:

- Khan hiếm nhân sự chứng khoán có chuyên môn và kinh nghiệm, dẫn đến việc săn lùng và giữ chân người tài của các công ty chứng khoán.
- Các công ty chứng khoán đua nhau tăng giá trị gia tăng cho khách hàng, thể hiện qua cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tiện ích như: giao dịch qua mạng, giao dịch qua điện thoại, kiểm tra tài khoản online... giúp cho khách hàng chủ động trong mọi tình huống.
- Phần lớn các công ty mới thành lập đưa ra những chương trình khuyến mãi về phí giao dịch rất hấp dẫn, mục đích là thu hút khách hàng mới cũng như khách hàng từ các công ty chứng khoán thành lập lâu năm.

2.4.2 Những tồn tại của hoạt động dịch vụ chứng khoán tại công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

2.4.2.1 Tồn tại

Qua các số liệu phân tích, đánh giá về hoạt động kinh doanh dịch vụ chứng khoán năm 2006, những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của công ty BSC cũng như tình hình thị trường chứng khoán Việt Nam trong 2 năm 2006 và 2007, đến nay hoạt động dịch vụ chứng khoán tại công ty BSC đang có vướng mắc những tồn tại sau:

Một là, dịch vụ chứng khoán còn mang tính thụ động, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng

Tuy doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán năm 2006 cao nhất trong các năm hoạt động của BSC, nhưng những dịch vụ chứng khoán BSC cung cấp còn mang tính thụ động, chưa hướng đến khách hàng. Sự tăng mạnh số lượng tài khoản chứng khoán chủ yếu là do sự thuận lợi của thị trường chứng khoán trong khi công ty BSC không có triển khai hoạt động thu hút nhà đầu tư. Vì vậy số lượng khách hàng tổ chức chuyên nghiệp trong và ngoài nước tại BSC không nhiều.

Hai là, thiếu hụt nhân sự có chuyên môn nghiệp vụ chứng khoán, nhất là nhân sự về hoạt động tư vấn chứng khoán.

Với thế mạnh thâm niên hoạt động trong ngành chứng khoán, Công ty BSC đã đào tạo nhiều nhân sự có chuyên môn nghiệp vụ chứng khoán, có giấy phép hành nghề kinh doanh chứng khoán. Các nhân viên của công ty được tuyển dụng từ các trường đại học lớn trong và ngoài nước, được rèn luyện thực tế qua việc tư vấn cổ phần hóa, bảo lãnh phát hành, bán đấu giá và tư vấn niêm yết... Dù hàng năm công ty đều có tuyển dụng và thực hiện đào tạo nghiệp vụ, với sức hút cơ hội thăng tiến, đãi ngộ lương thưởng cao, và được góp vốn vào công ty chứng khoán đã tạo ra làn sóng các nhân viên có kinh nghiệm, một số cán bộ chủ chốt sang làm việc cho các công ty chứng khoán mới thành lập.

Ba là, sản phẩm dịch vụ chứng khoán chưa đa dạng và chưa tạo thêm giá trị gia tăng cho khách hàng

Trong khi các công ty chứng khoán cung cấp cho khách hàng các sản phẩm mới như: đặt lệnh qua mạng internet của công ty chứng khoán Ngân hàng Ngoại thương (VCBS), dịch vụ vắn tin, báo giá chứng khoán, đặt lệnh mua bán qua dịch vụ nhắn tin SMS của các công ty chứng khoán Ngân hàng Á Châu (ACBS), Công ty chứng khoán VNDirect (VNDS), Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (APECS)..., Công ty BSC vẫn chưa phát triển các sản phẩm dịch vụ trực tuyến online, sản phẩm tiện ích trong giao dịch chứng khoán nhằm thu hút thêm khách hàng và đẩy mạnh hoạt động chăm sóc khách hàng như đặt lệnh mua bán, vắn số dư tiền chứng khoán, kiểm tra khớp lệnh qua internet, hộp thư thoại và tin nhắn SMS, mở tài khoản trực tuyến... Bên cạnh đó, dịch vụ tư vấn đầu tư còn thiên về truyền thống thông qua phát hành các tập phân tích cơ bản, đưa ra những nhận xét ưu và nhược của công ty phân tích, chưa phát triển được các giá trị gia tăng trong sản phẩm phân tích như sử dụng phương pháp định giá cổ phiếu, phân tích kỹ thuật và tư vấn trực tiếp cho khách hàng theo yêu cầu. Riêng về tư vấn cho tổ chức, trong hội nhập vào WTO, các công ty thường có khuynh hướng mua bán và sát nhập, nhưng công ty BSC vẫn chưa có kế hoạch phát triển cung cấp loại hình dịch vụ tư vấn mua bán sát nhập các công ty để đáp ứng nhu cầu khách hàng tổ chức.

Bốn là, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin chưa được nâng cấp tổng thể đáp ứng nhanh theo sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam

Khi thành lập Công ty BSC chú trọng vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, các chương trình quản lý giao dịch chứng khoán được BSC tự thiết kế xây dựng, nâng cao năng lực xử lý của máy chủ..., đến nay BSC vẫn được coi là công ty có thế mạnh trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, với sự tăng trưởng vượt bậc của thị trường chứng khoán Việt Nam cùng với những thay đổi cải tiến hệ thống cải tiến hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán, hoạt động thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán qua ngân hàng chỉ định, và hoạt động lưu ký qua trung tâm lưu ký chứng khoán thì hệ thống vẫn chưa được nâng cấp một cách tổng thể. Do thời gian xây dựng chương trình lâu, nên khi có những thay đổi của hệ thống giao dịch chứng khoán, thanh toán bù trừ, và lưu ký chứng khoán, Công ty BSC sẽ thực hiện đầu tư mua mới chương trình giao dịch chứng khoán phù hợp với những thay đổi của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký, Ngân hàng thanh toán chỉ định của tổ chức cung ứng có tên tuổi và uy tín.

Năm là, chưa triển khai cung cấp dịch vụ chứng khoán trên phạm vi toàn quốc.

Hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty BSC chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Công ty BSC chưa tận dụng được vị thế mạng lưới rộng khắp cả nước của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong việc đưa chứng khoán về các thành phố lớn như Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Cà Mau...

2.4.2.2 Nguyên nhân

Trong hoạt động Môi giới, công ty chưa xây dựng được chính sách khách hàng theo đúng định hướng phát triển của Công ty, chưa phát triển được khách hàng tổ chức nước ngoài. Trong hoạt động tư vấn, tình hình nhân sự có kinh nghiệm nghiệp vụ tư vấn biến động, nhân sự kinh nghiệm qua làm tại các công ty chứng khoán mới thành lập trong khi nhân sự mới chưa có nhiều kinh nghiệm, chưa đáp ứng được nhu cầu công việc ảnh hưởng đến hoạt động tư vấn

Trước nhu cầu phát triển nhanh chóng của TTCK và những yêu cầu cao về dịch vụ chứng khoán của các nhà đầu tư, trong khi lực lượng cán bộ của công ty còn mỏng, khối lượng công việc nhiều, chưa được đào tạo chuyên sâu về phân tích kỹ thuật, các bằng cấp quốc tế nên công ty chưa đáp ứng được những yêu cầu đòi hỏi cao của khách hàng. Ngoài ra, Công ty chưa có các cơ chế khuyến khích và thưởng xứng đáng cho những đóng góp sáng kiến và nỗ lực tìm kiếm khách hàng của các nhân viên vì công ty phải tuân thủ chế độ lương thưởng của nhà nước, của BIDV quy định.

Công ty chưa lưu ý đến phát triển các sản phẩm dịch vụ qua mạng, các tiện ích chăm sóc khách hàng online như giao dịch không qua mạng, truy vấn số dư trên mạng, cung cấp thông tin về thị trường cho khách hàng...

Chưa tận dụng được sự hỗ trợ của Ngân hàng BIDV trong việc phát triển mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ với hệ thống của ngân hàng mẹ để đón đầu yêu cầu các công ty chứng khoán thực hiện thanh toán giao dịch chứng khoán thông qua ngân hàng của Ủy ban chứng khoán Nhà nước có hiệu lực từ năm 2008.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN TẠI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

3.1 Định hướng phát triển của công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

3.1.1 Định hướng phát triển thị trường Chứng khoán Việt Nam đến năm 2010

3.1.1.1 Mục tiêu

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã gia nhập vào WTO, đây là bước phát triển quan trọng của nền kinh tế Việt Nam nói chung và của TTCK nói riêng. Việc xây dựng và phát triển TTCK theo những mục tiêu đề ra là một đòi hỏi tất yếu của quá trình này. Sau đây là những mục tiêu phát triển TTCK đến năm 2010:

- Phát triển TTCK nhằm thực sự tạo ra kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển, góp phần phát triển thị trường tài chính VN.
- Duy trì hoạt động thị trường an toàn, hiệu quả trên cơ sở tăng cường hiệu lực quản lý, giám sát thị trường nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
- Nâng cao khả năng cạnh tranh và chủ động hội nhập thị trường tài chính quốc tế theo lộ trình cam kết gia nhập WTO và cam kết quốc tế khác.

3.1.1.2 Định hướng

Để TTCK thực sự mở cửa, có quy mô thị trường tương xứng với tầm cỡ quốc tế khi thực hiện các cam kết gia nhập WTO, TTCK cần tập trung vào định hướng phát triển sau:

- Tập trung đẩy mạnh phát triển TTCK về quy mô và chất lượng hoạt động, góp phần hoàn thiện thị trường tài chính VN. Phần đầu đưa quy mô thị trường cổ phiếu niêm yết năm 2010 đạt khoảng 50% GDP.
- Gắn việc phát triển TTCK với thúc đẩy chuyển đổi, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và chuyển doanh nghiệp có vốn nước ngoài thành công ty cổ phần.

- Mở rộng phạm vi hoạt động của TTCK có tổ chức, từng bước thu hẹp TTCK tự do nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư.

3.1.1.3 Giải pháp phát triển TTCK

Để hội nhập với TTCK thế giới theo định hướng và mục tiêu phát triển TTCK đề ra, các cơ quan Nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cần tập trung thực hiện các giải pháp phát triển TTCK sau:

Một là, phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hàng hóa để đáp ứng nhu cầu của thị trường

- Mở rộng quy mô và đa dạng hóa các loại trái phiếu, phát triển các loại trái phiếu chuyển đổi của doanh nghiệp, trái phiếu công trình để đầu tư vào các dự án hạ tầng trọng điểm của quốc gia;
- Đẩy mạnh chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp, tổng công ty nhà nước, tập đoàn kinh tế và các ngân hàng thương mại nhà nước, gắn việc cổ phần hóa với niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Phát triển các loại chứng khoán phái sinh như: quyền chọn mua, quyền chọn bán chứng khoán; hợp đồng tương lai; hợp đồng kỳ hạn; các sản phẩm liên kết (chứng khoán - bảo hiểm, chứng khoán - tín dụng, tiết kiệm - chứng khoán...); các sản phẩm từ chứng khoán hóa tài sản và các khoản nợ....

Hai là, từng bước hoàn chỉnh cấu trúc của thị trường vốn đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước

- Tách thị trường trái phiếu ra khỏi thị trường cổ phiếu để hình thành thị trường trái phiếu chuyên biệt. Từng bước nghiên cứu hình thành và phát triển thị trường giao dịch tương lai cho các công cụ phái sinh, thị trường chứng khoán hóa các khoản cho vay trung, dài hạn của ngân hàng
- Phát triển thị trường cổ phiếu theo nhiều cấp độ để đáp ứng nhu cầu phát hành cổ phiếu, niêm yết, giao dịch của nhiều loại hình doanh nghiệp.

Ba là, phát triển các định chế trung gian và dịch vụ thị trường

- Tăng số lượng hợp lý, nâng cao chất lượng hoạt động và năng lực tài chính cho các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán
- Mở rộng phạm vi hoạt động Trung tâm Lưu ký chứng khoán, áp dụng các chuẩn mực lưu ký quốc tế, thực hiện liên kết giao dịch thanh toán giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ;
- Từng bước hình thành thị trường định mức tín nhiệm ở Việt Nam.

Bốn là, phát triển hệ thống nhà đầu tư trong và ngoài nước

- Khuyến khích các định chế đầu tư chuyên nghiệp (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm...) tham gia đầu tư trên thị trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện lộ trình mở cửa đối với các nhà đầu tư chuyên nghiệp nước ngoài vào thị trường Việt Nam theo lộ trình đã cam kết;
- Đa dạng hóa các loại hình quỹ đầu tư; tạo điều kiện cho phép Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tiết kiệm bưu điện,... tham gia đầu tư trên thị trường vốn; từng bước phát triển, đa dạng hóa các quỹ hưu trí để thu hút các vốn dân cư tham gia đầu tư; khuyến khích việc thành lập các quỹ đầu tư ở nước ngoài đầu tư dài hạn vào thị trường Việt Nam.

Năm là, hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước

Sáu là, chủ động mở cửa, hội nhập với khu vực và quốc tế

3.1.2 Định hướng phát triển công ty chứng khoán giai đoạn 2006-2010

Dịch vụ chứng khoán là ngành mới hình thành ở Việt Nam, hiện nay thu hút nhiều công ty chứng khoán trong nước thành lập. Theo cam kết WTO, sự tham gia của phía nước ngoài trên TTCK hiện còn tương đối hạn chế, nước ngoài chỉ được phép thành lập văn phòng đại diện và liên doanh đến 49% vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên đến năm 2012, Việt Nam cho phép thành lập các CTCK 100% vốn nước ngoài. Đây sẽ là thách thức lớn đối với các tổ chức trung gian trong nước, đặc biệt là các CTCK Quãng thời gian 5 năm này sẽ là bước đệm cần thiết để các CTCK nội

địa hoàn thiện hơn và chuẩn bị tốt hơn cho cuộc hội nhập thực sự. Do đó, các CTCK cần tập trung vào mục tiêu và kế hoạch phát triển dịch vụ chứng khoán sau:

3.1.2.1 Mục tiêu

- Nâng cao quy mô và năng lực của các công ty chứng khoán đã được cấp phép, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường chứng khoán.
- Áp dụng thông lệ tốt nhất về quản trị công ty đối với công ty chứng khoán.
- Mở cửa thị trường dịch vụ tài chính theo lộ trình hội nhập đã cam kết.

3.1.2.2 Nội dung Kế hoạch

Một là, xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Chứng khoán

- Ban hành mức vốn pháp định và kiểm toán đối với công ty chứng khoán
- Xây dựng tiêu chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán
- Ban hành văn bản hướng dẫn các công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ mới, như giao dịch kỳ hạn chứng khoán, giao dịch vay (vay tiền mua chứng khoán và vay chứng khoán để bán)

Hai là, nâng cao quy mô, năng lực và chất lượng dịch vụ cung cấp của các công ty chứng khoán, áp dụng thông lệ tốt nhất về quản trị công ty

- Ban hành Điều lệ mẫu đối với công ty chứng khoán và bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp cho người hành nghề kinh doanh chứng khoán.
- Công ty chứng khoán đảm bảo 100% nhân viên nghiệp vụ có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.
- Khuyến khích các công ty chứng khoán mở rộng mạng lưới hoạt động
- Yêu cầu công ty chứng khoán lựa chọn ngân hàng thanh toán chứng khoán để hoàn thiện hệ thống thanh toán chứng khoán

Ba là, tăng cường công tác quản lý giám sát của các cơ quan quản lý công ty chứng khoán về điều kiện cấp phép kinh doanh chứng khoán, sửa đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán đảm bảo quản lý minh bạch, đề ra tiêu chí xác định rủi ro thực hiện giám sát công ty chứng khoán

Bổn là, thực hiện lộ trình hội nhập quốc tế cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam như ban hành văn bản hướng dẫn thi hành luật về công ty chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc góp vốn và bên nước ngoài lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

3.1.3 Định hướng phát triển của Công ty BSC đến năm 2010

Dưới áp lực cạnh tranh từ các công ty chứng khoán trong việc cải thiện chất lượng dịch vụ và nhu cầu phát triển các dịch vụ chứng khoán theo định hướng chung của TTCK đề ra, Công ty BSC đã xây dựng định hướng tập trung vào các mục tiêu sau:

3.1.3.1 Mục tiêu chung: Là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt nam có chính sách phát triển dịch vụ và đào tạo nhân sự trong lĩnh vực chứng khoán phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

3.1.3.2 Mục tiêu cụ thể

Về mô hình hoạt động, công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa cuối năm 2007 để nâng cao năng lực tài chính, mở rộng hoạt động kinh doanh.

Về quy mô hoạt động:

- Tăng quy mô vốn điều lệ lên 3000 tỷ đồng vào năm 2010 để đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ cần vốn tự có lớn như bảo lãnh phát hành chứng khoán, đầu tư tự doanh chứng khoán.
- Mở rộng mạng lưới chi nhánh, đến năm 2010 BSC sẽ có mặt tại các thành phố lớn (Vũng Tàu, Hải Phòng, Quảng Ninh, Huế,.....) của Việt Nam.

Về dịch vụ chứng khoán

- KIỆN TOÀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, thu hút thêm nhiều nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch qua công ty, chú trọng hơn các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư là tổ chức. Duy trì ổn định, đạt thị phần tối thiểu 12%, tăng doanh số và đạt mức thu phí hoạt động cao hơn tính trên đồng chi phí bỏ ra. Phân đầu để phí môi giới chiếm tỷ trọng cao hơn trên tổng thu nhập của công ty.

- Phát triển mạnh hoạt động tự doanh an toàn, hiệu quả. Đa dạng hóa tự doanh, tranh thủ mọi cơ hội tạo nguồn thu tự doanh cho công ty. Kết hợp tạo nguồn thu tự doanh và nguồn thu căn bản, lâu dài. Đảm bảo bù đắp chi phí và có lợi nhuận càng cao, bảo toàn và tăng trưởng vốn ổn định.
- Thứ ba, phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ tư vấn: thiết lập rộng rãi và sâu sắc mọi quan hệ khách hàng, tập trung chủ yếu vào các loại doanh nghiệp chuyển đổi theo hướng cổ phần hóa, Xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, ngang tầm các Công ty chứng khoán trong khu vực và Quốc tế: 100% nhân viên có giấy phép hành nghề, đến năm 2010 tối thiểu có 3-4 nhân viên có chứng chỉ quốc tế ACCA, CFA, CAV.

3.2 Giải pháp phát triển dịch vụ chứng khoán tại công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

3.2.1 Phát triển dịch vụ chứng khoán hướng về khách hàng

3.2.1.1 Phát triển dịch vụ môi giới

Để tạo điều kiện phát triển cho dịch vụ môi giới nhằm tăng tính chủ động, thu hút thêm lượng khách hàng, cung cấp dịch vụ tốt, công ty cần thực hiện các công việc như:

- Phát triển hệ thống nhận lệnh của khách hàng trực tuyến thông qua mạng internet, mạng điện thoại di động qua hình thức tin nhắn SMS.
- Tạo lập lòng tin của khách hàng vào BSC thông qua các dịch vụ tiện ích, tính trung thực trong nghiệp vụ bằng cách dựa vào kết quả phân tích của phòng nghiệp vụ công ty giới thiệu với nhà đầu tư các doanh nghiệp tốt, an toàn ổn định trong và ngoài sàn để tạo điều kiện cho nhà đầu tư nắm bắt cơ hội đầu tư.
- Mở rộng mạng lưới giao dịch của công ty dưới hình thức mở đại lý nhận lệnh ở các tỉnh thành trong cả nước thông qua hệ thống mạng lưới chi nhánh của BIDV. Ngoài ra, trên địa bàn Hà Nội, TPHCM Công ty có thể hợp tác với các tổ chức pháp nhân hình thành phòng giao dịch chứng khoán như mô hình Phòng giao dịch BSC-PVFC.

- Sử dụng hệ thống mạng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam để tăng tốc độ và nâng cao tính chính xác của việc truyền lệnh qua các đại lý ở các địa phương
- Đẩy mạnh hoạt động marketing, tài trợ cho các hoạt động phổ biến kiến thức đầu tư chứng khoán cho cộng đồng thông qua việc phối hợp với các Trường Đại học, các Học viện, các Viện nghiên cứu để tổ chức đều đặn các chương trình hội thảo khoa học, tư vấn trực tiếp tại các doanh nghiệp, thi tìm hiểu chứng khoán, thi làm giám đốc doanh nghiệp, giám đốc tài chính, thi chứng khoán ảo... nhằm gia tăng uy tín và hình ảnh của BSC.
- Phát triển hình thức mở tài khoản qua mạng chứng khoán: Được sử dụng kết hợp với hình thức giao dịch qua mạng. Khi khách hàng không có điều kiện đến mở tài khoản tại công ty, khách hàng chỉ thực hiện yêu cầu mở tài khoản trực tuyến, công ty sẽ cử nhân viên đến hoàn tất thủ tục mở tài khoản khách hàng theo đúng yêu cầu của cơ quan quản lý quy định.
- Xây dựng cơ chế cung cấp, thu thập, xử lý và phân tích thông tin giữa các phòng môi giới, phân tích và đầu tư chứng khoán, một mặt công ty nắm bắt những cơ hội kinh doanh của thị trường chứng khoán, mặt khác tạo sản phẩm công bố thông tin dưới dạng dự báo xu hướng của thị trường, tạo sản phẩm phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật về chứng khoán được dùng cung cấp cho các đại lý nhận lệnh. Các thông tin này sẽ được công ty công bố rộng rãi trên trang web của công ty tạo thuận lợi cho khách hàng chỉ cần truy cập một địa chỉ để có được đầy đủ thông tin và ra quyết định đầu tư

3.2.1.2 Phát triển dịch vụ tư vấn

- Phương thức bảo lãnh hiện nay mà Việt Nam đang áp dụng là bảo lãnh với cam kết chắc chắn, mang nhiều rủi ro cho các công ty chứng khoán, vì vậy trong hoạt động này công ty cần xây dựng chiến lược cho hoạt động bảo lãnh phát hành, gồm chiến lược về khách hàng, chiến lược về sản phẩm và chiến lược về phân phối sản phẩm, từng bước hoàn thiện quy trình bảo lãnh, và tìm kiếm đối tác có tiềm lực tài chính mạnh kết hợp trong hoạt động bảo lãnh phát hành.

- Phát triển các mối quan hệ hợp tác với các Bộ, Ngành, Tổng công ty, các Sở, Ban, các doanh nghiệp nhằm chủ động khai thác và khai thác có hiệu quả các thị trường tiềm năng tại các Tỉnh và các Thành phố trọng điểm nhằm tăng uy tín và hình ảnh công ty, sẽ giúp cho công ty tìm kiếm nhiều hợp đồng tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết, bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng.
- Tạo thêm sản phẩm tư vấn nhằm tìm kiếm thêm các khách hàng tổ chức như tư vấn mua bán sát nhập doanh nghiệp.

3.2.2 Nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng

3.2.2.1 Nâng cao năng lực phân tích

Phân tích thị trường là một mũi nhọn cạnh tranh về dịch vụ giữa các công ty chứng khoán, kết quả phân tích thị trường là cơ sở để đưa ra các quyết định đầu tư nhằm mang lại hiệu quả cao nhất. Do vậy, công ty chứng khoán đầu tư cần đầu tư và phát triển năng lực phân tích thị trường của mình, cụ thể:

- Tổ chức và phát triển hoạt động thu thập thông tin, thống kê số liệu liên quan đến kinh tế, luật pháp, các ngành nghề kinh doanh và thực hiện thiết lập lưu trữ thông tin làm cơ sở phục vụ cho hoạt động phân tích.
- Đẩy mạnh phân tích yếu tố vĩ mô về kinh tế, pháp luật, đặc biệt là phân tích sâu vào ngành nghề kinh doanh, đánh giá tốc độ tăng trưởng các ngành nghề: Xây dựng, ngân hàng, tiêu dùng, nông thủy hải sản...
- Sử dụng các phương pháp phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật, các mô hình đánh giá vào việc phân tích hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, các tổng công ty thuộc nhiều lĩnh vực, phân tích khả năng biến động về giá, về khối lượng của chứng khoán, khả năng phát triển của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự đoán diễn biến thị trường: Việc phân tích kinh tế vĩ mô chỉ ra được ảnh hưởng của nền kinh tế nói chung đến thị trường chứng khoán, việc dự đoán diễn biến thị trường sẽ chỉ ra cho khách hàng thời điểm thích hợp để thực hiện việc mua bán các loại chứng khoán đó.

3.2.2.2 Tổ chức hội nghị khách hàng

Hội nghị khách hàng nơi gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm giữa các nhà đầu tư với nhau, giữa các nhà đầu tư với công ty chứng khoán. Khách hàng sẽ được cung cấp các kiến thức cơ bản về chứng khoán, tình hình thị trường chứng khoán, hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết thông qua những tập tài liệu phân tích, đánh giá của các chuyên gia trong công ty. Thông qua hội nghị khách hàng, công ty sẽ tăng cường mối quan hệ với các nhà đầu tư giúp cho công ty tiếp cận, tìm hiểu kỹ hơn nhu cầu và thu nhận thông tin ngược chiều từ phía các nhà đầu tư và công chúng. Hội nghị khách hàng cũng là một hình thức, quảng bá thương hiệu và uy tín của công ty.

3.2.2.3 Triển khai hoạt động tư vấn đầu tư cho khách hàng cá nhân, tổ chức

Đa số khách hàng hiện nay trên thị trường chứng khoán là các khách hàng nhỏ, không chuyên, còn bỡ ngỡ lĩnh vực chứng khoán nên cần những lời khuyên có kinh nghiệm và kiến thức rộng hơn trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Công ty cần cung cấp đầy đủ dịch vụ với chi phí thấp, dịch vụ đầy đủ ở đây gồm các việc hướng dẫn, giải thích cho khách hàng, thảo luận phương án đầu tư cho khách hàng, đưa ra lời tư vấn có sử dụng các kết quả nghiên cứu và phân tích của công ty. Các nhân viên của công ty chứng khoán cần chủ động tiếp cận với những khách hàng tiềm năng, thuyết phục họ mở tài khoản và giao dịch tại công ty. Để đạt được điều đó, một yếu tố quan trọng không nhỏ góp phần vào sự thành công chính là đội ngũ cán bộ nhân viên của công ty.

3.2.2.4 Phát triển sản phẩm tiện ích phục vụ khách hàng

- Khách hàng tự truy vấn tài khoản thông qua mạng internet, tự tra cứu kết quả khớp lệnh trực tiếp qua mạng hoặc nhận tin nhắn khớp lệnh khi có yêu cầu.
- Có chương trình hỗ trợ cho khách hàng quản lý chi tiết tài khoản của mình; đánh giá được hiệu quả giao dịch so với giá thị trường hiện tại để xác định các mức lỗ/lãi đối với từng danh mục.

3.2.3 Phát triển mạng lưới hoạt động kinh doanh

Hầu hết các công ty chứng khoán cũ và mới thành lập đều tập trung khai thác thị trường ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Trong khi nhu cầu giao dịch chứng khoán tại các tỉnh thành khác trong cả nước ngày càng tăng, việc mở rộng mạng lưới giao dịch chứng khoán là sự tất yếu của các công ty chứng khoán trong công cuộc tranh giành thị phần khách hàng. Do đó, xây dựng mạng lưới rộng khắp chính là điều kiện phát triển dịch vụ chứng khoán tại công ty BSC. Để phát triển mạng lưới giao dịch chứng khoán trên cả nước, được sự hỗ trợ của BIDV, Công ty BSC sẽ được sử dụng mạng lưới giao dịch của ngân hàng mẹ thiết lập các phòng giao dịch khắp cả nước. Để thực hiện điều này, Công ty cần chuẩn bị các công việc sau:

- Ký hợp đồng hợp tác với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam về thành lập các đại lý nhận lệnh tại trụ sở, chi nhánh và các điểm giao dịch của ngân hàng.
- Liên hệ với Trung tâm đào tạo của Ủy ban chứng khoán, hình thành lớp học cơ bản, lớp học luật áp dụng trong ngành chứng khoán cho đội ngũ nhân viên của các chi nhánh. Theo quy chế hoạt động công ty chứng khoán quy định, nhân viên nghiệp vụ tại đại lý nhận lệnh phải có chứng chỉ cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và chứng chỉ luật áp dụng trong ngành chứng khoán.
- Hoạt động chính của đại lý nhận lệnh là nhận lệnh và truyền lệnh của khách hàng về chi nhánh hoặc trụ sở chính của công ty chứng khoán. Do đó, tốc độ đường truyền và chương trình nhập duyệt lệnh là một yếu tố quan trọng. Về đường truyền lệnh, Ngân hàng mẹ cho phép công ty được sử dụng hệ thống đường truyền mạng nội bộ của BIDV. Riêng việc sử dụng chương trình nhập duyệt lệnh, công ty sẽ yêu cầu các nhân viên tại các chi nhánh ngân hàng đến thực tập chương trình nhập duyệt lệnh tại trụ sở chính hoặc chi nhánh của công ty.
- Thông qua mạng nội bộ của BIDV, Công ty BSC sẽ triển khai mạng thông tin chứng khoán nội bộ đến cho các đại lý, điều này sẽ giúp hoạt động công bố thông tin của đại lý nhận lệnh thuận tiện, hiệu quả hơn.

3.2.4 Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng dịch vụ chứng khoán

Hệ thống công nghệ thông tin giúp cho hoạt động giao dịch chứng khoán diễn ra nhanh chóng, nhất là khi thực hiện mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh. Muốn thực hiện, công ty phải tiến hành hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin một cách đồng bộ từ trụ sở chính đến chi nhánh và các đại lý nhận lệnh. Đó là:

Đối với hệ thống công nghệ thông tin đã xây dựng:

- Duy trì sự ổn định của hệ thống thông tin chứng khoán BSC được hoạt động thông suốt ổn định
- củng cố, phát triển và hoàn thiện hệ thống các phần mềm ứng dụng để duy trì, ổn định và nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ cung cấp.
- Tiếp tục cải thiện hệ thống công bố thông tin nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác, đáng tin cậy và có giá trị sử dụng cho các nhà đầu tư.
- Chuẩn bị các nguồn lực, tri thức và sự đào tạo cần thiết để có thể chủ động phối hợp với sự thay đổi sở giao dịch chứng khoán trong năm 2007-2009;

Đối với phát triển hệ thống công nghệ thông tin

- Xây dựng và triển khai hệ thống đặt lệnh trên mạng Internet, nhắn tin SMS qua điện thoại di động đảm bảo giao dịch qua mạng Internet đạt hiệu quả, an toàn, bảo mật, phù hợp với quy định của pháp luật và sự thỏa mãn của khách hàng. Đầu tư hệ thống máy chủ, phần mềm cho hoạt động giao dịch trực tuyến để đảm bảo tính bảo mật, chất lượng mạng ổn định Đồng thời đào tạo cán bộ nghiệp vụ vận hành chuẩn xác hệ thống này;
- Phát triển hệ thống quản lý thông tin, xây dựng hệ thống các phần mềm ứng dụng tiên tiến như định giá chứng khoán, xác định giá trị doanh nghiệp, phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và đặt lệnh trực tuyến để hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả quá trình ra quyết định của các nhà đầu tư.
- Theo kế hoạch của Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh, đến cuối năm 2007 Sở giao dịch sẽ cho phép các công ty chứng khoán thực hiện chuyển lệnh trực tiếp vào máy chủ của Sở. Vì vậy, công ty cần chủ động hợp tác với Sở giao dịch để nâng cấp hệ thống nhập lệnh, truyền lệnh, tích hợp các thiết bị kết nối

với máy chủ của Sở và xây dựng phần mềm phù hợp để chuyển các lệnh mua bán của khách hàng vào máy chủ của Sở một cách nhanh chóng, và chính xác.

3.2.5 Nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên

Theo kinh nghiệm của các công ty chứng khoán nước ngoài, đào tạo đội ngũ nhân viên là quan trọng nhất. Vì vậy, để thực hiện mở rộng phạm vi kinh doanh theo hướng chuyên môn hóa sâu từng nghiệp vụ, công ty cần xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên năng động có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng nghề nghiệp, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, cụ thể:

- Hoàn thiện chính sách tuyển dụng và đào tạo, đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ cán bộ tham gia học tập và lấy các chứng chỉ nghề chuyên nghiệp được quốc tế công nhận.
- Tiếp tục cử cán bộ tham gia các khoá học để nhận chứng chỉ chứng khoán do UBCKNN tổ chức để đảm bảo 100% cán bộ đã làm việc tại Công ty từ 02 năm trở lên đủ tiêu chuẩn nhận giấy phép hành nghề;
- Tạo điều kiện cho nhân viên được đào tạo chuyên sâu về định giá, phân tích chứng khoán của các tổ chức có uy tín của thế giới, khuyến khích nhân viên lấy chứng chỉ quốc tế như ACCA, CFA, CPA

Hợp tác với các tổ chức tài chính chuyên nghiệp trong và ngoài nước, cử cán bộ tham gia các dự án để thông qua đó thu thập kinh nghiệm thực tế; không ngừng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức, văn hóa ứng xử và đạo đức nghề nghiệp cho nguồn nhân lực hiện có; đồng thời, xây dựng và thực thi các chính sách thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu khẩn cấp của mọi khách hàng.

3.3. Kiến nghị

3.3.1 Kiến nghị với các cơ quan Quản lý Nhà nước

3.3.1.1 Hoàn thiện khung pháp lý

Luật Chứng khoán đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 1/1/2007, các văn bản hướng dẫn thi hành luật cũng được ban hành trong 6 tháng đầu năm 2007. Riêng đối với công ty chứng khoán, cơ quan quản lý nhà nước đã

ban hành quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán. Đây là cơ sở pháp lý cho các công ty chứng khoán tái cơ cấu theo hướng tăng quy mô vốn, phát triển nguồn nhân lực, mở rộng phạm vi hoạt động. Tuy nhiên các văn bản pháp lý trên vẫn chưa cụ thể hướng dẫn được những vấn đề phát sinh từ thực tế để hướng các hành vi, chủ thể đi đúng hướng và đúng khuôn khổ của pháp luật. Vì vậy, cần phải có các văn bản pháp lý quy định một cách cụ thể và chi tiết hơn nữa về các vấn đề như:

- Quy định về hình thức giao dịch, chứng từ điện tử của ngành chứng khoán, quy định về giao dịch kỳ hạn (repo), cho vay cầm cố chứng khoán, vay đầu tư chứng khoán... là cơ sở cho các công ty chứng khoán triển khai hoạt động dịch vụ qua mạng và hội nhập với thế giới.
- Bổ sung các chế tài xử lý nghiêm minh về dân sự, hình sự để phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động thị trường chứng khoán;
- Cùng việc hội nhập quốc tế và gia nhập WTO, thị trường chứng khoán sẽ mở cửa, cần xây dựng lộ trình cụ thể mở cửa thị trường chứng khoán như quy định sự tham gia góp vốn của nước ngoài, quy định chuyển tiền ra nước ngoài, quy định thanh toán bù trừ đa phương với các thị trường chứng khoán quốc tế đón đầu việc các công ty Việt nam niêm yết thị trường nước ngoài.
- Ban hành quy định tổ chức và hoạt động của các tổ chức định mức tín nhiệm (CRA) nhằm hỗ trợ thị trường trái phiếu phát triển.

3.3.1.2 Đẩy mạnh quản lý thị trường chứng khoán

Để tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh công bằng, bình đẳng hướng đến hiệu quả cao, các cơ quan quản lý cần quan tâm đến mọi mặt hoạt động của thị trường thông qua việc:

- Xây dựng các chuẩn mực tuân thủ cho từng đối tượng tham gia thị trường chứng khoán và ban hành các tiêu chuẩn giám sát thị trường đối với các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán ví dụ về quản trị công ty niêm yết, công ty chứng khoán, nguyên tắc kinh doanh, quản trị rủi ro... Khi các chủ thể tham gia thị

trường chịu một chế độ quản lý như nhau sẽ tạo nên môi trường cạnh tranh bình đẳng và công bằng.

- Nâng cao hiệu quả giám sát từ cơ quan quản lý và tăng cường vai trò, sự tham gia của công chúng đầu tư trong phát hiện các dấu hiệu vi phạm.
- Nâng cao chất lượng và tính độc lập của kiểm toán, đặc biệt là trong việc kiểm toán các công ty đại chúng.
- Công khai và minh bạch thông tin kịp thời, nâng cao các chuẩn mực về công bố thông tin bảo vệ công chúng đầu tư.

3.3.1.3 Thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa các tổng công ty Nhà nước kết hợp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán

Các tổng công ty nhà nước là các công ty có vốn lớn, có bề dày kinh nghiệm kinh doanh, hoạt động đa lĩnh vực, đa ngành nghề và đang trong quá trình cổ phần hóa để hội nhập thế giới theo lộ trình của WTO. Với mức ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam, và hoạt động kinh doanh có hiệu quả thì việc niêm yết cổ phiếu của các tổng công ty có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam, sẽ giúp chỉ số thị trường chứng khoán trở thành thước đo của nền kinh tế Việt Nam. Ngoài ra việc niêm yết này sẽ giúp cho rất nhiều chủ thể tham gia thị trường phát triển trong đó có hoạt động kinh doanh chứng khoán của các công ty chứng khoán Việt Nam. Do đó, các cơ quan quản lý vĩ mô của nhà nước cần tuyên truyền cho các tổng công ty thấy được lợi ích của việc niêm yết là một hình thức quảng cáo công ty, nâng cao thương hiệu, là một kênh huy động vốn,... để tạo hàng hóa cho thị trường chứng khoán Việt Nam..

3.3.1.4 Tạo điều kiện cho giao dịch trên mạng

Giao dịch trên mạng (giao dịch trực tuyến) tạo ra các thay đổi mạnh mẽ tại hầu hết các ngành chứng khoán trên thế giới: Thông qua giao dịch trực tuyến, các nhà đầu tư cá nhân có thể tiếp cận nhanh chóng và dễ dàng các thông tin tài chính như tin tức, báo cáo nghiên cứu và dữ liệu thị trường. Dịch vụ và các công cụ cung cấp bởi các nhà môi giới trực tuyến tạo điều kiện cho người tham gia thị trường

phân tích thông tin một cách chính xác. Những thay đổi này tạo điều kiện cho nhà đầu tư tham gia trực tiếp hơn vào thị trường chứng khoán.

Những tiến bộ nhanh chóng của công nghệ thông tin đã đóng góp lớn cho sự tăng trưởng của giao dịch trực tuyến, và tác động đến thị trường chứng khoán ở những khía cạnh khác nhau. Thứ nhất, tăng giao dịch trực tuyến đã dẫn đến tăng khối lượng giao dịch và biến động giá cả. Thứ hai, việc tiếp cận các thông tin tài chính dễ dàng hơn của các nhà đầu tư cá nhân làm cho thị trường trở nên năng động hơn, nó sẽ tạo ra nhiều nhà giao dịch theo ngày. Thứ ba, khoảng cách thông tin giữa các nhà đầu tư tổ chức và cá nhân được thu hẹp đáng kể, tăng cường vị trí của các nhà đầu tư cá nhân. Thứ tư, giao dịch trực tuyến dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt hơn giữa các công ty chứng khoán, từ đó buộc các công ty chứng khoán phải nỗ lực hơn trong việc cung ứng các dịch vụ tốt hơn cho khách hàng. Đây cũng là cơ hội để các công ty chứng khoán có thể thúc đẩy các hoạt động kinh doanh của mình.

Các cơ quan quản lý cần rà soát lại các quy định hiện hành để cho phép giao dịch trực tuyến và khuyến khích nó phát triển. Bên cạnh đó, các công ty chứng khoán cũng cần được cho phép phát triển cơ sở hạ tầng của mình.

3.3.1.5 Phổ biến kiến thức và tạo niềm tin cho công chúng đầu tư

Việc tăng hàng hóa cho thị trường chứng khoán phải được tiến hành đồng thời với việc tăng cầu về hàng hóa. Lĩnh vực chứng khoán còn quá mới mẻ với số đông người dân Việt Nam mặc dù số người biết về chứng khoán chiếm tỷ lệ tương đối lớn nhưng sự hiểu biết này còn thiếu căn bản. Do đó, việc phổ biến kiến thức và tạo niềm tin cho công chúng đầu tư là nhiệm vụ không thể thiếu được trong sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Cần tăng cường hoạt động đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cũng như công tác tuyên truyền phổ cập rộng rãi kiến thức về thị trường chứng khoán.

Để đảm bảo cho thị trường chứng khoán hoạt động ổn định và phát triển, thì vấn đề xây dựng và củng cố niềm tin cho công chúng đầu tư cũng rất quan trọng.

- Cần quy định chặt chẽ việc quản lý tài sản đối với các công ty chứng khoán, các công ty chứng khoán cần quản lý tách biệt tài sản của công ty với tài sản của khách hàng.

- Cần thành lập một tổ chức chuyên đánh giá mức tín nhiệm của các công ty. Việc thành lập tổ chức này là hết sức cần thiết, ở tất cả các thị trường chứng khoán phát triển đều có tổ chức này. ở Việt Nam, trong giai đoạn đầu nên thành lập một tổ chức thuộc nhà nước chuyên nghiên cứu và đánh giá mức tín nhiệm của các công ty. Tổ chức này sẽ giúp công chúng có đầy đủ các thông tin về công ty hơn. Nhờ vậy, công chúng sẽ có sự lựa chọn và có thể ra các quyết định chính xác hơn.

- Xây dựng hệ thống công bố thông tin một cách công khai, chính xác, kịp thời và có hiệu quả. Trong điều kiện hiện nay, tâm lý e ngại phải công khai hóa thông tin đang tồn tại ở hầu hết các doanh nghiệp, kể cả các công ty có đủ điều kiện niêm yết. Đây thực sự là một rào cản vì một nguyên tắc cơ bản của thị trường chứng khoán là tính công khai. Để công chúng đầu tư có thể tin tưởng vào các doanh nghiệp, cần phải tạo cho doanh nghiệp Việt Nam thói quen công khai hóa tình hình tài chính, đặc biệt là các công ty niêm yết để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các nhà đầu tư.

3.3.2 Kiến nghị với cơ quan chủ quản Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Với vị thế là công ty con của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, kể từ khi thành lập đến nay, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao về mục tiêu hoạt động và chiến lược phát triển của ngân hàng mẹ, tuy nhiên đối với từng dịch vụ chứng khoán lại chưa có sự phối hợp hiệu quả. Để phát triển dịch vụ chứng khoán tại công ty, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam nên:

3.3.2.1 Nâng cao năng lực tài chính cho BSC thông qua:

- Thực hiện chuyển đổi mô hình sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang hình thức cổ phần hóa, công ty sẽ có nhiều chủ sở hữu bao gồm cả thể nhân và pháp nhân hoạt động trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, là một động lực giúp công ty phát triển và hội nhập, có được nhiều ưu thế trong việc huy động

nguồn vốn, nhờ đó nâng cao năng lực tài chính tạo sức cạnh tranh trên thị trường.

- Cho phép Công ty hợp tác với các đối tác chiến lược kinh doanh để có thể tận dụng được vốn, công nghệ tiên tiến, tiếp thu kinh nghiệm quản trị điều hành và kinh nghiệm kinh doanh chứng khoán để tăng sức cạnh tranh và tăng trưởng lợi nhuận cho công ty.

3.3.2.2 Tạo cơ chế làm việc BSC thông thoáng hơn

Dưới sức ép cạnh tranh khốc liệt của kinh tế thị trường của hội nhập kinh tế sẽ kéo theo có nhiều đối thủ cạnh tranh cả trong và ngoài nước có tiềm lực kinh tế, công nghệ cao, và nhiều kinh nghiệm trong quản lý điều hành. Để nắm bắt cơ hội kinh doanh tốt hơn, có những phản ứng linh hoạt đối với những biến động của thị trường, thông qua các văn bản hướng dẫn sử dụng vốn trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, phân cấp phân quyền kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng BIDV tạo tính năng động, tự chủ, tự quyết trong công tác quản lý kinh doanh, đầu tư của Công ty BSC cũng như nâng cao tinh thần trách nhiệm của từng cá nhân, tập thể khi thực hiện như việc:

- Chủ động trong công tác tổ chức cán bộ và đào tạo: chấm dứt hợp đồng đối với các nhân viên không đủ năng lực, không đảm bảo phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, toàn quyền chủ động trong việc sắp xếp và tổ chức cơ cấu bộ máy kinh doanh
- Nâng mức ủy quyền trong hoạt động tự doanh cổ phiếu cho Công ty, hiện nay công ty được phép đầu tư 1 loại cổ phiếu không vượt quá 5 tỷ đồng

3.3.2.3 Tạo điều kiện cho BSC trong mở rộng thị trường

- Tạo điều kiện cho Công ty tiếp cận với khách hàng là các tổ chức có quan hệ với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước, các công ty cổ phần đang là khách hàng của Ngân hàng.
- Giúp Công ty BSC mở rộng mạng lưới hoạt động thông qua mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam. Trước mắt triển khai hệ thống đại lý nhận lệnh tại các thành phố lớn trên 3 miền đất

nước, sau đó sẽ phát triển thành các cầu nối giữa công ty chứng khoán với các ban ngành, các doanh nghiệp và công chúng đầu tư trên các địa bàn này.

- Kết nối với hệ thống thông tin và mạng nội bộ của BIDV để triển khai các giao dịch tiên tiến như đặt lệnh qua mạng, tích hợp các công nghệ hiện đại của ngân hàng với việc giao dịch chứng khoán...

KẾT LUẬN

Là một trong những công ty chứng khoán thành lập đầu tiên của thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã đồng hành cùng những thăng trầm của thị trường Chứng khoán Việt Nam trong 7 năm vừa qua. Sự tăng trưởng vượt bậc về hàng hóa niêm yết, tổng giá trị vốn hóa của thị trường, giá cổ phiếu của thị trường chứng khoán Việt Nam đã tạo ra nhiều cơ hội phát triển kinh doanh và tìm kiếm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán cho nhiều đối tượng: các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, ngân hàng, các tổ chức tài chính... Điều này đã thúc đẩy sự ra đời hàng loạt các công ty chứng khoán trong năm 2007 dẫn đến làm tăng sự cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán, nhất là vấn đề thu hút khách hàng sử dụng dịch vụ chứng khoán.

Đối mặt với vấn đề này, Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cần có đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của công ty, cũng như những cơ hội và thách thức của thị trường chứng khoán đem lại để phát triển hoạt động kinh doanh chứng khoán nhằm nâng cao uy tín và thương hiệu BSC trong thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy chưa thực hiện đánh giá hoạt động tự doanh của Công ty BSC, một trong những hoạt động chứng khoán đem lại lợi nhuận cao cho công ty, luận văn Phát triển dịch vụ chứng khoán tại công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã gợi mở một số hướng phát triển và các giải pháp trong phát triển dịch vụ chứng khoán hướng về khách hàng, nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng, phát triển hệ thống công nghệ thông tin, mở rộng mạng lưới kinh doanh, năng lực nhân viên của công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2007), *Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán*, Công Báo, Hà Nội.
2. Công ty Chứng Khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Báo cáo tổng kết các năm 2004, 2005, 2006.
3. TS. Bùi Thị Thanh Hương (2003), *Vai trò công ty chứng khoán trong xây dựng thị trường chứng khoán Việt Nam*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, 2003(02), 16-19.
4. Quốc hội Việt Nam (2006), *Luật chứng khoán*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Thủ tướng chính phủ (2007), *128/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 về việc phê duyệt đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam*, Công báo, Hà Nội.
6. Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (2007), *Bảy năm hoạt động của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, 2007 (07), 31-35.
7. Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (2007), *Trung tâm giao dịch chứng khoán qua 2 năm hoạt động*, Tạp chí Chứng khoán Việt Nam, 2007 (07), 36-40.
8. Ủy ban chứng khoán nhà nước – Trung tâm nghiên cứu và bồi dưỡng nghiệp vụ chứng khoán (2002), *Giáo trình những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Ủy ban chứng khoán nhà nước (2006), *Quyết định số 701/QĐ-UBCK ngày 20/11/2006 ban hành Kế hoạch phát triển công ty chứng khoán giai đoạn 2006-2010*, Hà Nội

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mẫu số CBTT-03

Báo cáo tài chính tóm tắt

Năm 2004

Bảng cân đối cân đối kế toán

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------|--|------------------------|------------------------|
| I | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 257.731.729.360 | 728.829.124.138 |
| 1 | Tiền mặt | 70.191.622.444 | 81.814.710.400 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 185.922.440.660 | 641.577.875.220 |
| 3 | Các khoản phải thu | 1.170.007.000 | 4.409.100.033 |
| 4 | Hàng tồn kho | | |
| 5 | Tài sản lưu động khác | 447.659.256 | 1.027.438.485 |
| II | Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn | 2.351.443.535 | 6.792.511.848 |
| 1 | Tài sản cố định | 2.195.163.466 | 2.439.125.223 |
| | Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 4.669.641.991 | 5.704.255.987 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình | -2.488.743.617 | -3.271.383.132 |
| | Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | 0 | 0 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính | 0 | 0 |
| | Nguyên giá TSCĐ vô hình | 24.280.998 | 24.280.998 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình | -10.015.906 | -18.028.630 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 4.117.500.000 |
| 3 | Chi phí XDCB dở dang | - | - |
| 4 | Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn | 156.280.069 | 235.886.625 |
| 5 | Chi phí trả trước dài hạn | - | - |
| 6 | Các chi phí khác | - | - |
| III | Tổng tài sản | 260.083.172.895 | 735.621.635.986 |
| IV | Nợ phải trả | 158.147.314.476 | 628.014.758.770 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 156.493.745.558 | 626.982.581.018 |
| 2 | Nợ dài hạn | 1.653.568.918 | 1.032.177.752 |
| 3 | Nợ khác | - | - |
| V | Nguồn vốn chủ hữu | 101.935.858.419 | 107.606.877.216 |
| 1 | Nguồn vốn và quỹ | 101.935.858.419 | 107.606.877.216 |
| | Nguồn vốn kinh doanh | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | Cổ phiếu quỹ | - | - |
| | Thặng dư vốn | - | - |
| | Các quỹ | 54.960.265 | 657.392.308 |
| | Lợi nhuận chưa phân phối | 1.880.898.154 | 6.949.484.908 |
| 2 | Nguồn kinh phí | - | - |
| VI | Tổng nguồn vốn | 260.083.172.895 | 735.621.635.986 |

II-B. Kết quả hoạt động kinh doanh

(áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính, tín dụng.. ..)

Đơn vị: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo |
|----------|--|-----------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | 26.616.065.979 |
| | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính | 4.611.299.413 |
| | Doanh thu về đầu tư tài chính | 19.430.751.463 |
| | Doanh thu khác | 2.664.014.921 |
| 2 | Tổng chi phí | 19.666.580.889 |
| | Chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 4.254.552.746 |
| | Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính | 12.372.317.556 |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.039.710.587 |
| | Chi phí khác | - |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 6.949.484.908 |
| 4 | Thuế thu nhập phải nộp | - |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 6.949.484.908 |
| 6 | Thu nhập trên mỗi cổ phiếu | 0 |
| 7 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | 0 |

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐT&PT VN
GIÁM ĐỐC

HỒ CÔNG HƯỜNG



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ (BSC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2005

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị : Đồng

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------|--|------------------------|--------------------------|
| I/ | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 728,829,124,138 | 1,134,122,920,070 |
| 1 | Tiền mặt | 81,814,710,400 | 122,557,858,804 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 641,577,875,220 | 993,557,903,922 |
| 3 | Các khoản phải thu | 4,409,100,033 | 16,956,688,643 |
| 4 | Hàng tồn kho | | |
| 5 | Tài sản lưu động khác | 1,027,438,485 | 1,050,468,701 |
| II/ | Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn | 6,792,511,848 | 4,572,130,221 |
| 1 | Tài sản cố định | 2,439,125,223 | 2,523,105,504 |
| | _Tài sản cố định hữu hình | 5,704,255,987 | 6,697,029,649 |
| | _Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình | (3,271,383,132) | (4,173,924,145) |
| | _Tài sản cố định vô hình | 24,280,998 | 24,280,998 |
| | _Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình | (18,028,630) | (24,280,998) |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 4,353,386,625 | 2,049,024,717 |
| 3 | Chi phí XDCB dở dang | | |
| 4 | Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| 5 | Chi phí trả trước dài hạn | | |
| 6 | Các chi phí khác | | |
| III/ | Tổng Tài sản | 735,621,635,986 | 1,138,695,050,291 |
| IV/ | Nợ phải trả | 628,014,758,770 | 1,019,488,690,225 |
| 1/ | Nợ ngắn hạn | 626,982,581,018 | 1,018,850,950,418 |
| 2/ | Nợ dài hạn | 1,032,177,752 | 637,739,807 |
| 3/ | Nợ khác | | |
| V | Nguồn vốn chủ sở hữu | 107,606,877,216 | 119,206,360,066 |
| 1 | Nguồn vốn và các quỹ | 107,606,877,216 | 119,206,360,066 |
| | _Nguồn vốn kinh doanh | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| | _cổ phiếu Quỹ | | |
| | _Thặng dư vốn | | |
| | _Các quỹ | 657,392,308 | 4,679,987,640 |
| | _Lợi nhuận chưa phân phối | 6,949,484,908 | 14,526,372,426 |
| 2 | Nguồn kinh phí | | |
| VI | Tổng nguồn vốn | 735,621,635,986 | 1,138,695,050,291 |

II_ B . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2005

(áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, tín dụng..)

Đơn vị: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Lũy kế |
|----------|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | 69,054,455,913 | 69,054,455,913 |
| | _ Doanh thu hoạt động kinh doanh chính | 62,629,151,223 | 62,629,151,223 |
| | _ Doanh thu về đầu tư tài chính | 6,423,154,690 | 6,423,154,690 |
| | _ Doanh thu khác | 2,150,000 | 2,150,000 |
| 2 | Tổng chi phí | 52,970,359,582 | 52,970,359,582 |
| | _ Chi phí từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 49,164,164,253 | 49,164,164,253 |
| | _ Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính | | |
| | _ Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,806,195,329 | 3,806,195,329 |
| | _ Chi phí khác | | |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 16,084,096,331 | 16,084,096,331 |
| 4 | Thuế thu nhập phải nộp | 1,557,723,905 | 1,557,723,905 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 14,526,372,426 | 14,526,372,426 |
| 6 | Thu nhập trên mỗi cổ phiếu | | |
| 7 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐT&PT VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
NĂM 2006

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

| STT | NỘI DUNG | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | SỐ DƯ CUỐI KỲ |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| I | Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn | 1,134,122,920,070 | 2,549,703,123,564 |
| 1 | Tiền mặt | 122,557,858,804 | 705,655,218,134 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 993,557,903,922 | 1,702,122,393,502 |
| 3 | Các khoản phải thu | 16,956,688,643 | 134,257,299,835 |
| 4 | Hàng tồn kho | - | - |
| 5 | Tài sản lưu động khác | 1,050,468,701 | 7,668,212,093 |
| II | Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn | 4,572,130,221 | 4,714,592,080 |
| 1 | Tài sản cố định | 2,523,105,504 | 2,518,346,538 |
| | - Nguyên giá TSCĐ hữu hình | 5,805,679,049 | 6,575,504,925 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình | (3,790,110,806) | (4,386,453,998) |
| | - Nguyên giá TSCĐ vô hình | 24,280,998 | 24,280,998 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình | (24,280,998) | (24,280,998) |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 1,687,500,000 | 1,687,500,000 |
| 3 | Chi phí XDCB dở dang | - | - |
| 4 | Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 361,524,717 | 508,745,542 |
| 5 | Chi phí trả trước dài hạn | | |
| 6 | Các chi phí khác | | |
| III | Tổng tài sản | 1,138,695,050,291 | 2,554,417,715,644 |
| IV | Nợ phải trả | 1,019,488,690,225 | 2,275,646,525,785 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 1,018,850,950,418 | 1,941,806,875,785 |
| 2 | Nợ dài hạn | 637,739,807 | 333,839,650,000 |
| 3 | Nợ khác | - | - |
| V | Nguồn vốn chủ sở hữu | 119,206,360,066 | 278,771,189,859 |
| 1 | Nguồn vốn và quỹ | 119,206,360,066 | 278,771,189,859 |
| | - Nguồn vốn kinh doanh | 100,000,000,000 | 200,000,000,000 |

| | | | |
|-----------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | - Cổ phiếu quỹ | - | - |
| | - Thặng dư vốn | - | - |
| | - Các quỹ | 4,679,987,640 | 13,704,927,519 |
| | - Lợi nhuận chưa phân phối | 14,526,372,426 | 65,066,262,340 |
| 2 | Nguồn kinh phí | - | - |
| VI | Tổng nguồn vốn | 1,138,695,050,291 | 2,554,417,715,644 |

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐT&PT VN

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Năm 2006

Đơn vị: đồng

| STT | CHỈ TIÊU | KỶ TRƯỚC | KỶ BÁO CÁO |
|----------|---|-----------------------|------------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | 69,054,455,913 | 200,538,032,879 |
| | Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính | 62,629,151,223 | 195,455,006,759 |
| | Doanh thu về đầu t tài chính | 6,423,154,690 | 5,083,026,120 |
| | Doanh thu khác | 2,150,000 | 0 |
| 2 | Tổng chi phí | 52,970,359,582 | 135,471,770,539 |
| | Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh chính | 49,164,164,253 | 131,584,107,961 |
| | Chi phí từ hoạt động đầu t tài chính | 0 | 0 |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,806,195,329 | 3,872,662,578 |
| | Chi phí khác | 0 | 15,000,000 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 16,084,096,331 | 65,066,262,340 |
| 4 | Thuế thu nhập phải nộp | 1,557,723,905 | 12,786,527,762 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 14,526,372,426 | 52,279,734,578 |
| 6 | Thu nhập trên mỗi cổ phiếu | cha phát hành | cha phát hành |
| 7 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | cha phát hành | cha phát hành |

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐT&PT VN

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN
Năm 2006

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|----------|---|-------------|----------|------------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | % | | |
| | - Tài sản cố định/Tổng tài sản | | 0,40 % | 0,18% |
| | - Tài sản lưu động/Tổng tài sản | | 99,60 % | 99,82% |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | % | | |
| | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | | 89,53 % | 89,15 % |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | | 10,47 % | 10,85 % |
| 3 | Khả năng thanh toán | Lần | | |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | | 1.16 | 1.31 |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | | 1.16 | 1.31 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | % | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | | 1.42% | 2.55% |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | | 21.04% | 26.07% |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | | 12.19% | 18.75% |

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2006**

Đơn vị: đồng

| CHỈ TIÊU | NĂM TRƯỚC | NĂM BÁO CÁO |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A/ DOANH THU | 69,052,305,913 | 200,538,032,879 |
| <i>I- Thu từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>69,052,305,913</i> | <i>200,538,032,879</i> |
| <i>1. Doanh thu hoạt động kinh doanh CK</i> | <i>62,629,151,223</i> | <i>195,455,006,759</i> |
| - Doanh thu môi giới CK cho người đầu tư | 1,912,046,590 | 18,543,484,487 |
| - Doanh thu hoạt động tự doanh CK | 47,599,707,163 | 162,677,629,438 |
| - Doanh thu QLDMDT cho người UTĐT | - | 76,221,135 |
| - Doanh thu bảo lãnh, ĐLPH CK | 5,038,007,976 | 7,087,715,250 |
| - Doanh thu tư vấn đầu tư CK cho người đầu tư | 2,385,908,438 | 3,165,586,550 |
| - Hoàn nhập dự phòng các khoản trích trước | 9,002,600 | 22,386,000 |
| - Doanh thu về vốn kinh doanh | 5,585,565,947 | 3,764,797,329 |
| + Thu lãi tiền gửi, cho vay vốn | 5,585,565,947 | 3,764,797,329 |
| + Thu khác | - | - |
| - Thu về cho thuê TSCĐ, thiết bị thông tin | 98,912,509 | 117,186,570 |
| <i>2. Thu lãi đầu tư</i> | <i>6,423,154,690</i> | <i>5,083,026,120</i> |
| <i>3. Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | - | - |
| <i>II. Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh</i> | - | - |
| <i>1. Chênh lệch lãi nhợng bán, thanh lý TSCĐ</i> | - | - |
| <i>2. Thu bảo hiểm và đền bù tổn thất tài sản</i> | - | - |
| <i>3. Thu nợ phải thu đã xử lý</i> | - | - |
| <i>4. Thu nhập khác</i> | - | - |
| B/ CHI PHÍ | 52,968,209,582 | 135,471,770,539 |
| <i>I-Chi phí hoạt động kinh doanh</i> | <i>52,970,359,582</i> | <i>135,456,770,539</i> |

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| <i>1. Chi phí hoạt động kinh doanh</i> | <i>49,164,164,253</i> | <i>131,584,107,961</i> |
| 1.1- Chi phí môi giới CK cho người đầu t | 86,676,542 | 3,303,835,769 |
| 1.2- Chi phí hoạt động tự doanh CK | 7,760,000 | 2,158,633,285 |
| 1.3- Chi phí quản lý DMĐT cho người UTĐT | - | 3,000,000 |
| 1.4- Chi phí bảo lãnh, đại lý PH chứng khoán | 183,054,900 | 207,286,074 |
| 1.5- Chi phí t vấn cho người đầu t | - | - |
| 1.6- Chi phí lu ký chứng khoán cho người đầu t | - | 142,764,120 |
| 1.7- Chi phí (dự phòng, trích tróc, TT TS, ...) | - | 618,105,220 |
| 1.8- Chi về vốn kinh doanh | 44,458,030,498 | 115,878,244,420 |
| - Trả lãi trái phiếu | - | - |
| - Trả lãi tiền vay | 44,458,030,498 | 115,878,244,420 |
| - Chênh lệch lỗ ngoại tệ phát sinh trong kỳ | - | - |
| - Lỗ kinh doanh ngoại tệ | - | - |
| - Chi phí khác | - | - |
| 1.9- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh CK | 4,428,642,313 | 9,272,239,073 |
| - Chi phí nhân viên trực tiếp | 2,852,259,603 | 6,812,130,942 |
| - Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ, đồ dùng | 460,251,197 | 586,057,492 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | - | - |
| - Chí phí dịch vụ mua ngoài | 966,373,149 | 1,703,485,081 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 149,758,364 | 170,565,558 |
| <i>2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | <i>3,806,195,329</i> | <i>3,872,662,578</i> |
| - Chi phí nhân viên | 446,556,546 | 749,287,797 |
| - Chi phí vật liệu, công cụ, đồ dùng | 21,767,066 | 6,028,040 |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 1,093,190,381 | 966,124,719 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 17094591 | 13,245,000 |
| - Chí phí dịch vụ mua ngoài | 1,195,056,359 | 1,007,717,464 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1,032,530,386 | 1,130,259,558 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| II-Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh | (2,150,000) | 15,000,000 |
| 1. Chênh lệch lỗ nhong bán, thanh lý TSCĐ | - | - |
| 2. Tổn thất tài sản có bảo hiểm | - | - |
| 3. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý | - | - |
| 4. Chi phí khác | (2,150,000) | 15,000,000 |
| C/ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 16,084,096,331 | 65,066,262,340 |
| 1. Kết quả từ hoạt động kinh doanh CK | 16,081,946,331 | 65,081,262,340 |
| 2. Kết quả từ hoạt động ngoài kinh doanh CK | 2,150,000 | (15,000,000) |

Hà nội ngày 10 tháng 4 năm 2007

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHÍNH PHỦ
Số: 14/2007/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán về chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết chứng khoán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

- Đại diện người sở hữu trái phiếu là thành viên Trung tâm lưu ký chứng khoán được ủy quyền nắm giữ trái phiếu và đại diện cho quyền lợi của chủ sở hữu trái phiếu.
- Nước nguyên xứ là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi pháp nhân nước ngoài được thành lập.
- Giá trị tài sản ròng của quỹ là tổng giá trị các tài sản của quỹ trừ đi tổng giá trị nợ phải trả của quỹ.
- Hợp đồng quản lý đầu tư là hợp đồng ký kết giữa công ty đầu tư chứng khoán hoặc tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước với công ty quản lý quỹ, uỷ thác cho công ty quản lý quỹ quản lý đầu tư tài sản của mình.

Chương II
CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG

Điều 3. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Chào bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng bao gồm:

a) Chào bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng để huy động vốn cho tổ chức phát hành;

b) Chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng để trở thành công ty đại chúng thông qua thay đổi cơ cấu sở hữu nhưng không làm tăng vốn điều lệ của tổ chức phát hành.

2. Chào bán thêm cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ra công chúng bao gồm:

a) Công ty đại chúng chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng hoặc chào bán quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

b) Công ty đại chúng chào bán tiếp cổ phiếu ra công chúng để thay đổi cơ cấu sở hữu nhưng không làm tăng vốn điều lệ;

c) Công ty quản lý quỹ chào bán thêm chứng chỉ quỹ đóng ra công chúng; công ty đầu tư chứng khoán chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

3. Chào bán trái phiếu ra công chúng.

Điều 4. Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của một số loại hình doanh nghiệp

1. Đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần kết hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần kết hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán được chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh thông qua;

c) Có công ty chứng khoán tư vấn trong việc lập hồ sơ chào bán cổ phiếu.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã chuyển đổi thành công ty cổ phần:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Đối với doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng:

a) Là doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thuộc đề án phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có cam kết chịu trách nhiệm liên đới của Hội đồng quản trị hoặc các cổ đông sáng lập đối với phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán;

d) Có tổ chức bảo lãnh phát hành;

đ) Có ngân hàng giám sát việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

5. Đối với doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực công nghệ cao:

a) Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao được khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều này.

6. Công ty đầu tư chứng khoán chào bán chứng khoán ra công chúng thực hiện theo quy định tại chương V Nghị định này.

Điều 5. Điều kiện chào bán các loại chứng khoán khác

1. Công ty cổ phần chào bán trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu có kèm theo chứng quyền hoặc chứng quyền kèm theo cổ phiếu ưu đãi ra công chúng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại điểm a, b và d khoản 2 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, kế hoạch phát hành số cổ phiếu cần thiết cho việc chuyển đổi được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Phương án chuyển đổi bao gồm điều kiện, thời hạn chuyển đổi, tỷ lệ chuyển đổi, phương pháp tính và các điều kiện khác được xác định ngay trong phương án phát hành.

2. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu có bảo đảm ra công chúng theo một trong hai phương thức bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán hoặc bảo đảm bằng tài sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Chứng khoán;

b) Có cam kết bảo lãnh thanh toán kèm theo tài liệu chứng minh năng lực tài chính của tổ chức bảo lãnh trong trường hợp bảo đảm bằng bảo lãnh thanh toán hoặc có tài sản đủ giá trị thanh toán trái phiếu trong trường hợp bảo đảm bằng tài sản. Giá trị tài sản dùng để bảo đảm tối thiểu bằng tổng giá trị trái phiếu đăng ký chào bán. Việc định giá tài sản dùng để bảo đảm phải do cơ quan, tổ chức thẩm định giá có thẩm quyền thực hiện và có giá trị không quá 12 tháng kể từ ngày định giá. Tài sản dùng để bảo đảm phải được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tổ chức bảo lãnh thanh toán là Chính phủ hoặc Bộ Tài chính thay mặt Chính phủ bảo lãnh thanh toán theo thẩm quyền.

c) Tổ chức phát hành phải chỉ định đại diện người sở hữu trái phiếu để giám sát việc thực hiện các cam kết của tổ chức phát hành. Các đối tượng sau đây không được làm đại diện người sở hữu trái phiếu:

- Tổ chức bảo lãnh việc thanh toán nợ của tổ chức phát hành;
- Cổ đông lớn của tổ chức phát hành;
- Tổ chức có cổ đông lớn là tổ chức phát hành;
- Tổ chức có chung cổ đông lớn với tổ chức phát hành;
- Tổ chức có chung người điều hành với tổ chức phát hành hoặc cùng chịu sự kiểm soát của tổ chức khác.

3. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng chung cho nhiều đợt phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 12 Luật Chứng khoán;
- b) Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với dự án đầu tư hoặc kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Có kế hoạch chào bán trong đó nêu rõ đối tượng, số lượng và thời gian dự kiến chào bán của từng đợt.

4. Tổ chức tín dụng đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều này được đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng chung cho nhiều đợt trong 12 tháng.

5. Bộ Tài chính quy định điều kiện chào bán ra công chúng đối với những trường hợp cụ thể khác căn cứ vào tình hình phát triển của thị trường.

Điều 6. Chào bán chứng khoán ra nước ngoài

1. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán chứng khoán ra nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không thuộc danh mục ngành nghề mà pháp luật cấm bên nước ngoài tham gia và phải đảm bảo tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Có quyết định thông qua việc chào bán chứng khoán ra nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên), hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước);

c) Đáp ứng các điều kiện chào bán theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán.

2. Tối thiểu 10 ngày trước khi gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra nước ngoài, tổ chức phát hành phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Bản sao hồ sơ đăng ký chào bán với cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức phát hành đăng ký chào bán;

b) Các tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 10 ngày, sau khi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra nước ngoài có hiệu lực, tổ chức phát hành gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ

đăng ký chào bán chứng khoán đã được chấp thuận ở nước ngoài và phải công bố ra công chúng các thông tin về đợt chào bán.

4. Tổ chức phát hành chào bán chứng khoán ra nước ngoài có các nghĩa vụ sau đây:

a) Công bố thông tin theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam;

b) Trường hợp tổ chức phát hành chào bán chứng khoán đồng thời ở trong nước và ra nước ngoài, báo cáo tài chính định kỳ phải được lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc theo chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam, kèm theo bản giải trình các điểm khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán.

5. Trong thời hạn 15 ngày, sau khi kết thúc đợt chào bán, tổ chức phát hành gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo kết quả đợt chào bán.

6. Thủ tục chuyển các khoản tiền liên quan đến đợt chào bán chứng khoán ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

Điều 7. Chào bán trái phiếu bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế

1. Điều kiện chào bán trái phiếu bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế:

a) Tổ chức phát hành phải là tổ chức tài chính quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Có phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho các dự án mà tổ chức đó thực hiện đầu tư tại Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận;

c) Có cam kết thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với các nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;

d) Cam kết thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng bằng đồng Việt Nam của tổ chức tài chính quốc tế bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán trái phiếu;

b) Dự án đầu tư bao gồm phương án phát hành và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán;

c) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành;

d) Các tài liệu khác theo đề nghị của Bộ Tài chính.

Chương III NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN

Mục 1 NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN, TRUNG TÂM GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 8. Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán

1. Điều kiện niêm yết cổ phiếu:

a) Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán. Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường, mức vốn có thể được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi tối đa 30% sau khi xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ;

b) Hoạt động kinh doanh hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký niêm yết;

c) Không có các khoản nợ quá hạn chưa được dự phòng theo quy định của pháp luật; công khai mọi khoản nợ đối với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, cổ đông lớn và những người có liên quan;

d) Tối thiểu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ;

đ) Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

e) Có hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

2. Điều kiện niêm yết trái phiếu:

a) Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Có ít nhất 100 người sở hữu trái phiếu cùng một đợt phát hành;

d) Có hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

3. Điều kiện niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

a) Là quỹ đóng có tổng giá trị chứng chỉ quỹ (theo mệnh giá) phát hành từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên hoặc công ty đầu tư chứng khoán có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Sáng lập viên và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty đầu tư chứng khoán phải cam kết nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;

c) Có ít nhất 100 người sở hữu chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng hoặc ít nhất 100 cổ đông nắm giữ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

d) Có hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng hợp lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

4. Trong thời gian thực hiện chuyển đổi từ Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 5 Điều 134 Luật Chứng khoán, tổ chức mới đăng ký niêm yết chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán

1. Điều kiện niêm yết cổ phiếu:

a) Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ;

d) Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

đ) Có hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

e) Việc niêm yết cổ phiếu của các doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ cao, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Điều kiện niêm yết trái phiếu doanh nghiệp:

a) Là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 10 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Các trái phiếu của một đợt phát hành có cùng ngày đáo hạn;

c) Có hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

3. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán theo đề nghị của tổ chức phát hành trái phiếu.

4. Chứng khoán đủ tiêu chuẩn niêm yết mà chưa niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giao dịch tại công ty chứng khoán và chuyển kết quả giao dịch thông qua Trung tâm Giao dịch chứng khoán để thanh toán thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

5. Việc phân định các khu vực niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thực hiện theo Quy chế niêm yết của Trung tâm Giao dịch chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

6. Bộ Tài chính quy định cụ thể điều kiện niêm yết đối với các loại chứng khoán khác trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

Điều 10. Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán,

Trung tâm Giao dịch chứng khoán

1. Tổ chức đăng ký niêm yết chứng khoán phải nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu bao gồm:

- a) Giấy đăng ký niêm yết cổ phiếu;
- b) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu;
- c) Sổ đăng ký cổ đông của tổ chức đăng ký niêm yết được lập trong thời hạn một tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký niêm yết;
- d) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;
- đ) Cam kết của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;
- e) Hợp đồng tư vấn niêm yết (nếu có);
- g) Giấy chứng nhận của Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc cổ phiếu của tổ chức đó đã đăng ký lưu ký tập trung.

3. Hồ sơ đăng ký niêm yết trái phiếu bao gồm:

- a) Giấy đăng ký niêm yết trái phiếu;
- b) Quyết định thông qua việc niêm yết trái phiếu của Hội đồng quản trị hoặc trái phiếu chuyển đổi của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), niêm yết trái phiếu của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của cấp có thẩm quyền (đối với doanh nghiệp nhà nước);
- c) Sổ đăng ký chủ sở hữu trái phiếu của tổ chức đăng ký niêm yết;
- d) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;
- đ) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức đăng ký niêm yết đối với người đầu tư, bao gồm các điều kiện thanh toán, tỉ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, điều kiện chuyển đổi (trường hợp niêm yết trái phiếu chuyển đổi) và các điều kiện khác;

e) Cam kết bảo lãnh thanh toán hoặc Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm, kèm tài liệu hợp lệ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp và hợp đồng bảo hiểm (nếu có) đối với các tài sản đó trong trường hợp niêm yết trái phiếu có bảo đảm. Tài sản dùng để bảo đảm phải được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền;

g) Hợp đồng giữa tổ chức phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu;

h) Giấy chứng nhận của Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc trái phiếu của tổ chức đó đã đăng ký lưu ký, tập trung.

4. Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng và cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc Giấy đăng ký niêm yết cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

b) Quyết định của Đại hội nhà đầu tư về việc niêm yết chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc niêm yết cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

c) Sổ đăng ký nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ đại chúng hoặc sổ đăng ký cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

d) Điều lệ Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và Hợp đồng giám sát đã được Đại hội người đầu tư hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua;

đ) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;

e) Danh sách và lý lịch tóm tắt của thành viên Ban đại diện quỹ; cam kết bằng văn bản của các thành viên độc lập trong Ban đại diện quỹ về sự độc lập của mình đối với công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;

g) Cam kết của sáng lập viên và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán hoặc của cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của công ty đầu tư chứng khoán về việc nắm giữ 100% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số chứng chỉ quỹ hoặc cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo;

h) Báo cáo kết quả đầu tư của quỹ và công ty đầu tư chứng khoán tính đến thời điểm đăng ký niêm yết có xác nhận của ngân hàng giám sát;

i) Giấy chứng nhận của Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng hoặc cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng đã đăng ký lưu ký tập trung.

5. Tổ chức đăng ký niêm yết sau khi được Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán chấp thuận niêm yết phải nộp cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ đăng ký niêm yết.

6. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ đăng ký niêm yết đối với các loại chứng khoán khác.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức đăng ký niêm yết và các tổ chức liên quan

1. Tổ chức đăng ký niêm yết phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ đăng ký niêm yết. Tổ chức tư vấn niêm yết, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức đăng ký niêm yết và bất cứ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết.

2. Trong thời gian xem xét hồ sơ, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán có quyền yêu cầu tổ chức đăng ký niêm yết sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký niêm yết để đảm bảo thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

3. Trong thời gian Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán xem xét hồ sơ đăng ký niêm yết, thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám

đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cổ đông lớn của tổ chức đăng ký niêm yết không được chuyển nhượng cổ phần do mình nắm giữ.

4. Trường hợp phát hiện hồ sơ đã nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán chưa đầy đủ, có những thông tin không chính xác hoặc có những sự kiện mới phát sinh ảnh hưởng đến nội dung của hồ sơ đã nộp, tổ chức đăng ký niêm yết phải báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán để sửa đổi, bổ sung kịp thời vào hồ sơ đăng ký niêm yết.

Điều 12. Thủ tục đăng ký niêm yết

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán có trách nhiệm chấp thuận hoặc từ chối đăng ký niêm yết. Trường hợp từ chối đăng ký niêm yết, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán hướng dẫn cụ thể quy trình đăng ký niêm yết chứng khoán tại Quy chế về niêm yết chứng khoán của Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

Điều 13. Thay đổi đăng ký niêm yết

1. Tổ chức niêm yết phải làm thủ tục thay đổi đăng ký niêm yết trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức niêm yết thực hiện tách, gộp cổ phiếu, phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức hoặc cổ phiếu thưởng hoặc chào bán quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;

b) Tổ chức niêm yết bị tách hoặc nhận sáp nhập;

c) Các trường hợp thay đổi số lượng chứng khoán niêm yết khác trên Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

2. Hồ sơ thay đổi đăng ký niêm yết nộp cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị thay đổi đăng ký niêm yết, trong đó nêu lý do dẫn đến việc thay đổi niêm yết và các tài liệu có liên quan;

b) Quyết định thông qua việc thay đổi niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông, thay đổi niêm yết trái phiếu của Hội đồng quản trị hoặc trái phiếu chuyển đổi của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần); thay đổi niêm yết trái phiếu của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước); thay đổi niêm yết chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán của Đại hội nhà đầu tư hoặc thay đổi niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán.

3. Thủ tục thực hiện thay đổi đăng ký niêm yết thực hiện theo quy định tại Quy chế về niêm yết của Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

Điều 14. Huỷ bỏ niêm yết

1. Chứng khoán bị huỷ bỏ niêm yết khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán không còn đáp ứng được các điều kiện niêm yết quy định tại điểm a, d khoản 1, điểm a, c khoản 2, điểm a, c khoản 3 Điều 8; điểm a, c khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này trong thời hạn một năm;

b) Tổ chức niêm yết ngừng hoặc bị ngừng các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính từ một năm trở lên;

c) Tổ chức niêm yết bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành;

d) Cổ phiếu không có giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán trong thời hạn 12 tháng;

đ) Kết quả sản xuất, kinh doanh bị lỗ trong ba năm liên tục và tổng số lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất;

e) Tổ chức niêm yết chấm dứt sự tồn tại do sáp nhập, hợp nhất, chia, giải thể hoặc phá sản, quỹ đầu tư chứng khoán chấm dứt hoạt động;

g) Trái phiếu đến thời gian đáo hạn hoặc trái phiếu niêm yết được tổ chức phát hành mua lại toàn bộ trước thời gian đáo hạn;

h) Tổ chức kiểm toán có ý kiến không chấp nhận hoặc từ chối cho ý kiến đối với báo cáo tài chính năm gần nhất của tổ chức niêm yết;

i) Tổ chức được chấp thuận niêm yết không tiến hành các thủ tục niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán trong thời hạn tối đa là ba tháng kể từ ngày được chấp thuận niêm yết;

k) Tổ chức niêm yết đề nghị huỷ bỏ niêm yết.

2. Trường hợp tổ chức niêm yết đề nghị huỷ bỏ niêm yết, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị huỷ bỏ niêm yết;

b) Quyết định thông qua việc huỷ bỏ niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông, huỷ bỏ niêm yết trái phiếu của Hội đồng quản trị hoặc trái phiếu chuyển đổi của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần); huỷ bỏ niêm yết trái phiếu của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên) hoặc chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước); huỷ bỏ niêm yết chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán

của Đại hội nhà đầu tư hoặc huỷ bỏ niêm yết cổ phiếu của Đại hội đồng cổ đông công ty đầu tư chứng khoán.

3. Tổ chức có chứng khoán bị huỷ bỏ niêm yết chỉ được đăng ký niêm yết lại ít nhất 12 tháng sau khi bị huỷ bỏ niêm yết nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định này. Hồ sơ, thủ tục niêm yết lại thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

4. Thủ tục huỷ bỏ niêm yết thực hiện theo quy định tại Quy chế về niêm yết của Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

Mục 2

NIÊM YẾT CHỨNG KHOÁN

TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Điều kiện niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài

1. Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Có quyết định thông qua việc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần), của Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên), hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty nhà nước).

3. Đáp ứng các điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán của nước mà cơ quan quản lý thị trường chứng khoán hoặc Sở Giao dịch chứng khoán đã có thỏa thuận hợp tác với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước của Việt Nam.

Điều 16. Báo cáo về việc niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài

1. Khi nộp hồ sơ niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài, doanh nghiệp phải đồng thời nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bản sao hồ sơ niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài. Trường hợp đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán trong nước thì doanh nghiệp còn phải gửi bản sao hồ sơ cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán nơi chứng khoán đang niêm yết.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được chấp thuận niêm yết hoặc huỷ bỏ niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài, doanh nghiệp phải gửi cho Ủy ban chứng khoán nhà nước bản sao giấy chấp thuận niêm yết hoặc quyết định huỷ bỏ niêm yết và công bố thông tin về việc niêm yết hoặc huỷ bỏ niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài, tại các ấn phẩm và trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài

1. Công bố thông tin theo quy định của pháp luật nước ngoài và pháp luật của Việt Nam.

2. Đảm bảo tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức đồng thời niêm yết ở thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, báo cáo tài chính định kỳ phải được lập theo chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc theo chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam, kèm theo bản giải trình các điểm khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán.

4. Tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam đối với các giao dịch ngoại tệ liên quan đến việc niêm yết chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán nước ngoài.

**Chương IV
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Điều 18. Quy định về vốn đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty chứng khoán có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam là:

- a) Môi giới chứng khoán: 25 tỷ đồng Việt Nam;
- b) Tự doanh chứng khoán: 100 tỷ đồng Việt Nam;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán: 165 tỷ đồng Việt Nam;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán: 10 tỷ đồng Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép cho nhiều nghiệp vụ kinh doanh, vốn pháp định là tổng số vốn pháp định tương ứng với từng nghiệp vụ xin cấp phép.

3. Mức vốn pháp định của công ty quản lý quỹ, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tối thiểu là 25 tỷ đồng Việt Nam. Bộ Tài chính quy định cụ thể mức vốn pháp định của công ty quản lý quỹ dựa trên quy mô vốn được uỷ thác quản lý.

4. Vốn góp để thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Các tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn phải chứng minh nguồn vốn hợp pháp và được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

5. Tỷ lệ sở hữu của bên nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 10% vốn cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty chứng khoán và người có liên quan của tổ chức, cá nhân đó không được sở hữu trên 5% số cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty chứng khoán khác.

7. Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 10% vốn cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty quản lý quỹ và người có liên quan của tổ chức, cá nhân đó không được sở hữu trên 5% số cổ phần hoặc phần vốn góp có quyền biểu quyết của một công ty quản lý quỹ khác.

Điều 19. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 63 Luật Chứng khoán;

b) Hợp đồng liên doanh đối với trường hợp thành lập công ty chứng khoán liên doanh, công ty quản lý quỹ liên doanh hoặc cam kết góp vốn đối với trường hợp thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn góp của bên nước ngoài;

c) Trường hợp bên nước ngoài là pháp nhân, hồ sơ có thêm các tài liệu: Bản sao hợp lệ Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản pháp lý tương đương của pháp nhân đó do nước nguyên xứ cấp; Quyết định về việc thành lập hoặc góp vốn thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam của cấp có thẩm quyền của pháp nhân nước ngoài.

2. Hồ sơ theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 63 Luật Chứng khoán trong trường hợp Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là tổ chức và cá nhân nước ngoài và điểm b và điểm c khoản 1 Điều này phải lập thành hai bản, một bản bằng tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt. Bộ hồ sơ bằng tiếng Anh, phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc được công ty luật có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp ở Việt Nam xác nhận.

3. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều 65 Luật Chứng khoán.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại Điều 63 Luật Chứng khoán;

b) Bản sao Điều lệ, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài do nước nguyên xứ cấp; Quyết định thành lập chi nhánh tại Việt Nam và quyết định giao vốn của cấp có thẩm quyền của tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài.

2. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành hai bản, một bản bằng tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt. Bộ hồ sơ bằng tiếng Anh phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc được công ty luật có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp ở Việt Nam xác nhận.

3. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Điều 65 Luật Chứng khoán.

Chương V

CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 21. Tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty đầu tư chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, bao gồm các loại sau:

a) Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng là công ty đầu tư chứng khoán chào bán cổ phiếu ra công chúng;

b) Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ.

2. Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán không có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu đã phát hành.

3. Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ chỉ được chào bán cổ phiếu cho tối đa 99 nhà đầu tư, trong đó nhà đầu tư có tổ chức phải đầu tư tối thiểu 3 tỷ đồng và cá nhân đầu tư tối thiểu 1 tỷ đồng.

Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ không phải tuân thủ các quy định về hạn chế đầu tư như công ty đầu tư chứng khoán đại chúng quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán.

4. Công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn đầu tư hoặc ủy thác cho một công ty quản lý quỹ quản lý hoặc thuê công ty quản lý quỹ tư vấn đầu tư và tự mình thực hiện giao dịch. Trường hợp công ty đầu tư chứng khoán thuê công ty quản lý quỹ quản lý vốn đầu tư thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc (nếu có), Chủ tịch Hội đồng quản trị và tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng quản trị của công ty đầu tư chứng khoán phải độc lập với công ty quản lý quỹ.

5. Công ty đầu tư chứng khoán nước ngoài hoặc quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài dạng pháp nhân muốn đầu tư vào Việt Nam phải ủy thác cho công ty quản lý quỹ trong nước hoặc thành lập chi nhánh tại Việt Nam để quản lý vốn đầu tư.

6. Bộ Tài chính quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Việc đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do cổ đông sáng lập hoặc công ty quản lý quỹ thực hiện.

2. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a) Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của cổ đông sáng lập hoặc công ty quản lý quỹ;

b) Dự thảo Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;

c) Bản cáo bạch theo quy định tại Điều 15 Luật Chứng khoán;

d) Dự thảo Hợp đồng giám sát;

đ) Dự thảo Hợp đồng quản lý đầu tư (trường hợp có công ty quản lý quỹ quản lý vốn đầu tư);

e) Danh sách dự kiến Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các nhân viên thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán của công ty đầu tư chứng khoán kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc hồ sơ xin cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán (trường hợp tự quản lý vốn đầu tư);

g) Thuyết minh cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động đầu tư (trường hợp tự quản lý vốn đầu tư);

h) Danh sách cổ đông sáng lập kèm theo bản sao Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với pháp nhân;

i) Cam kết của các cổ đông sáng lập đăng ký mua ít nhất 20% số cổ phiếu đăng ký chào bán ra công chúng và nắm giữ số cổ phiếu này trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Hồ sơ tại khoản 2 Điều này được lập thành 2 bản và gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán ra công chúng. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 23. Chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Việc chào bán cổ phiếu ra công chúng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng được thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Chứng khoán.

2. Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, cổ đông sáng lập hoặc công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả đợt phát hành. Đồng thời, cổ đông sáng lập phải hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp phép thành lập công ty đầu tư chứng khoán nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trong vòng 30 ngày, sau khi nhận được báo cáo kết quả huy động vốn của công ty đầu tư chứng khoán vụ hã s- híp IÖ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán đại chúng. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

- a) Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của cổ đông sáng lập;
- b) Xác nhận của ngân hàng về mức vốn góp gửi tại tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng;
- c) Biên bản góp vốn của các cổ đông sáng lập;
- d) Dự thảo Hợp đồng giám sát;
- đ) Danh sách cổ đông sáng lập kèm theo bản sao Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu và lý lịch tư pháp đối với cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Báo cáo tài chính đối với pháp nhân;
- e) Cam kết của các cổ đông sáng lập nắm giữ cổ phần của mình trong thời hạn 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
- g) Các tài liệu quy định tại điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

2. Trường hợp cổ đông sáng lập tham gia góp vốn là pháp nhân nước ngoài, hồ sơ có thêm các tài liệu sau: bản sao hợp lệ Điều lệ hoặc tài liệu tương đương, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân đó do nước nguyên xứ cấp hoặc tài liệu chứng minh pháp nhân đó được hoạt động kinh doanh chứng khoán tại nước nguyên xứ; Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc góp vốn thành lập công ty đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 2 bản. Trường hợp có cổ đông sáng lập tham gia góp vốn là pháp nhân nước ngoài, hồ sơ gồm một bản bằng tiếng Anh, một bản bằng tiếng Việt. Bộ hồ sơ bằng tiếng Anh phải được hợp pháp hóa lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt phải được cơ quan công chứng Việt Nam hoặc công ty luật có chức năng dịch thuật hoạt động hợp pháp tại Việt Nam xác nhận.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty đầu tư chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 25. Tăng, giảm vốn điều lệ của công ty đầu tư chứng khoán

Điều kiện, hồ sơ, thủ tục tăng, giảm vốn điều lệ của công ty đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 26. Chế độ báo cáo và công bố thông tin của công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty đầu tư chứng khoán thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ báo cáo đối với quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Công ty đầu tư chứng khoán chào bán cổ phiếu ra công chúng, có cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán phải thực hiện công

bổ thông tin theo quy định tại Điều 106 Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ không phải thực hiện công bố thông tin theo phương thức quy định tại khoản 4 Điều 100 Luật Chứng khoán. Trong trường hợp này công ty đầu tư chứng khoán gửi nội dung thông tin công bố cho các cổ đông góp vốn theo phương thức quy định tại Điều lệ công ty và đồng thời báo cáo nội dung thông tin công bố cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 27. Nội dung Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán

Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán có những nội dung sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, thông tin tóm tắt về công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ (nếu có), ngân hàng giám sát;
2. Mục tiêu hoạt động; lĩnh vực đầu tư; thời hạn hoạt động;
3. Vốn điều lệ và quy định về tăng, giảm vốn điều lệ;
4. Thông tin về các cổ đông sáng lập và số cổ phần của cổ đông sáng lập;
5. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông;
6. Cơ cấu tổ chức quản lý;
7. Người đại diện theo pháp luật;
8. Thể thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
9. Các quy định về Hội đồng quản trị; Đại hội đồng cổ đông;
10. Các hạn chế đầu tư;
11. Quy định về việc lựa chọn ngân hàng giám sát; lựa chọn và thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập;
12. Quy định về chuyển nhượng, phát hành, mua lại cổ phần; quy định về việc niêm yết cổ phiếu;
13. Các loại chi phí và doanh thu; mức phí, thưởng đối với bộ máy quản lý của công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát; tổng chi phí ước tính theo năm (trường hợp công ty đầu tư tự quản lý);
14. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh;
15. Phương thức xác định giá trị tài sản ròng, giá trị tài sản ròng của mỗi cổ phần;

16. Quy định về giải quyết xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa công ty đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

17. Quy định về chế độ báo cáo;

18. Các trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty;

19. Thể thức tiến hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ;

20. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật, của cổ đông sáng lập, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập;

21. Các nội dung khác theo thỏa thuận của cổ đông không trái với quy định của pháp luật.

Điều 28. Đăng ký lại đối với doanh nghiệp đầu tư chứng khoán thành lập trước khi Luật Chứng khoán có hiệu lực

1. Doanh nghiệp thành lập trước thời điểm Luật Chứng khoán có hiệu lực đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 97 Luật Chứng khoán có nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký lại theo mô hình công ty đầu tư chứng khoán trong thời hạn một năm kể từ ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký lại theo quy định tại khoản 1 Điều này, công ty đầu tư chứng khoán có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Đăng ký lại đối với tổ chức hoạt động về chứng khoán trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

1. Tổ chức đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trước khi Nghị định này có hiệu lực, nếu không đáp ứng đủ các điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán quy định tại Nghị định này, trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải điều chỉnh để đáp ứng đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán. Quá thời hạn trên nếu không đáp ứng đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thì phải chuyển sang niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán mà không đáp ứng đủ điều kiện về vốn pháp định theo quy định tại Nghị định này phải làm thủ tục tăng vốn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Công ty quản lý quỹ muốn thực hiện nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư phải làm thủ tục đổi lại Giấy phép thành lập và hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài đã hoạt động theo Giấy phép thành lập văn phòng đại diện không do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp trước ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành phải làm thủ tục đăng ký lại với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

5. Chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán được cấp trước ngày Luật Chứng khoán có hiệu lực thi hành mà còn có hiệu lực trên 6 tháng phải đổi lại theo mẫu chứng chỉ mới.

Điều 30. Hiệu lực của Nghị định

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban điều hành 112,

Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 27/2007/QĐ-BTC

Hà nội, ngày 24 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, các công ty chứng khoán và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ, Website Bộ Tài chính
- Lưu: VT, UBCKNN.

Trần Xuân Hà

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 38/2007/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Thi hành Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 (Luật chứng khoán), Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng công bố thông tin

Đối tượng công bố thông tin bao gồm: Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK), Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (TTGDCK) và các cá nhân liên quan.

2. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

2.1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo qui định của pháp luật.

2.2. Việc công bố thông tin phải do Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc hoặc người được uỷ quyền công bố thông tin thực hiện. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được uỷ quyền công bố thông tin công bố.

Trường hợp có bất kỳ người nào công bố thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán thì người được uỷ quyền công bố thông tin phải xác nhận hoặc đính chính thông tin đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi thông tin trên được công bố.

2.3. Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời với việc báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), SGDCK hoặc TTGDCK về nội dung thông tin công bố, cụ thể như sau:

a. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, SGDCK, TTGDCK khi thực hiện công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN.

b. Tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khi thực hiện công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN, SGDCK hoặc TTGDCK.

2.4. Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời trên các phương tiện thông tin đại chúng .

2.5. SGDCK, TTGDCK cung cấp thông tin về tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng cho các công ty chứng khoán thành viên. Các công ty chứng khoán thành viên có trách nhiệm cung cấp ngay các thông tin trên một cách đầy đủ cho nhà đầu tư.

3. Người được ủy quyền công bố thông tin

Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán phải đăng ký người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin theo Mẫu CBTT-01 kèm theo Thông tư này. Trường hợp thay đổi người được uỷ quyền công bố thông tin phải thông báo bằng văn bản cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK ít nhất năm (05) ngày làm việc trước khi có sự thay đổi.

4. Phương tiện và hình thức công bố thông tin

4.1. Việc công bố thông tin được thực hiện qua các phương tiện công bố thông tin sau:

a. Báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của tổ chức thuộc đối tượng công bố thông tin.

b. Các phương tiện công bố thông tin của UBCKNN bao gồm: báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của UBCKNN.

c. Các phương tiện công bố thông tin của SGDCK, TTGDCK bao gồm: bản tin thị trường chứng khoán, trang thông tin điện tử của SGDCK, TTGDCK, bảng hiển thị điện tử tại SGDCK, TTGDCK, các trạm đầu cuối tại SGDCK, TTGDCK.

d. Phương tiện thông tin đại chúng.

4.2. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin qua các phương tiện qui định tại tiết a, b, d điểm 4.1 khoản này.

4.3. Tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng thực hiện công bố thông tin qua các phương tiện qui định tại tiết a, b, c, d điểm 4.1 khoản này.

4.4. SGDCK, TTGDCK thực hiện công bố thông tin qua các phương tiện qui định tại tiết b, c, d điểm 4.1 khoản này.

4.5. Các tài liệu, báo cáo gửi cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK được thể hiện dưới hình thức văn bản và dữ liệu điện tử theo qui định của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

4.6. Các đối tượng công bố thông tin phải lập trang thông tin điện tử của mình và phải thường xuyên cập nhật việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư này trên

trang thông tin điện tử đó. Các đối tượng công bố thông tin phải thông báo với UBCKNN, SGDCK, TTGDCK và công khai về địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này.

5. Bảo quản, lưu giữ thông tin

Các đối tượng công bố thông tin thực hiện bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo qui định của pháp luật.

6. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm qui định của pháp luật về công bố thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo qui định của pháp luật.

II. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

1. Công bố thông tin định kỳ

Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày có báo cáo tài chính năm được kiểm toán, công ty đại chúng phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

1.1. Ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm được tính từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính năm chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.2. Nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính năm bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định của pháp luật về kế toán. Trường hợp công ty đại chúng thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố báo cáo tài chính năm sẽ theo Mẫu báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận.

1.3. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ của một tổ chức khác thì nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính năm bao gồm Báo cáo tài chính của công ty đại chúng (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính hợp nhất theo qui định của pháp luật về kế toán.

1.4. Công ty đại chúng phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo Mẫu CBTT-02 kèm theo Thông tư này đồng thời với công bố báo cáo tài chính năm.

1.5. Công ty đại chúng phải công bố Báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này trên ba (03) số báo liên tiếp của một (01) tờ báo Trung ương và một (01) tờ báo địa phương nơi công ty đại chúng đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN.

1.6. Báo cáo tài chính năm, Báo cáo Thường niên của công ty đại chúng phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng và lưu trữ ít nhất mười (10) năm tại trụ sở chính của tổ chức để nhà đầu tư tham khảo.

2. Công bố thông tin bất thường

2.1. Công ty đại chúng công bố thông tin bất thường theo qui định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

2.1.1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng kinh doanh;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

d) Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 104 của Luật doanh nghiệp;

đ) Quyết định của Hội đồng quản trị về việc mua lại cổ phiếu của công ty mình hoặc bán lại số cổ phiếu đã mua; về ngày thực hiện quyền mua cổ

phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu và các quyết định liên quan đến việc chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật doanh nghiệp, kết quả các đợt phát hành riêng lẻ của công ty đại chúng;

e) Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của công ty; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; có kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế.

2.1.2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn thực có trở lên;

b) Quyết định của Hội đồng quản trị về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng;

c) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

2.2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin về các sự kiện quy định tại điểm 2.1.1 và 2.1.2 trên đây trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng và trên trang thông tin điện tử của UBCKNN.

2.3. Công ty đại chúng khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu

3.1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin theo qui định tại khoản 4 Điều 101 Luật chứng khoán trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, bao gồm các sự kiện sau đây:

a) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

b) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

3.2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin theo yêu cầu thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty đại chúng, qua phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

III. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH THỰC HIỆN CHÀO BÁN TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

1. Thời gian công bố thông tin

Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng (tổ chức phát hành trái phiếu) công bố thông tin theo qui định tại Thông tư này trong khoảng thời gian từ khi phát hành trái phiếu ra công chúng đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu.

2. Nội dung công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu, bao gồm:

2.1. Công bố thông tin định kỳ

Tổ chức phát hành trái phiếu phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo qui định tại khoản 1 Mục II Thông tư này.

2.2. Công bố thông tin bất thường

2.2.1. Tổ chức phát hành trái phiếu phải công bố thông tin về các sự kiện qui định tại tiết a, b và c điểm 2.1.1 và điểm 2.1.2, khoản 2 Mục II Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành trái phiếu và trên trang thông tin điện tử của UBCKNN.

2.2.2. Tổ chức phát hành trái phiếu khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ nguyên nhân và nội dung sự kiện xảy ra, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

IV. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Công bố thông tin định kỳ

1.1. Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo qui định tại khoản 1 Mục II Thông tư này.

1.2. Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính quý trong thời hạn năm (05) ngày, kể từ ngày hoàn thành báo cáo tài chính quý, cụ thể như sau:

1.2.1. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính quý trước ngày thứ hai mươi của tháng đầu quý tiếp theo. Báo cáo tài chính quý không phải kiểm toán.

1.2.2. Nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính quý của tổ chức niêm yết bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp tổ chức niêm yết thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố báo cáo tài chính quý sẽ theo Mẫu báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận

Trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo có biến động từ năm phần trăm (5%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

1.2.3. Tổ chức niêm yết công bố báo cáo tài chính quý tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

1.2.4. Báo cáo tài chính quý của tổ chức niêm yết phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và phải lưu trữ ít nhất trong vòng mười hai (12) tháng tiếp theo tại trụ sở chính của tổ chức để nhà đầu tư tham khảo.

2. Công bố thông tin bất thường

2.1. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi bị tổn thất tài sản có giá trị từ mười phần trăm (10%) vốn chủ sở hữu trở lên hoặc kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện qui định tại điểm 2.1.1 khoản 2 Mục II Thông tư này; trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện qui định tại điểm 2.1.2 khoản 2 Mục II Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và trên phương tiện công bố thông tin của SGDCK, TTGDCK.

2.2. Tổ chức niêm yết khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ nội dung và nguyên nhân sự kiện xảy ra, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu

3.1. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo qui định tại khoản 3, Mục II Thông tư này trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

3.2. Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết, qua phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK, TTGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

4. Công bố thông tin về giao dịch của các cổ đông nội bộ

4.1. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của tổ chức niêm yết và người có liên quan khi có ý định giao dịch cổ phiếu của tổ chức niêm yết, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK, TTGDCK (cho, tặng, thừa kế....)

phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là một (01) ngày làm việc. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch người thực hiện giao dịch phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK và tổ chức niêm yết về kết quả giao dịch, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch và mức độ thay đổi tỷ lệ nắm giữ theo Mẫu CBTT-04 kèm theo Thông tư này.

4.2. Trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của tổ chức niêm yết và người có liên quan không thực hiện được giao dịch phải báo cáo lý do với UBCKNN, SGDCK, TTGDCK trong vòng ba (3) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch.

V. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. Công bố thông tin định kỳ

1.1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.6 khoản 1, Mục II Thông tư này.

1.2. Công ty chứng khoán công bố báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-05 kèm theo Thông tư này, công ty quản lý quỹ công bố báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-06 kèm theo Thông tư này trên ba số báo liên tiếp của một tờ báo Trung ương và một tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

2. Công bố thông tin bất thường.

2.1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;

b) Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua hợp đồng sáp nhập với một công ty khác;

c) Công ty bị tổn thất từ mười phần trăm (10%) giá trị tài sản trở lên;

d) Công ty có sự thay đổi về thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc; công ty bổ nhiệm hay miễn nhiệm người điều hành quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Công ty có những thay đổi quan trọng trong hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Lâm vào tình trạng phá sản; quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền;

- Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc vốn góp chiếm từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ đã góp;

- Tạm ngừng hoạt động; quyết định của cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;

- Quyết định hợp nhất, chia, tách, góp vốn liên doanh, chuyển đổi công ty;

- Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty; thay đổi tên công ty;

- Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ;
- Quyết định tăng thêm, ngừng hoặc rút bớt một hoặc một số loại hình kinh doanh và dịch vụ chứng khoán được cấp giấy phép;
- Quyết định lập hay đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch hoặc đại lý nhận lệnh; thay đổi địa điểm trụ sở chính, văn phòng đại diện, chi nhánh, phòng giao dịch hoặc đại lý nhận lệnh;
- Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc công ty bị thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

2.2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về các sự kiện quy định tại điểm 2.1 trên đây trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, và trên phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

2.3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu

3.1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK khi có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

3.2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, qua phương tiện công bố thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK, TTGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

3.3. Công ty chứng khoán phải công bố thông tin tại trụ sở chính, các chi nhánh và đại lý nhận lệnh về các thay đổi liên quan đến địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, các đại lý nhận lệnh, các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật chứng khoán.

VI. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ QUỸ ĐẠI CHỨNG

1. Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chứng

1.1. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài sản năm của quỹ đại chứng trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày báo cáo tài sản được kiểm toán theo qui định tại khoản 1, Điều 105 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

1.1.1. Ngày hoàn thành báo cáo tài sản năm của quỹ đại chứng được tính từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài sản năm của quỹ đại chứng chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.1.2. Báo cáo tài sản năm của quỹ đại chứng phải lưu trữ ít nhất mười (10) năm tại trụ sở chính của công ty quản lý quỹ để nhà đầu tư tham khảo.

1.1.3. Công ty quản lý quỹ công bố báo cáo tài sản năm của quỹ đại chứng tóm tắt theo Mẫu CBTT-07 kèm theo Thông tư này trên ba (03) số báo liên tiếp của một tờ báo Trung ương và một tờ báo địa phương nơi công ty quản lý quỹ

đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng, cụ thể như sau:

1.2.1 Công ty quản lý quỹ phải công bố báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng hàng tuần, tháng, quý và hàng năm theo Mẫu CBTT-08 kèm theo Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2.2. Công ty quản lý quỹ phải công bố báo cáo tài sản của quỹ đại chúng hàng tháng, quý và hàng năm theo Mẫu CBTT-07 kèm theo Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2.3. Công ty quản lý quỹ phải công bố báo cáo tình hình và kết quả hoạt động đầu tư của quỹ đại chúng hàng tháng, quý và hàng năm theo Mẫu CBTT-09 kèm theo Thông tư này trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK.

1.2.4. Thời hạn báo cáo và công bố thông tin theo qui định tại điểm 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3 nêu trên như sau:

- Báo cáo tuần phải báo cáo và công bố thông tin trong ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo.

- Báo cáo tháng phải báo cáo và công bố thông tin trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc tháng.

- Báo cáo quý phải báo cáo và công bố thông tin trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm phải báo cáo và công bố thông tin trong thời hạn chín mươi ngày (90), kể từ ngày kết thúc năm.

2. Công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng

2.1. Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây của quỹ đại chúng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo SGDCK để các tổ chức này công bố thông tin theo qui định tại khoản 2 Điều 107 Luật chứng khoán:

- a) Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư;
- b) Quyết định chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng;
- c) Quỹ đại chúng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- d) Quyết định thay đổi vốn đầu tư của quỹ đại chúng;
- đ) Bị thu hồi Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng ra công chúng;
- e) Bị đình chỉ, huỷ bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng;
- g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Bản cáo bạch quỹ đại chúng.

2.2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về các sự kiện qui định tại điểm 2.1 trên đây trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ và phương tiện công bố thông tin của SGDCK.

2.3. Công ty quản lý quỹ khi công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

3. Công bố thông tin theo yêu cầu về quỹ đại chúng

3.1. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- a) Có tin đồn ảnh hưởng đến việc chào bán, giá chứng chỉ quỹ đại chúng;
- b) Có thay đổi bất thường về giá và khối lượng giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng.

3.2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về quỹ đại chúng theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ, qua phương tiện công bố thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của SGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

VII. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng công bố thông tin theo qui định tại Mục IV và Mục VI Thông tư này.

VIII. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA SGDCK, TTGDCK

SGDCK, TTGDCK công bố thông tin theo quy định tại Điều 107 Luật chứng khoán, cụ thể như sau:

1. Thông tin về giao dịch chứng khoán tại SGDCK, TTGDCK

1.1. Thông tin trong giờ giao dịch:

- a. Tổng số loại chứng khoán được phép giao dịch;
- b. Giá đóng cửa ngày hôm trước, giá mở cửa/đóng cửa của từng phiên/ngày, giá thực hiện, giá dự kiến (trường hợp khớp lệnh định kỳ), mức và ký hiệu biến động giá của từng loại chứng khoán;
- c. Ba mức giá chào mua, chào bán tốt nhất của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư kèm theo khối lượng đặt mua, bán tương ứng với các mức giá đó.

1.2. Thông tin định kỳ trong ngày giao dịch:

- a. Ký hiệu quản lý đối với chứng khoán giao dịch;
- b. Tổng số loại chứng khoán được phép giao dịch trong ngày;
- c. Chỉ số giá tổng hợp Vn Index, mức và biến động Vn Index so với ngày giao dịch trước đó;
- d. Mức độ dao động giá cổ phiếu trong ngày giao dịch;
- đ. Số lượng lệnh, số lượng đặt mua/bán, giá trị tương ứng với mỗi loại chứng khoán;
- e. Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường (theo đợt khớp lệnh; ngày giao dịch);

g. Giá, khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện của từng loại chứng khoán:

+ Khớp lệnh (theo từng đợt khớp lệnh và ngày giao dịch đối với khớp lệnh định kỳ và theo ngày giao dịch đối với trường hợp khớp lệnh liên tục);

+ Thỏa thuận (nếu có);

+ Giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài (nếu có);

+ Giao dịch mua, bán lại cổ phiếu của tổ chức niêm yết (nếu có);

h. Tỷ lệ nắm giữ chứng khoán của người nước ngoài và giới hạn còn được mua đối với từng loại chứng khoán;

i. Thông tin 10 cổ phiếu giao dịch lớn nhất và 10 cổ phiếu biến động giá lớn nhất so với ngày giao dịch gần nhất;

k. Thông tin giao dịch của 10 cổ phiếu có giá trị niêm yết lớn nhất và 10 cổ phiếu có giá thị trường lớn nhất;

l. Thông tin về trái phiếu giao dịch bao gồm loại trái phiếu, lãi suất, thời gian đáo hạn, giá thực hiện, lợi suất hiện hành, lợi suất đáo hạn;

m. Các thông tin khác phải công bố theo yêu cầu của UBCKNN.

2. Thông tin về tổ chức niêm yết tại SGDCK, TTGDCK; thông tin về công ty chứng khoán thành viên; công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

2.1. Thông tin về tổ chức niêm yết

2.1.1. Thông tin chung về hoạt động niêm yết:

a. Tên chứng khoán, số lượng, mệnh giá;

b. Thông tin về niêm yết lần đầu;

c. Thông tin về niêm yết bổ sung;

d. Thông tin về huỷ niêm yết;

đ. Thông tin về thay đổi niêm yết;

e. Thông tin về niêm yết lại;

g. Thông tin về tách gộp cổ phiếu;

h. Thông tin về xử phạt đối với tổ chức niêm yết;

i. Các thông tin khác.

2.1.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về tổ chức niêm yết theo qui định tại khoản 1, 2 và 3 Mục IV Thông tư này.

2.2. Thông tin về công ty chứng khoán là thành viên SGDCK, TTGDCK

2.2.1. Thông tin chung về thành viên:

a. Thông tin về kết nạp thành viên;

b. Thông tin về xử phạt thành viên, đại diện giao dịch;

c. Thông tin về chấm dứt tư cách thành viên;

d. Các thông tin khác.

2.2.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về công ty chứng khoán thành viên theo qui định tại khoản 1, 2 và 3 Mục V Thông tư này.

2.3. Thông tin về công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

2.3.1. Thông tin chung về công ty quản lý quỹ:

- a. Thông tin về số lượng công ty quản lý quỹ;
- b. Thông tin về số lượng quỹ đầu tư chứng khoán/công ty đầu tư chứng khoán mà công ty quản lý quỹ quản lý;
- c. Thông tin về xử phạt đối với công ty quản lý quỹ;
- d. Các thông tin khác.

2.3.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về công ty quản lý quỹ theo qui định tại khoản 1, 2 và 3 Mục V Thông tư này.

2.4. Thông tin về Quỹ đại chúng

2.4.1. Thông tin chung về quỹ đại chúng:

- a. Thông tin về số lượng quỹ đại chúng;
- b. Các thông tin khác

2.4.2. Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu về quỹ đại chúng theo qui định tại khoản 1, 2 và 3 Mục VI Thông tư này.

2.5. Thông tin về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

2.5.1. Thông tin chung về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

- a. Thông tin về số lượng công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- b. Thông tin về xử phạt công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- c. Các thông tin khác.

2.5.2. Các thông tin theo qui định tại Mục VII Thông tư này.

3. Thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán

3.1. Thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán bao gồm:

a. Thông tin về tạm ngừng giao dịch hoặc cho phép giao dịch trở lại đối với chứng khoán niêm yết;

b. Thông tin về chứng khoán bị kiểm soát hoặc không còn bị kiểm soát;

c. Thông tin về giao dịch làm thay đổi từ một phần trăm (1%) trở lên (tăng, giảm) tỷ lệ sở hữu số cổ phiếu cùng loại đang lưu hành của các cổ đông lớn; Thông tin về giao dịch của tổ chức, cá nhân hoặc người có liên quan có ý định nắm giữ tới hai mươi lăm phần trăm (25%) vốn cổ phần hoặc đang nắm giữ từ hai mươi lăm phần trăm (25%) trở lên vốn cổ phần của một tổ chức niêm yết; Thông tin về giao dịch chào mua công khai của tổ chức, cá nhân hoặc người có liên quan;

d. Thông tin về giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng và những người có liên quan;

đ. Thông tin về giao dịch thâm tóm tổ chức niêm yết;

e. Thông tin về việc vi phạm qui định công bố thông tin của tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;

g. Thông tin về xử lý vi phạm các qui định của pháp luật về hoạt động thị trường;

h. Các hướng dẫn, thông báo của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK về quản lý, giám sát thị trường.

3.2. SGDCK, TTGDCK phải công bố thông tin về sự kiện tại khoản 2 và điểm 3.1 khoản 3 Mục VIII nêu trên ngay khi xảy ra sự kiện hoặc ngay sau khi nhận được báo cáo hoặc thông báo công bố thông tin của tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Các tổ chức chưa thiết lập trang thông tin điện tử phải tiến hành lập ngay trang thông tin điện tử để thực hiện công bố thông tin theo các qui định tại Thông tư này.

2. UBCKNN, SGDCK, TTGDCK, các công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website BTC;
- Lưu: VT, UBCKNN.

***KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG***

(đã ký)

Trần Xuân Hà

MẪU CBTT-01

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**Tên đơn vị: CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán

- Trung tâm Giao dịch Chứng khoán

Tên giao dịch của tổ chức, công ty:-----

Địa chỉ liên lạc:-----

Điện thoại :-----Fax:-----

(Tên nhân viên)

Sau đây chúng nhận: Ông (Bà)-----

Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): -----

Địa chỉ thường trú:-----

Chức vụ tại tổ chức, công ty:-----

(Tên tổ chức, công ty)

Là người được :----- uỷ quyền làm “ Nhân viên công bố thông

(Tên tổ chức, công ty)

tin” của -----.

Giấy uỷ quyền này có hiệu lực cho đến khi có thông báo huỷ bỏ bằng văn

(Tên tổ chức, công ty)

bản của ----- .

Ngày ... tháng... năm...

Tổng Giám đốc/Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU CBTT-02

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2007/TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**Tên công ty đại chúng/tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng/tổ chức niêm yết/ công ty chứng khoán/ công ty quản lý quỹ/ công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
Năm báo cáo..**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:
 - + Việc thành lập
 - + Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần (nếu có)
 - + Niêm yết
 - + Các sự kiện khác
2. Quá trình phát triển
 - + Ngành nghề kinh doanh
 - + Tình hình hoạt động
3. Định hướng phát triển
 - + Các mục tiêu chủ yếu của Công ty
 - + Chiến lược phát triển trung và dài hạn

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm...)
2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)
3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)
4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán
- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh
- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động)
- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo
- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp
- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)
- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có)
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Các biện pháp kiểm soát.....

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập
- Ý kiến kiểm toán độc lập
- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý)

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các công ty có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty
 - Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ
 - Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan
 - Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty
 - Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành
 - Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm
- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc
 - Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động
 - Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành), thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Chủ tịch công ty
 - Hoạt động của HĐQT/Hội đồng thành viên
 - Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành
 - Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiểu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự...)
 - Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
 - Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty
 - Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên
 - Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp.

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp.

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty **BẢO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

(Quý / năm)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

| Stt | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| 4 | Hàng tồn kho | | |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | | |
| II | Tài sản dài hạn | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | |
| 2 | Tài sản cố định | | |
| | - Tài sản cố định hữu hình | | |
| | - Tài sản cố định vô hình | | |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | | |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| 3 | Bất động sản đầu tư | | |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | |
| IV | Nợ phải trả | | |
| 1 | Nợ ngắn hạn | | |
| 2 | Nợ dài hạn | | |
| V | Vốn chủ sở hữu | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | | |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | | |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | | |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |

| | | | |
|-----------|-------------------------------------|--|--|
| | - Các quỹ | | |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| | - Quỹ khen thưởng phúc lợi | | |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| VI | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | |

I.B. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các tổ chức tín dụng)

| Stt | Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------|---|--------|----------|
| | Số đồng vền | | |
| I | Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý | | |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | |
| III | Tín phiếu kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ tiêu chuẩn khác | | |
| IV | Tiền gửi tại các TCTD trong nước và ở nước ngoài | | |
| V | Cho vay các TCTD khác | | |
| 1 | Cho vay các TCTD khác | | |
| 2 | Dự phòng rủi ro | | |
| VI | Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | | |
| 1 | Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | | |
| 2 | Dự phòng rủi ro | | |
| VII | Các khoản đầu tư | | |
| 1 | Đầu tư vào chứng khoán | | |
| 2 | Góp vốn liên doanh, mua cổ phần | | |
| VIII | Tài sản | | |
| 1 | Tài sản cố định: - Nguyên giá TSCĐ - Hao mòn TSCĐ | | |
| 2 | Tài sản khác | | |
| IX | Tài sản “Có” khác | | |

| | | | |
|------------|---|--|--|
| 1 | Các khoản phải thu | | |
| 2 | Các khoản lãi cộng dồn dự thu | | |
| 3 | Tài sản “ Có ” khác | | |
| 4 | Các khoản dự phòng rủi ro khác | | |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | |
| | Nguồn vốn | | |
| I | Tiền gửi của KBNN và TCTD khác | | |
| 1 | Tiền gửi của KBNN | | |
| 2 | Tiền gửi của TCTD khác | | |
| II | Vay NHNN, TCTD khác | | |
| 1 | Vay NHNN | | |
| 2 | Vay TCTD trong nước | | |
| 3 | Vay TCTD ở nước ngoài | | |
| 4 | Nhận vốn cho vay đồng tài trợ | | |
| III | Tiền gửi của TCKT, dân cư | | |
| IV | Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư mà ngân hàng chịu rủi ro | | |
| V | Phát hành giấy tờ có giá | | |
| VI | Tài sản “Nợ” khác: | | |
| 1 | Các khoản phải trả | | |
| 2 | Các khoản lãi cộng dồn dự trả | | |
| 3 | Tài sản “Nợ” khác | | |
| VII | Vốn và các quỹ | | |
| 1 | Vốn của TCTD: - Vốn điều lệ - Vốn đầu tư XDCH - Vốn khác | | |
| 2 | Quỹ của TCTD | | |
| 3 | Lãi/lỗ | | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | |

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

| ST T | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Luỹ kế |
|-------------|---|-------------------|---------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| 4 | Giá vốn hàng bán | | |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| 7 | Chi phí tài chính | | |
| 8 | Chi phí bán hàng | | |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | |
| 11 | Thu nhập khác | | |
| 12 | Chi phí khác | | |
| 13 | Lợi nhuận khác | | |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

II.B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các tổ chức tín dụng)

| Stt | Chỉ tiêu | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------|---|---------------|-----------------|
| I | Tổng thu nhập | | |
| II | Tổng chi phí | | |
| III | Lợi nhuận trước thuế | | |
| IV | Lợi nhuận sau thuế | | |
| V | Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật | | |
| 1 | Trích lập các quỹ: - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ - Quỹ dự phòng tài chính - Các quỹ khác | | |
| 2 | Sử dụng các quỹ | | |
| VI | Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (%) | | |

| | | | |
|-------------|--|--|--|
| VII | Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên Ngân hàng. | | |
| VIII | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

| ST T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|-----------------|--|--------------------|-----------------|-------------------|
| 1 | Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | | |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | | |
| 3 | Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | | |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | | |

Ngày tháng.....năm
Tổng Giám đốc/Giám đốc công ty
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

MẪU CBTT-04

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán

- Trung tâm Giao dịch Chứng khoán

- Tổ chức niêm yết

1. Tên người thực hiện giao dịch:.....
2. Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu (Số chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu là tổ chức):.....
3. Điện thoại liên hệ: Fax:
4. Chức vụ hiện nay tại tổ chức niêm yết :.....
5. Mã chứng khoán giao dịch:
6. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch:.....
7. Tên của người có liên quan tại tổ chức niêm yết:
8. Số chứng minh thư hoặc số hộ chiếu (Số chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu là tổ chức) của người có liên quan:.....
9. Chức vụ hoặc công việc của người có liên quan hiện nay tại tổ chức niêm yết (nếu có):.....

| | | | |
|------------|---|--|--|
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | | |
| | - Tài sản cố định vô hình | | |
| 2 | Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác | | |
| 3 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | | |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | |
| IV | Nợ phải trả | | |
| 1 | Nợ ngắn hạn | | |
| 2 | Nợ dài hạn | | |
| VI | Nguồn vốn chủ sở hữu | | |
| 1 | Vốn góp ban đầu | | |
| 2 | Vốn bổ sung | | |
| 3 | Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối | | |
| 4 | Vốn điều chỉnh | | |
| VII | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| ST T | Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------------|--|--------------------|----------------------|
| 1 | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | | |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3 | Doanh thu thuần | | |
| 4 | Thu lãi đầu tư | | |
| 5 | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư | | |
| 6 | Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán | | |
| 7 | Lợi nhuận gộp | | |
| 8 | Chi phí quản lý | | |
| 9 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | | |
| 10 | Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh | | |
| 11 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | |
| 12 | Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư) | | |
| 13 | Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp | | |
| 14 | Lợi nhuận sau thuế | | |
| 15 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có) | | |
| 16 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có) | | |

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| ST T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|-----------------|--|--------------------|-----------------|-------------------|
| 1 | Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | | |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | | |
| 3 | Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | | |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | | |

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu CBTT-06

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty quản

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

lý quỹ ...

(Năm)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tính

| Stt | Nội dung | Số đầu năm | Số cuối năm |
|------------|---|-------------------|--------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | | |
| 1 | Tiền và tương đương tiền | | |
| 2 | Đầu tư ngắn hạn | | |
| 3 | Các khoản phải thu | | |
| 4 | Tài sản ngắn hạn khác | | |
| II | Tài sản dài hạn | | |
| 1 | Tài sản cố định | | |
| | - TSCĐ hữu hình | | |
| | - TSCĐ thuê tài chính | | |
| | - TSCĐ vô hình | | |
| 2 | Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác | | |
| 3 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | | |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | |
| IV | Nợ phải trả | | |
| 1 | Nợ ngắn hạn | | |
| 2 | Nợ dài hạn | | |
| VI | Nguồn vốn chủ sở hữu | | |
| 1 | Nguồn vốn | | |
| | - Nguồn vốn kinh doanh | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | | |
| | - Lợi nhuận tích lũy | | |
| | - Chênh lệch định giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | |
| | - Quỹ Dự trữ | | |
| | - Lợi nhuận chưa phân phối | | |
| 2 | Quỹ | | |
| VI | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | |

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| ST T | Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----------------|---------------------------------------|----------------|------------------|
| 1 | Doanh thu hoạt động kinh doanh | | |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3 | Doanh thu thuần | | |
| 4 | Chi phí hoạt động kinh doanh | | |
| 5 | Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | | |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | | |

| | | | |
|----|---|--|--|
| 7 | Chi phí tài chính | | |
| 8 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| 9 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | |
| 10 | Thu nhập khác | | |
| 11 | Chi phí khác | | |
| 12 | Lợi nhuận khác | | |
| 13 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| 14 | Thuế TNDN phải nộp | | |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | |
| 16 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có) | | |
| 17 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có) | | |

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| ST T | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ trước | Kỳ báo cáo |
|---------|--|-------------|----------|---------------|
| 1 | Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | | |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | | |
| 3 | Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | | |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | | |

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu CBTT-07

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ ĐẠI CHỨNG/ CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG (Tháng, Quý, Năm)

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đại chứng/ Công ty đầu tư chứng khoán đại chứng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính:VND

| STT | TÀI SẢN | KỶ BÁO CÁO | KỶ TRƯỚC |
|------------|---|------------|----------|
| I | TỔNG TÀI SẢN | | |
| 1 | Tiền | | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | |
| | - Trái phiếu - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu không niêm yết - Bất động sản - Đầu tư khác | | |
| 3 | Cổ tức được nhận | | |
| 4 | Lãi được nhận | | |
| 5 | Tiền bán chứng khoán chờ thu | | |
| 6 | Các khoản phải thu khác | | |
| 7 | Các tài sản khác | | |
| II | TỔNG NỢ | | |
| 1 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán | | |
| 2 | Các khoản phải trả khác | | |
| III | TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ | | |
| 1 | Tổng số đơn vị quỹ | | |
| 2 | Giá trị của một đơn vị quỹ | | |

(Tổng) Giám đốc
Ngân hàng giám sát

Ngày..... tháng..... năm.....
(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

đại chúng

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu CBTT-08

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ ĐẠI CHỨNG/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG

(Tuần, Tháng, Quý, Năm)

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đại chúng/ Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính:VND

| Stt | CHỈ TIÊU | KỲ BÁO CÁO | KỲ TRƯỚC |
|------------|---|------------|----------|
| I | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ | | |
| II | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ: | | |
| 1 | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán trong kỳ | | |
| 2 | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do việc phân phối thu nhập của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán đối với các nhà đầu tư | | |
| III | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ | | |

(Tổng) Giám đốc
Ngân hàng giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán
đại chúng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu CBTT-09

(Ban hành kèm theo Thông tư số /200 /TT-BTC ngày / /200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẠI CHỨNG/CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHỨNG (Tháng, Quý, Năm)

1. Tên Công ty quản lý quỹ:
2. Tên Ngân hàng giám sát:
3. Tên Quỹ đại chứng/ Công ty đầu tư chứng khoán đại chứng:
4. Ngày lập báo cáo:

Đơn vị tính:VND

| STT | CHỈ TIÊU | KỲ BÁO CÁO | KỲ TRƯỚC |
|------------|--|------------|----------|
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư | | |
| 1 | Cổ tức được nhận | | |
| 2 | Lãi được nhận | | |
| 3 | Tiền thu được từ việc phát hành chứng chỉ quỹ trong kỳ (quỹ mở) | | |
| II | Chi phí | | |
| 1 | Phí quản lý quỹ | | |
| 2 | Phí lưu ký, giám sát | | |
| 3 | Các loại chi phí khác | | |
| 4 | Tiền chi trả cho việc mua lại chứng chỉ quỹ trong kỳ (quỹ mở) | | |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) | | |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư | | |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư | | |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ | | |
| V | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) | | |

Ngày..... tháng.....năm.....

(Tổng) Giám đốc
Ngân hàng giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán
đại chứng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 128/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam
đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ Tài chính tại tờ trình số 22/TTr-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

A. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nhanh, đồng bộ, vững chắc thị trường vốn Việt Nam, trong đó thị trường chứng khoán đóng vai trò chủ đạo; từng bước đưa thị trường vốn trở thành một cầu thành quan trọng của thị trường tài chính, góp phần đắc lực trong việc huy động vốn cho đầu tư phát triển và cải cách nền kinh tế; đảm bảo tính công khai, minh bạch, duy trì trật tự, an toàn, hiệu quả, tăng cường quản lý, giám sát thị trường; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đầu tư; từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh và chủ động hội nhập thị trường tài chính quốc tế. Phấn đấu đến năm 2020, thị trường vốn Việt Nam phát triển tương đương thị trường các nước trong khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể

Phát triển thị trường vốn đa dạng để đáp ứng nhu cầu huy động vốn và đầu tư của mọi đối tượng trong nền kinh tế. Phần đầu đến năm 2010 giá trị vốn hoá thị trường chứng khoán đạt 50% GDP và đến năm 2020 đạt 70% GDP.

B. Quan điểm và nguyên tắc phát triển thị trường vốn

1. Hình thành và phát triển đồng bộ cơ cấu của thị trường vốn, trong đó thị trường chứng khoán có vai trò quan trọng, bảo đảm huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế; phối hợp chặt chẽ với thị trường tiền tệ trong việc kiểm chế lạm phát, ổn định tiền tệ; hội nhập thành công với thị trường vốn quốc tế.

2. Xây dựng và phát triển thị trường vốn có cấu trúc hợp lý, đảm bảo thị trường hoạt động minh bạch, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên thị trường.

3. Tổ chức vận hành thị trường vốn hoạt động an toàn, hiệu quả và lành mạnh; đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

C. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp dài hạn

a) Phát triển thị trường vốn theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh về cấu trúc (bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, thị trường các công cụ phái sinh, thị trường tập trung, thị trường phi tập trung...), vận hành theo các thông lệ quốc tế tốt nhất, có khả năng liên kết với các thị trường khu vực và quốc tế.

b) Phát triển mạnh các kênh cung cấp vốn cả trong và ngoài nước cho thị trường; mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tổ chức; phát triển đầy đủ các định chế trung gian; đa dạng hoá các dịch vụ cung cấp, ... đảm bảo có đầy đủ các yếu tố cấu thành một thị trường vốn phát triển trong khu vực.

c) Kết hợp chặt chẽ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá; hài hoà giữa mục tiêu huy động vốn cho tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững thị trường vốn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm chế lạm phát, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

d) Tăng cường quản lý nhà nước, thực hiện có hiệu quả chức năng thanh tra, kiểm tra giám sát việc tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trên thị trường.

2. Giải pháp trước mắt

a) Phát triển quy mô, nâng cao chất lượng và đa dạng hoá các loại hàng hoá để đáp ứng nhu cầu của thị trường:

- Mở rộng quy mô và đa dạng hoá các loại trái phiếu, các phương thức phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường vốn; phát triển các loại trái phiếu chuyển đổi của doanh nghiệp, trái phiếu công trình để đầu tư vào các dự án hạ tầng trọng điểm của quốc gia;

- Đẩy mạnh chương trình cổ phần hoá các doanh nghiệp, tổng công ty nhà nước, tập đoàn kinh tế và các ngân hàng thương mại nhà nước, gắn việc cổ phần hoá với niêm yết trên thị trường chứng khoán; mở rộng việc phát hành cổ phiếu mới để huy động vốn trên thị trường. Đối với những doanh nghiệp đã cổ phần hoá đủ điều kiện phải thực hiện việc niêm yết; đồng thời tiến hành rà soát, thực hiện việc bán tiếp phần vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước không cần giữ cổ phần chi phối hoặc không cần nắm giữ cổ phần. Chuyển đổi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hình thức công ty cổ phần và niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán;

- Phát triển các loại chứng khoán phái sinh như: quyền chọn mua, quyền chọn bán chứng khoán; hợp đồng tương lai; hợp đồng kỳ hạn; các sản phẩm liên kết (chứng khoán - bảo hiểm, chứng khoán - tín dụng, tiết kiệm - chứng khoán...); các sản phẩm từ chứng khoán hoá tài sản và các khoản nợ....

b) Từng bước hoàn chỉnh cấu trúc của thị trường vốn đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước:

- Tách thị trường trái phiếu ra khỏi thị trường cổ phiếu để hình thành thị trường trái phiếu chuyên biệt. Từng bước nghiên cứu hình thành và phát triển thị trường giao dịch tương lai cho các công cụ phái sinh, thị trường chứng khoán hoá các khoản cho vay trung, dài hạn của ngân hàng...;

- Phát triển thị trường cổ phiếu theo nhiều cấp độ để đáp ứng nhu cầu phát hành cổ phiếu, niêm yết, giao dịch của nhiều loại hình doanh nghiệp và đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước theo hướng tách biệt thị trường giao dịch tập trung, thị trường giao dịch phi tập trung (OTC), thị trường đăng ký phát hành, giao dịch cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Chuyển Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành Sở Giao dịch chứng khoán hoạt động theo mô hình công ty theo tinh thần của Luật Chứng khoán. Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán thực hiện chức năng tổ chức và giám sát giao dịch chứng khoán tập trung. Nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của thị trường, đảm bảo khả năng liên kết với thị trường các nước trong khu vực;

- Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán phi tập trung (OTC) theo hướng có quản lý thông qua các giải pháp: thực hiện đăng ký, lưu ký tập trung đối với các công ty cổ phần đủ điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán; nghiên cứu cơ chế giao dịch đối với các chứng khoán không đủ điều kiện niêm yết theo mô hình thoả thuận thông qua các công ty chứng khoán; các giao dịch chứng khoán tập trung thanh toán và chuyển giao thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán; đồng thời, thiết lập cơ chế giám sát của thị trường giao dịch chứng khoán trong việc công bố thông tin để tăng cường tính công khai, minh bạch trên thị trường, đảm bảo sự quản lý, giám sát của Nhà nước đối với các giao dịch chứng khoán, thu hẹp hoạt động trên thị trường tự do.

c) Phát triển các định chế trung gian và dịch vụ thị trường:

- Tăng số lượng hợp lý, nâng cao chất lượng hoạt động và năng lực tài chính cho các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán,... Đa dạng hoá các loại hình dịch vụ cung cấp trên thị trường, nâng cao tính chuyên nghiệp và chất lượng các dịch vụ; đảm bảo tính công khai, minh bạch và bình đẳng trên thị trường;

- Mở rộng phạm vi hoạt động Trung tâm Lưu ký chứng khoán, áp dụng các chuẩn mực lưu ký quốc tế, thực hiện liên kết giao dịch thanh toán giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ;

- Từng bước hình thành thị trường định mức tín nhiệm ở Việt Nam. Cho phép thành lập các tổ chức định mức tín nhiệm đủ điều kiện tại Việt Nam và cho phép một số tổ chức định mức tín nhiệm có uy tín của nước ngoài thực hiện hoạt động định mức tín nhiệm ở Việt Nam.

d) Phát triển hệ thống nhà đầu tư trong và ngoài nước:

- Khuyến khích các định chế đầu tư chuyên nghiệp (ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm...) tham gia đầu tư trên thị trường theo quy định của pháp luật. Thực hiện lộ trình mở cửa đối với các nhà đầu tư chuyên nghiệp nước ngoài vào thị trường Việt Nam theo lộ trình đã cam kết;

- Đa dạng hoá các loại hình quỹ đầu tư; tạo điều kiện cho phép Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tiết kiệm bưu điện,... tham gia đầu tư trên thị trường vốn; từng bước phát triển, đa dạng hoá các quỹ hưu trí để thu hút các vốn dân cư tham gia đầu tư; khuyến khích việc thành lập các quỹ đầu tư ở nước ngoài đầu tư dài hạn vào thị trường Việt Nam.

đ) Hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước:

- Hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát và hội nhập với thị trường vốn của khu vực và quốc tế;

- Bổ sung các chế tài xử lý nghiêm minh về dân sự, hình sự để phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán;

- Nghiên cứu hoàn chỉnh các chính sách về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động chứng khoán, khuyến khích đầu tư dài hạn, hạn chế đầu tư ngắn hạn; điều tiết lợi nhuận thu được do kinh doanh chứng khoán, đồng thời thông qua thuế, phí, lệ phí góp phần giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán và từng đối tượng, thành viên tham gia thị trường (bao gồm cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước);

- Áp dụng các tiêu chuẩn giám sát thị trường theo thông lệ quốc tế; đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của các thành viên tham gia thị trường; kiểm tra, giám sát hàng hoá đưa ra thị trường, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường năng lực giám sát, cường chế thực thi của cơ quan giám sát thị trường;

- Củng cố bộ máy, nâng cao năng lực quản lý, giám sát của Nhà nước đối với thị trường vốn; từng bước tách bạch chức năng quản lý với chức năng giám sát các hoạt động của thị trường; sớm nghiên cứu thành lập Cơ quan giám sát tài chính quốc gia, giúp Thủ tướng Chính phủ điều phối chính sách và công cụ cảnh báo, điều hành, giám sát hoạt động tài chính tiền tệ ở tầm vĩ mô.

e) Chủ động mở cửa, hội nhập với khu vực và quốc tế:

- Thực hiện mở cửa từng bước thị trường vốn cho nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình hội nhập đã cam kết, đồng thời đảm bảo kiểm soát được luồng vốn vào, vốn ra; mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế trên các mặt tư vấn chính sách, tư vấn pháp luật và phát triển thị trường;

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho thị trường vốn; tăng cường phổ cập kiến thức về thị trường vốn, thị trường chứng khoán cho công chúng, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế.

g) Đảm bảo an ninh tài chính quốc gia: thực hiện tốt việc giám sát các giao dịch vốn; áp dụng các biện pháp kiểm soát luồng vốn chặt chẽ; trong những trường hợp cần thiết để giảm áp lực đối với tỷ giá, ngăn ngừa nguy cơ biến dạng và khủng hoảng trên thị trường, cần có những giải pháp xử lý thích

hợp. Các giải pháp này được thể hiện trong văn bản quy phạm pháp luật và công bố cho nhà đầu tư được biết và chỉ áp dụng khi có những nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh của hệ thống tài chính. Thực hiện cơ chế giám sát đặc biệt với các định chế trung gian yếu kém để giảm thiểu tác động tiêu cực có tính chất dây chuyền trong toàn hệ thống.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 163/2003/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A.

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

**BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 701/QĐ-UBCK

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch phát triển công ty chứng khoán giai đoạn 2006-2010

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định 163/2003/QĐ-TTg ngày 05/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-BTC ngày 20/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam 2006-2010;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch phát triển các công ty chứng khoán giai đoạn 2006-2010 với các nội dung chủ yếu sau:

Mục tiêu

1. Nâng cao quy mô và năng lực của các công ty chứng khoán đã được cấp phép, đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường chứng khoán.
2. Áp dụng thông lệ tốt nhất về quản trị công ty đối với công ty chứng khoán.
3. Mở cửa thị trường dịch vụ tài chính theo lộ trình hội nhập đã cam kết.

Nội dung Kế hoạch

1. *Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Chứng khoán*

Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Luật chứng khoán về mức vốn pháp định đối với công ty chứng khoán. Theo đó, vốn pháp định để được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phải được nâng cao, đặc biệt nâng cao yêu cầu về vốn pháp định đối với những nghiệp vụ đòi hỏi vốn lớn như bảo lãnh phát hành chứng khoán, tự doanh chứng khoán. Thực hiện yêu cầu về kiểm toán đối với các pháp nhân góp vốn và kiểm toán tài sản đối với thể nhân góp vốn thành lập công ty chứng khoán. Đồng thời thực hiện kiểm toán vốn định kỳ hàng năm và 6 tháng/lần đối với công ty chứng khoán.

Xây dựng các quy định tiêu chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán như về mặt bằng sàn giao dịch, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống kho kết bảo quản giấy tờ có giá của khách hàng, hệ thống an toàn, an ninh.

Xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ mới, như giao dịch kỳ hạn chứng khoán, giao dịch vay (vay tiền mua chứng khoán và vay chứng khoán để bán)...Xây dựng lộ trình tăng vốn cho các công ty chứng khoán đáp ứng yêu cầu của Luật Chứng khoán.

Sửa đổi văn bản hướng dẫn về thuế, phí và lệ phí đối với công ty chứng khoán theo hướng dần dần đưa lĩnh vực kinh doanh chứng khoán ra khỏi ngành nghề được hưởng ưu đãi đầu tư; tăng mức lệ phí cấp giấy phép kinh doanh chứng khoán và áp dụng cơ chế cho phép trích lập và sử dụng nguồn thu từ lệ phí cấp phép theo hướng gắn trách nhiệm và quyền lợi của người chịu trách nhiệm thẩm định cấp giấy phép và giám sát hoạt động của các công ty chứng khoán.

2. Nâng cao quy mô, năng lực và chất lượng dịch vụ cung cấp của các công ty chứng khoán, áp dụng thông lệ tốt nhất về quản trị công ty

a) Ban hành và áp dụng Điều lệ mẫu đối với công ty chứng khoán.

b) Xây dựng và ban hành bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp cho người hành nghề kinh doanh chứng khoán.

c) Xây dựng và áp dụng chương trình đào tạo chuyên sâu cho lãnh đạo và người hành nghề kinh doanh chứng khoán của các công ty chứng khoán nhằm nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn cho lãnh đạo và người hành nghề tại các công ty chứng khoán; đảm bảo 100% nhân viên làm việc tại các vị trí thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng

khoán, nhân viên tiếp xúc trực tiếp hoặc quản lý tiền, chứng khoán của khách hàng tại các công ty chứng khoán phải có chứng chỉ hành nghề chứng khoán. Chương trình đào tạo chuyên môn phải được xây dựng thống nhất theo chuẩn mực quốc tế theo từng nghiệp vụ chuyên sâu, tổ chức đào tạo, tổ chức thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán theo vị trí làm việc chuyên môn.

d) Khuyến khích các công ty chứng khoán mở rộng mạng lưới hoạt động trên cơ sở liên kết với các ngân hàng được phép cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán dưới hình thức đại lý nhận lệnh hoặc phòng giao dịch.

e) Hoàn thiện hệ thống thanh toán chứng khoán thông qua việc yêu cầu các công ty chứng khoán lựa chọn ngân hàng thanh toán, cung cấp dịch vụ nhận, giữ, quản lý tiền mua chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán chứng khoán, hỗ trợ khả năng thanh toán chứng khoán.

3. Tăng cường công tác quản lý giám sát của các cơ quan quản lý công ty chứng khoán

a) Tăng cường công tác giám sát, thẩm định qua hồ sơ về điều kiện cấp phép kinh doanh chứng khoán của các tổ chức, cá nhân xin cấp phép. Giám sát trước khi cấp phép kinh doanh chứng khoán trên cơ sở thẩm định về trình độ, năng lực, kinh nghiệm làm việc của Tổng Giám đốc các công ty chứng khoán theo qui định pháp luật, đảm bảo công ty chứng khoán ra đời và triển khai hoạt động với việc cung cấp dịch vụ có chất lượng cho khách hàng, đảm bảo công ty chứng khoán có đủ năng lực về tài chính và nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có uy tín mới được triển khai và cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

b) Bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán đảm bảo quản lý hoạt động kinh doanh chứng khoán một cách minh bạch, bảo vệ lợi ích hợp pháp của người đầu tư.

c) Nghiên cứu áp dụng việc giám sát công ty chứng khoán trong quá trình triển khai hoạt động trên cơ sở dựa vào các tiêu chí xác định rủi ro. Đây là mô hình giám sát tiên tiến hiện đang được các nước trong khu vực áp dụng thực hiện. Theo đó, việc giám sát công ty chứng khoán dựa trên cơ sở kết hợp việc tự đánh giá của công ty chứng khoán và việc giám sát của Sở giao dịch chứng khoán và giám sát của Ủy ban chứng khoán. Mục tiêu của mô hình giám sát này là nhằm cung cấp cho công ty chứng khoán một cách tiếp cận toàn diện để xác định, quản lý, giám sát những rủi ro trọng yếu trong hoạt động kinh doanh của mình. Trên cơ sở đánh giá sơ bộ rủi ro của công ty chứng khoán do chính công ty chứng khoán thực hiện sẽ làm minh bạch hoá việc giám sát cho cơ quan quản lý thị trường.

d) Công tác giám sát, thanh tra công ty chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần được tổ chức lại theo hướng có Ban chuyên trách thực hiện việc giám sát tuân thủ đối với hoạt động của công ty chứng khoán và Ban cưỡng chế thực thi pháp luật (ban chuyên xử lý các vi phạm của công ty chứng khoán). Phân định phạm vi giám sát giữa các

Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán với các đơn vị khác trong Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

e) Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ giám sát cho lãnh đạo và chuyên viên các Ban giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và của Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán.

4. *Thực hiện lộ trình hội nhập quốc tế và khu vực cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam*

a) Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán về việc công ty chứng khoán nước ngoài lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam và góp vốn thành lập công ty chứng khoán để hoạt động tại Việt Nam.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn về việc bên nước ngoài lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán chủ trì xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật chứng khoán: mức vốn pháp định mới theo từng nghiệp vụ của công ty chứng khoán, xây dựng lộ trình tăng vốn đối với các công ty chứng khoán đã được cấp giấy phép hoạt động trước khi Luật Chứng khoán có hiệu lực; xây dựng chỉ tiêu giám sát an toàn tài chính; xây dựng cơ chế cho phép công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ bán khống và mua bảo chứng; nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn kiểm soát nội bộ công ty chứng khoán sau khi Luật Chứng khoán có hiệu lực; xây dựng Điều lệ mẫu công ty chứng khoán, qui tắc đạo đức nghề nghiệp, sổ tay nghiệp vụ cho nhân viên hành nghề và cho lãnh đạo công ty chứng khoán, Quy trình bảo lãnh phát hành và hợp đồng bảo lãnh phát hành mẫu....

2. Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng đề án giám sát hoạt động của các công ty chứng khoán.

3. Ban Phát triển thị trường chủ trì xây dựng khuôn khổ pháp lý cho phép công ty chứng khoán thực hiện các nghiệp vụ mới, như giao dịch kỳ hạn chứng khoán, xây dựng cơ chế cho các công ty chứng khoán thực hiện chức năng nhà tạo lập thị trường...; trình Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 110/2002/TT-BTC ngày 12/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm.

4. Ban Kế hoạch tài chính bổ sung, sửa đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán.

5. Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu và nâng cao cho người hành nghề chứng khoán và lãnh đạo công ty chứng khoán. Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo phù hợp cho từng đối tượng nhân viên làm ở từng vị trí nghiệp vụ.

6. Ban Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng như Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán, Ban Hợp tác quốc tế xây dựng chương

trình đào tạo và tìm kiếm nguồn hợp tác hỗ trợ đào tạo cho các cán bộ, chuyên viên thuộc các đơn vị chịu trách nhiệm giám sát công ty chứng khoán.

7. Ban Hợp tác Quốc tế tìm kiếm dự án tài trợ quốc tế để xây dựng các tiêu chí giám sát, quản lý an toàn tài chính công ty chứng khoán; quy định kiểm soát nội bộ và giám sát tuân thủ công ty chứng khoán; xây dựng ngân hàng đề thi cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh chứng khoán.

8. Trung tâm tin học và thống kê xây dựng chuẩn mực công nghệ thông tin cho công ty chứng khoán, xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, giám sát các công ty chứng khoán và lộ trình thực hiện đến 2010.

9. Các công ty chứng khoán hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy nhân sự, cơ sở vật chất, nâng cao năng lực tài chính, mở rộng mạng lưới nghiệp vụ kinh doanh đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả. Xây dựng các quy trình kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro.

Lộ trình thực hiện

| STT | Công việc | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|-----|--|------|------|------|------|
| 1 | Nghị định hướng dẫn thi hành Luật chứng khoán (có nội dung hướng dẫn về vốn pháp định của công ty chứng khoán) | | | | |
| 2 | Ban hành Quy tắc đạo đức nghề nghiệp kinh doanh chứng khoán | | | | |
| 3 | Ban hành Điều lệ mẫu công ty chứng khoán | | | | |
| 4 | Quy chế kiểm soát nội bộ, giám sát tuân thủ trong công ty chứng khoán | | | | |
| 5 | Yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán | | | | |
| 6 | Sửa đổi chế độ kế toán công ty chứng khoán | | | | |

| | | | | |
|-----|---|--|--|--|
| 7 | Sửa đổi Thông tư hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với công ty chứng khoán; Thông tư về phí và lệ phí đối với lĩnh vực chứng khoán | | | |
| 8 | Tiêu chí quản lý, giám sát điều kiện cấp phép, an toàn tài chính công ty chứng khoán | | | |
| 9 | Quy định về việc giao dịch kỳ hạn chứng khoán | | | |
| 10 | Chương trình đào tạo chuyên sâu cho người hành nghề chứng khoán | | | |
| 11 | Chương trình đào tạo tăng cường năng lực giám sát cho cán bộ UBCKNN | | | |
| 112 | Cơ chế tạo lập thị trường cho công ty chứng khoán | | | |
| 113 | Quy chế cho phép công ty chứng khoán cho khách hàng thực hiện giao dịch vay tiền mua chứng khoán, bán không chứng khoán | | | |

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Quản lý kinh doanh chứng khoán, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Website UBCKNN;
- Như Điều 2;
- Lưu: VP, Ban QLKD.

CHỦ TỊCH

Vũ Bằng (Đã ký)

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Luật số: 70/2006/QH 11

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 9

(Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 29 tháng 6 năm 2006)

LUẬT CHỨNG KHOÁN

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán và hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 3. Áp dụng Luật chứng khoán, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán áp dụng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó. Chính phủ quy định cụ thể việc thực hiện điều ước quốc tế phù hợp với lộ trình hội nhập và cam kết quốc tế.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Tôn trọng quyền tự do mua, bán, kinh doanh và dịch vụ chứng khoán của tổ chức, cá nhân.

2. Công bằng, công khai, minh bạch.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

4. Tự chịu trách nhiệm về rủi ro.

5. Tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách phát triển thị trường chứng khoán

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tham gia đầu tư và hoạt động trên thị trường chứng khoán nhằm huy động các nguồn vốn trung hạn và dài hạn cho đầu tư phát triển.

2. Nhà nước có chính sách quản lý, giám sát bảo đảm thị trường chứng khoán hoạt động công bằng, công khai, minh bạch, an toàn và hiệu quả.

3. Nhà nước có chính sách đầu tư hiện đại hoá cơ sở hạ tầng cho hoạt động của thị trường chứng khoán, phát triển nguồn nhân lực cho ngành chứng khoán, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng khoán là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;

b) Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.

2. **Cổ phiếu** là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.

3. **Trái phiếu** là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành.

4. **Chứng chỉ quỹ** là loại chứng khoán xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với một phần vốn góp của quỹ đại chúng.

5. **Quyền mua cổ phần** là loại chứng khoán do công ty cổ phần phát hành kèm theo đợt phát hành cổ phiếu bổ sung nhằm bảo đảm cho cổ đông hiện hữu quyền mua cổ phiếu mới theo những điều kiện đã được xác định.

6. **Chứng quyền** là loại chứng khoán được phát hành cùng với việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi, cho phép người sở hữu chứng khoán được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông nhất định theo mức giá đã được xác định trước trong thời kỳ nhất định.

7. **Quyền chọn mua, quyền chọn bán** là quyền được ghi trong hợp đồng cho phép người mua lựa chọn quyền mua hoặc quyền bán một số lượng chứng khoán được xác định trước trong khoảng thời gian nhất định với mức giá được xác định trước.

8. **Hợp đồng tương lai** là cam kết mua hoặc bán các loại chứng khoán, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán nhất định với một số lượng và mức giá nhất định vào ngày xác định trước trong tương lai.

9. **Cổ đông lớn** là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

10. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư trên thị trường chứng khoán.

11. **Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp** là ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức kinh doanh bảo hiểm, tổ chức kinh doanh chứng khoán.

12. **Chào bán chứng khoán ra công chúng** là việc chào bán chứng khoán theo một trong các phương thức sau đây:

a) Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, kể cả Internet;

b) Chào bán chứng khoán cho từ một trăm nhà đầu tư trở lên, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;

c) Chào bán cho một số lượng nhà đầu tư không xác định.

13. **Tổ chức phát hành** là tổ chức thực hiện phát hành chứng khoán ra công chúng.

14. **Tổ chức bảo lãnh phát hành** là công ty chứng khoán được phép hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán và ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bảo lãnh phát hành trái phiếu theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định.

15. **Tổ chức kiểm toán được chấp thuận** là công ty kiểm toán độc lập thuộc danh mục các công ty kiểm toán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định.

16. **Bản cáo bạch** là tài liệu hoặc dữ liệu điện tử công khai những thông tin chính xác, trung thực, khách quan liên quan đến việc chào bán hoặc niêm yết chứng khoán của tổ chức phát hành.

17. **Niêm yết chứng khoán** là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.

18. **Thị trường giao dịch chứng khoán** là địa điểm hoặc hình thức trao đổi thông tin để tập hợp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán.

19. **Kinh doanh chứng khoán** là việc thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

20. **Môi giới chứng khoán** là việc công ty chứng khoán làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng.

21. **Tự doanh chứng khoán** là việc công ty chứng khoán mua hoặc bán chứng khoán cho chính mình.

22. **Bảo lãnh phát hành chứng khoán** là việc tổ chức bảo lãnh phát hành cam kết với tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua một phần hay toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết của tổ chức phát hành hoặc hỗ trợ tổ chức phát hành trong việc phân phối chứng khoán ra công chúng.

23. **Tư vấn đầu tư chứng khoán** là việc công ty chứng khoán cung cấp cho nhà đầu tư kết quả phân tích, công bố báo cáo phân tích và khuyến nghị liên quan đến chứng khoán.

24. **Lưu ký chứng khoán** là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

25. **Đăng ký chứng khoán** là việc ghi nhận quyền sở hữu và các quyền khác của người sở hữu chứng khoán.

26. **Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán** là việc công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện quản lý theo uỷ thác của từng nhà đầu tư trong mua, bán, nắm giữ chứng khoán.

27. **Quỹ đầu tư chứng khoán** là quỹ hình thành từ vốn góp của nhà đầu tư với mục

đích kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác,

kể cả bất động sản, trong đó nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hàng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ.

28. **Quỹ đại chúng** là quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng.

29. **Quỹ thành viên** là quỹ đầu tư chứng khoán có số thành viên tham gia góp vốn không vượt quá ba mươi thành viên và chỉ bao gồm thành viên là pháp nhân.

30. **Quỹ mở** là quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng phải được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư.

31. **Quỹ đóng** là quỹ đại chúng mà chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng không được mua lại theo yêu cầu của nhà đầu tư.

32. **Thông tin nội bộ** là thông tin liên quan đến công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng chưa được công bố mà nếu được công bố có thể ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán của công ty đại chúng hoặc quỹ đại chúng đó.

33. **Người biết thông tin nội bộ** là:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc của công ty đại chúng; thành viên Ban đại diện quỹ đại chúng;

b) Cổ đông lớn của công ty đại chúng, quỹ đại chúng;

c) Người kiểm toán báo cáo tài chính của công ty đại chúng, quỹ đại chúng;

d) Người khác tiếp cận được thông tin nội bộ trong công ty đại chúng, quỹ đại chúng;

đ) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người hành nghề chứng khoán của công ty;

e) Tổ chức, cá nhân có quan hệ hợp tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ với công ty đại chúng, quỹ đại chúng và cá nhân làm việc trong tổ chức đó;

g) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp có được thông tin nội bộ từ những đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

34. **Người có liên quan** là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

a) Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân;

b) Tổ chức mà trong đó có cá nhân là nhân viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, chủ sở hữu trên mười phần trăm số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết;

c) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;

d) Người mà trong mỗi quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;

đ) Công ty mẹ, công ty con;

e) Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia.

Điều 7. Quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển thị trường chứng khoán;

b) Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Chỉ đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển thị trường chứng khoán và các chính sách, chế độ để quản lý và giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán tại địa phương.

Điều 8. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là cơ quan thuộc Bộ Tài chính, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; chấp thuận những thay đổi liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Quản lý, giám sát hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các tổ chức phụ trợ; tạm đình chỉ hoạt động giao dịch, hoạt động lưu ký của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán trong trường hợp có dấu hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

c) Thanh tra, giám sát, xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán;

d) Thực hiện thống kê, dự báo về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiện đại hoá công nghệ thông tin trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán;

đ) Tổ chức, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành chứng khoán; phổ cập kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho công chúng;

e) Hướng dẫn quy trình nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các mẫu biểu có liên quan;

g) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước do Chính phủ quy định.

Điều 9. Các hành vi bị cấm

1. Trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hành vi gian lận, lừa đảo, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Công bố thông tin sai lệch nhằm lôi kéo, xúi giục mua, bán chứng khoán hoặc công bố thông tin không kịp thời, đầy đủ về các sự việc xảy ra có ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán trên thị trường.

3. Sử dụng thông tin nội bộ để mua, bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác; tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.

4. Thông đồng để thực hiện việc mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo; giao dịch chứng khoán bằng hình thức cầu kết, lôi kéo người khác liên tục mua, bán để thao túng giá chứng khoán; kết hợp hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác để thao túng giá chứng khoán.

Chương II

CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG

Điều 10. Mệnh giá chứng khoán

1. Chứng khoán chào bán ra công chúng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi bằng đồng Việt Nam.

2. Mệnh giá cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chào bán lần đầu ra công chúng là mười nghìn đồng Việt Nam. Mệnh giá của trái phiếu chào bán ra công chúng là một trăm nghìn đồng Việt Nam và bội số của một trăm nghìn đồng Việt Nam.

Điều 11. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng bao gồm chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng, chào bán thêm cổ phần hoặc quyền mua cổ phần ra công chúng và các hình thức khác.

2. Chính phủ quy định cụ thể hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng.

Điều 12. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a) Doanh nghiệp có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán;

c) Có phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng bao gồm:

a) Doanh nghiệp có mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán;

b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán, không có các khoản nợ phải trả quá hạn trên một năm;

c) Có phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;

d) Có cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác.

3. Điều kiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng bao gồm:

a) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đăng ký chào bán tối thiểu năm mươi tỷ đồng Việt Nam;

b) Có phương án phát hành và phương án đầu tư số vốn thu được từ đợt chào bán chứng chỉ quỹ phù hợp với quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần, doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ cao; chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các trường hợp cụ thể khác.

Điều 13. Đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Các trường hợp sau đây không phải đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng:

a) Chào bán trái phiếu của Chính phủ Việt Nam;

b) Chào bán trái phiếu của tổ chức tài chính quốc tế được Chính phủ Việt Nam chấp thuận;

c) Chào bán cổ phiếu ra công chúng của doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần;

d) Việc bán chứng khoán theo bản án, quyết định của Toà án hoặc việc bán chứng khoán của người quản lý hoặc người được nhận tài sản trong các trường hợp phá sản hoặc mất khả năng thanh toán.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng gồm có:

- a) Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- b) Bản cáo bạch;
- c) Điều lệ của tổ chức phát hành;
- d) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- đ) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

2. Hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng gồm có:

- a) Giấy đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng;
- b) Bản cáo bạch;
- c) Điều lệ của tổ chức phát hành;
- d) Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng;
- đ) Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành, thanh toán, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác;

e) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

3. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng gồm có:

- a) Giấy đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng;
- b) Bản cáo bạch;
- c) Dự thảo Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
- d) Hợp đồng giám sát giữa ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- đ) Cam kết bảo lãnh phát hành (nếu có).

4. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng phải kèm theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua hồ sơ. Đối với việc chào bán chứng khoán ra công chúng của tổ chức tín dụng, hồ sơ phải có văn bản chấp thuận của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

5. Trường hợp một phần hoặc toàn bộ hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được tổ chức, cá nhân có liên quan xác nhận thì tổ chức phát hành phải gửi văn bản xác nhận của tổ chức, cá nhân đó cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Các thông tin trong hồ sơ phải chính xác, trung thực, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến việc quyết định của nhà đầu tư.

7. Bộ Tài chính quy định cụ thể về hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần, doanh nghiệp thành lập mới thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ cao; chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các trường hợp cụ thể khác.

Điều 15. Bản cáo bạch

1. Đối với việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, Bản cáo bạch bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin tóm tắt về tổ chức phát hành bao gồm mô hình tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh, tài sản, tình hình tài chính, Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và cơ cấu cổ đông (nếu có);

b) Thông tin về đợt chào bán và chứng khoán chào bán bao gồm điều kiện chào bán, các yếu tố rủi ro, dự kiến kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của năm gần nhất sau khi phát hành chứng khoán, phương án phát hành và phương án sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán;

c) Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành trong hai năm gần nhất theo quy định tại

Điều 16 của Luật này;

d) Các thông tin khác quy định trong mẫu Bản cáo bạch.

2. Đối với việc chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng, Bản cáo bạch bao gồm các nội dung sau đây:

a) Loại hình và quy mô quỹ đầu tư chứng khoán;

b) Mục tiêu đầu tư, chiến lược đầu tư, phương pháp và quy trình đầu tư, hạn chế đầu tư, các yếu tố rủi ro của quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Tóm tắt các nội dung cơ bản của dự thảo Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;

d) Phương án phát hành chứng chỉ quỹ và các thông tin hướng dẫn tham gia đầu tư vào quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Thông tin tóm tắt về công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát và quy định về giao dịch với người có liên quan của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và ngân hàng giám sát;

e) Các thông tin khác quy định trong mẫu Bản cáo bạch.

3. Chữ ký trong Bản cáo bạch:

a) Đối với việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, Bản cáo bạch phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính hoặc Kế toán trưởng của tổ chức phát hành và người đại diện theo pháp luật của tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành chính (nếu có). Trường hợp ký thay phải có giấy uỷ quyền;

b) Đối với việc chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng, Bản cáo bạch phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và người đại diện theo pháp luật của tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có). Trường hợp ký thay phải có giấy uỷ quyền.

4. Bộ Tài chính ban hành mẫu Bản cáo bạch.

Điều 16. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ thì tổ chức phát hành phải nộp báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

4. Trường hợp hồ sơ được nộp trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, báo cáo tài chính năm của năm trước đó trong hồ sơ ban đầu có thể là báo cáo chưa có kiểm toán, nhưng phải có báo cáo tài chính được kiểm toán của hai năm trước liền kề.

5. Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán của báo cáo tài chính gần nhất cách thời điểm gửi hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng hợp lệ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quá chín mươi ngày, tổ chức phát hành phải lập báo cáo tài chính bổ sung đến tháng hoặc quý gần nhất.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Tổ chức phát hành phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Tổ chức tư vấn phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và bất kỳ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Trong thời gian hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đang được xem xét, tổ chức phát hành có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác hoặc bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm.
2. Trong thời gian xem xét hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức phát hành sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng để bảo đảm thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
3. Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng mà phát sinh thông tin quan trọng liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng thì trong thời hạn bảy ngày, tổ chức phát hành phải công bố thông tin phát sinh theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này và thực hiện việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ.
4. Văn bản sửa đổi, bổ sung gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó.
5. Thời hạn xem xét hồ sơ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 19. Thông tin trước khi chào bán chứng khoán ra công chúng

Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành và tổ chức, cá nhân có liên quan chỉ được sử dụng trung thực và chính xác các thông tin trong Bản cáo bạch đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thăm dò thị trường, trong đó phải nêu rõ các thông tin về ngày phát hành và giá bán chứng khoán là thông tin dự kiến. Việc thăm dò thị trường không được thực hiện trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 20. Hiệu lực đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét và cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là văn bản xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng đáp ứng đủ điều kiện, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, tổ chức phát hành phải công bố Bản thông báo phát hành trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp.

4. Chứng khoán chỉ được chào bán ra công chúng sau khi đã công bố theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 21. Phân phối chứng khoán

1. Việc phân phối chứng khoán chỉ được thực hiện sau khi tổ chức phát hành bảo đảm người mua chứng khoán tiếp cận Bản cáo bạch trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được công bố tại các địa điểm ghi trong Bản thông báo phát hành.

2. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức đại lý phải phân phối chứng khoán công bằng, công khai và bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng khoán cho nhà đầu tư tối thiểu là hai mươi ngày; thời hạn này phải được ghi trong Bản thông báo phát hành.

Trường hợp số lượng chứng khoán đăng ký mua vượt quá số lượng chứng khoán được phép phát hành thì tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành phải phân phối hết số chứng khoán được phép phát hành cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ đăng ký mua của từng nhà đầu tư.

3. Tiền mua chứng khoán phải được chuyển vào tài khoản phong toả mở tại ngân hàng cho đến khi hoàn tất đợt chào bán và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Tổ chức phát hành phải hoàn thành việc phân phối chứng khoán trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực. Trường hợp tổ chức phát hành không thể hoàn thành việc phân phối chứng khoán ra công chúng trong thời hạn này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng khoán nhưng tối đa không quá ba mươi ngày.

Trường hợp đăng ký chào bán chứng khoán cho nhiều đợt thì khoảng cách giữa đợt chào bán sau với đợt chào bán trước không quá mười hai tháng.

5. Tổ chức phát hành hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành phải báo cáo kết quả đợt chào bán cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, kèm theo bản xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản phong toả về số tiền thu được trong đợt chào bán.

6. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc tổ chức đại lý phải chuyển giao chứng khoán hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu chứng khoán cho người mua trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Điều 22. Đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng tối đa là sáu mươi ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định tại Điều 21 của Luật này.

2. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này và phải thu hồi các chứng khoán đã phát hành nếu nhà đầu tư có yêu cầu, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và chứng khoán được tiếp tục chào bán.

4. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy đình chỉ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này.

Điều 23. Hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Quá thời hạn đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này, nếu những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng không được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hủy bỏ đợt chào bán và cấm bán chứng khoán đó.

2. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 20 của Luật này và phải thu hồi các chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Quá thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.

Điều 24. Nghĩa vụ của tổ chức phát hành

1. Tổ chức phát hành đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu ra công chúng trở thành công ty đại chúng và phải thực hiện các nghĩa vụ của công ty đại chúng quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng được coi là hồ sơ công ty đại chúng và tổ chức phát hành không phải nộp hồ sơ công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Tổ chức phát hành hoàn thành việc chào bán trái phiếu ra công chúng phải tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin quy định tại Điều 102 của Luật này.

Chương III

CÔNG TY ĐẠI CHỨNG

Điều 25. Công ty đại chúng

1. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong ba loại hình sau đây:

- a) Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- b) Công ty có cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- c) Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên.

2. Công ty cổ phần theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải nộp hồ sơ công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày trở thành công ty đại chúng.

Điều 26. Hồ sơ công ty đại chúng

1. Hồ sơ công ty đại chúng bao gồm:

- a) Điều lệ công ty;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty;
- c) Thông tin tóm tắt về mô hình tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý và cơ cấu cổ đông;
- d) Báo cáo tài chính năm gần nhất.

2. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố tên, nội dung kinh doanh và các thông tin khác liên quan đến công ty đại chúng trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng

1. Công ty đại chúng có các quyền theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Công ty đại chúng có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Công bố thông tin theo quy định tại Điều 101 của Luật này;
- b) Tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty theo quy định tại Điều 28 của Luật này;
- c) Thực hiện đăng ký, lưu ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này;
- d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Nguyên tắc quản trị công ty

1. Công ty đại chúng phải tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp về quản trị công ty.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 29. Báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn

1. Tổ chức, cá nhân trở thành cổ đông lớn của công ty đại chúng phải báo cáo công ty đại chúng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của công ty đại chúng đó được niêm yết trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày trở thành cổ đông lớn.

2. Báo cáo về sở hữu của cổ đông lớn bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ, ngành, nghề kinh doanh đối với cổ đông lớn là tổ chức; họ tên, tuổi, quốc tịch, nơi cư trú, nghề nghiệp đối với cổ đông lớn là cá nhân;

b) Số lượng và tỷ lệ phần trăm cổ phiếu do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc cùng với tổ chức, cá nhân khác sở hữu trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành.

3. Khi có sự thay đổi quan trọng về thông tin nêu trong báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu vượt quá một phần trăm số lượng cổ phiếu cùng loại đang lưu hành, thì trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày có sự thay đổi trên, cổ đông lớn phải nộp báo cáo sửa đổi, bổ sung cho công ty đại chúng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được niêm yết.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.

Điều 30. Công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình

1. Công ty đại chúng không có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán khi mua lại cổ phiếu của chính mình phải thực hiện theo quy định tại các điều 90, 91 và 92 của Luật doanh nghiệp.

2. Công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán khi mua lại cổ phiếu của chính mình phải công khai thông tin về việc mua lại chậm nhất là bảy ngày, trước ngày thực hiện việc mua lại. Thông tin bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mục đích mua lại;

b) Số lượng cổ phiếu được mua lại;

c) Nguồn vốn để mua lại;

d) Thời gian thực hiện.

Việc công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình, bán lại số cổ phiếu đã mua được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 31. Thu hồi lợi nhuận đối với các giao dịch không công bằng

1. Công ty đại chúng có quyền thu hồi mọi khoản lợi nhuận do thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, người phụ trách tài chính, phụ trách kế toán và người quản lý khác trong bộ máy quản lý của công ty đại chúng thu được từ việc tiến hành mua và bán hoặc bán và mua chứng khoán của công ty trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày mua hoặc bán.

2. Công ty đại chúng hoặc cổ đông của công ty có quyền khởi kiện tại Tòa án để thu hồi khoản lợi nhuận từ các giao dịch không công bằng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 32. Chào mua công khai

1. Các trường hợp phải chào mua công khai:

a) Chào mua cổ phiếu có quyền biểu quyết dẫn đến việc sở hữu từ hai mươi lăm phần trăm trở lên số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đại chúng;

b) Chào mua mà đối tượng được chào mua bị bắt buộc phải bán cổ phiếu mà họ sở hữu.

2. Tổ chức, cá nhân chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng phải gửi đăng ký chào mua đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đăng ký chào mua, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có ý kiến trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận, thì phải nêu rõ lý do.

3. Việc chào mua công khai chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận và đã được tổ chức, cá nhân chào mua công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm dự kiến thực hiện.

4. Bản đăng ký chào mua công khai bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chào mua;

b) Loại cổ phiếu được chào mua;

c) Số lượng cổ phiếu được chào mua mà tổ chức, cá nhân đó hiện đang nắm giữ;

d) Số lượng cổ phiếu dự kiến chào mua;

đ) Thời gian thực hiện chào mua;

e) Giá chào mua;

g) Các điều kiện chào mua.

5. Trong quá trình chào mua công khai, tổ chức, cá nhân chào mua không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Trực tiếp hoặc gián tiếp mua hoặc cam kết mua cổ phiếu đang được chào mua bên ngoài đợt chào mua;

b) Bán hoặc cam kết bán cổ phiếu mà mình đang chào mua;

c) Đối xử không công bằng với những người sở hữu cùng loại cổ phiếu đang được chào mua;

d) Cung cấp thông tin riêng cho một số cổ đông nhất định hoặc cung cấp thông tin cho cổ đông ở mức độ không giống nhau hoặc không cùng thời điểm. Quy định này cũng được áp dụng đối với tổ chức bảo lãnh phát hành có cổ phiếu là đối tượng chào mua.

6. Thời gian thực hiện một đợt chào mua công khai không được ngắn hơn ba mươi ngày và không dài quá sáu mươi ngày, kể từ ngày công bố. Việc chào mua bao gồm cả việc chào mua bổ sung hoặc có sự điều chỉnh so với đăng ký ban đầu. Việc chào mua bổ sung hoặc có sự điều chỉnh so với đăng ký ban đầu phải được thực hiện với các điều kiện ưu đãi không thấp hơn các đợt chào mua trước.

7. Tổ chức, cá nhân sở hữu cổ phiếu đã đặt cọc cổ phiếu theo một đợt chào mua công khai có quyền rút cổ phiếu vào bất cứ thời điểm nào trong thời gian chào mua.

8. Trường hợp số cổ phiếu chào mua nhỏ hơn số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty hoặc số cổ phiếu đặt bán lớn hơn số cổ phiếu chào mua thì cổ phiếu được mua trên cơ sở tỷ lệ tương ứng.

9. Sau khi thực hiện chào mua công khai, đối tượng chào mua nắm giữ từ tám mươi phần trăm trở lên số cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đại chúng phải mua tiếp trong thời hạn ba mươi ngày số cổ phiếu cùng loại do các cổ đông còn lại nắm giữ theo giá chào mua đã công bố, nếu các cổ đông này có yêu cầu.

10. Công ty đại chúng có cổ phiếu được chào mua công khai phải công bố ý kiến của công ty về việc chấp thuận hoặc từ chối việc chào mua. Trường hợp từ chối, công ty phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn bản trả lời của công ty phải có chữ ký của ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị.

11. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai, tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản về kết quả đợt chào mua.

Chương IV

THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 33. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho chứng khoán của tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán.

2. Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán cho chứng khoán của tổ chức phát hành không đủ điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán.

3. Ngoài Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán.

Điều 34. Tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán là pháp nhân thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, giải thể, chuyển đổi cơ cấu tổ chức, hình thức sở hữu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
4. Hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán phải tuân thủ quy định của Luật này và Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
5. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán chịu sự quản lý và giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 35. Bộ máy quản lý, điều hành của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán có Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Ban kiểm soát.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng quản trị, sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
3. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 36. Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán

1. Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán được Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng quản trị Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Điều lệ Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ;

b) Mục tiêu hoạt động;

c) Vốn điều lệ; cách thức tăng vốn, giảm vốn hoặc chuyển nhượng vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ và các thông tin cơ bản của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc Chủ sở hữu;

đ) Phần vốn góp hoặc số cổ phần và giá trị vốn góp của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn;

e) Người đại diện theo pháp luật;

g) Cơ cấu tổ chức quản lý;

h) Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn hoặc cổ đông;

i) Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Ban kiểm soát;

k) Thể thức thông qua quyết định của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;

l) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

m) Chế độ kế toán, kiểm toán được áp dụng;

n) Việc thành lập các quỹ, cơ chế sử dụng quỹ; nguyên tắc sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ và chế độ tài chính khác;

o) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 37. Quyền của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán

1. Ban hành các quy chế về niêm yết chứng khoán, giao dịch chứng khoán, công bố thông tin và thành viên giao dịch sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.
2. Tổ chức và điều hành hoạt động giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
3. Tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ giao dịch chứng khoán theo Quy chế giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán trong trường hợp cần thiết để bảo vệ nhà đầu tư.
4. Chấp thuận, huỷ bỏ niêm yết chứng khoán và giám sát việc duy trì điều kiện niêm yết chứng khoán của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
5. Chấp thuận, huỷ bỏ tư cách thành viên giao dịch; giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán của các thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
6. Giám sát hoạt động công bố thông tin của các tổ chức niêm yết, thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
7. Cung cấp thông tin thị trường và các thông tin liên quan đến chứng khoán niêm yết.
8. Làm trung gian hoà giải theo yêu cầu của thành viên giao dịch khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.
9. Thu phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 38. Nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán

1. Bảo đảm hoạt động giao dịch chứng khoán trên thị trường được tiến hành công khai, công bằng, trật tự và hiệu quả.
2. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 107 của Luật này.
4. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong công tác điều tra và phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
5. Phối hợp thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư.
6. Bồi thường thiệt hại cho thành viên giao dịch trong trường hợp Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán gây thiệt hại cho thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 39. Thành viên giao dịch

1. Thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán là công ty chứng khoán được Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán chấp thuận trở thành thành viên giao dịch.
2. Điều kiện, thủ tục trở thành thành viên giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán quy định tại Quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
3. Thành viên giao dịch có các quyền sau đây:
 - a) Sử dụng hệ thống giao dịch và các dịch vụ do Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán cung cấp;

- b) Nhận các thông tin về thị trường giao dịch chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- c) Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán làm trung gian hoà giải khi có tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán của thành viên giao dịch;
- d) Đề xuất và kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- đ) Các quyền khác quy định tại Quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

4. Thành viên giao dịch có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 71 của Luật này;
- b) Chịu sự giám sát của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- c) Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các phí dịch vụ khác theo quy định của Bộ Tài chính;
- d) Công bố thông tin theo quy định tại Điều 104 của Luật này và Quy chế công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- đ) Hỗ trợ các thành viên giao dịch khác theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán trong trường hợp cần thiết;
- e) Các nghĩa vụ khác quy định tại Quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

Điều 40. Niêm yết chứng khoán

1. Tổ chức phát hành khi niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện về vốn, hoạt động kinh doanh và khả năng tài chính, số cổ đông hoặc số người sở hữu chứng khoán.
2. Tổ chức phát hành nộp hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ niêm yết. Tổ chức tư vấn niêm yết, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và bất cứ tổ chức, cá nhân nào xác nhận hồ sơ niêm yết phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ niêm yết.
3. Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán và việc niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

Điều 41. Giao dịch chứng khoán

1. Giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán:
 - a) Sở giao dịch chứng khoán tổ chức giao dịch chứng khoán niêm yết theo phương thức khớp lệnh tập trung và phương thức giao dịch khác quy định tại Quy chế giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.
 - b) Chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán không được giao dịch bên ngoài Sở giao dịch chứng khoán, trừ trường hợp quy định tại Quy chế giao dịch chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán.
2. Giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán:
 - a) Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức giao dịch chứng khoán niêm yết theo phương thức thoả thuận và các phương thức giao dịch khác quy định tại Quy chế giao dịch chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

b) Chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán được giao dịch tại công ty chứng khoán là thành viên giao dịch của Trung tâm giao dịch chứng khoán theo Quy chế giao dịch chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán.

3. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức giao dịch loại chứng khoán mới, thay đổi và áp dụng phương thức giao dịch mới, đưa vào vận hành hệ thống giao dịch mới phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Chương V

ĐĂNG KÝ, LƯU KÝ, BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN

Điều 42. Tổ chức và hoạt động của Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán là pháp nhân thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật này.
2. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, giải thể, chuyển đổi cơ cấu tổ chức, hình thức sở hữu của Trung tâm lưu ký chứng khoán theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3. Trung tâm lưu ký chứng khoán có chức năng tổ chức và giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
4. Hoạt động của Trung tâm lưu ký chứng khoán phải tuân thủ quy định của Luật này và Điều lệ Trung tâm lưu ký chứng khoán.
5. Trung tâm lưu ký chứng khoán chịu sự quản lý và giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 43. Bộ máy quản lý, điều hành của Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán có Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Ban kiểm soát.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Trung tâm lưu ký chứng khoán do Bộ trưởng Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng quản trị sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 44. Điều lệ Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Điều lệ Trung tâm lưu ký chứng khoán được Bộ Tài chính phê chuẩn theo đề nghị của Hội đồng quản trị sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Điều lệ Trung tâm lưu ký chứng khoán có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh;

b) Mục tiêu hoạt động;

c) Vốn điều lệ; cách thức tăng vốn, giảm vốn hoặc chuyển nhượng vốn điều lệ;

d) Tên, địa chỉ và các thông tin cơ bản của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc Chủ sở hữu;

đ) Phần vốn góp hoặc số cổ phần và giá trị vốn góp của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn;

e) Người đại diện theo pháp luật;

g) Cơ cấu tổ chức quản lý;

h) Quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn hoặc cổ đông;

i) Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Ban kiểm soát;

k) Thể thức thông qua quyết định của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

l) Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

m) Chế độ kế toán, kiểm toán được áp dụng;

n) Việc thành lập các quỹ, cơ chế sử dụng quỹ; nguyên tắc sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ và chế độ tài chính khác;

o) Nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 45. Quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Ban hành quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chấp thuận, huỷ bỏ tư cách thành viên lưu ký; giám sát việc tuân thủ quy định của thành viên lưu ký theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và dịch vụ khác có liên quan đến lưu ký chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

4. Thu phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 46. Nghĩa vụ của Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

2. Xây dựng quy trình hoạt động và quản lý rủi ro cho từng nghiệp vụ.

3. Quản lý tách biệt tài sản của khách hàng.

4. Bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Hoạt động vì lợi ích của người gửi chứng khoán hoặc người sở hữu chứng khoán.

6. Có biện pháp bảo vệ cơ sở dữ liệu và lưu giữ các chứng từ gốc về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

7. Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bù đắp các tổn thất cho khách hàng do sự cố kỹ thuật, do sơ suất của nhân viên trong quá trình hoạt động. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ các khoản thu nghiệp vụ theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Cung cấp các thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của khách hàng theo yêu cầu của công ty đại chúng, tổ chức phát hành.

9. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động lưu ký chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính.

10. Chịu trách nhiệm về hoạt động lưu ký, thanh toán tại trụ sở chính, chi nhánh đã đăng ký hoạt động lưu ký.

Điều 47. Thành viên lưu ký

1. Thành viên lưu ký là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động

lưu ký chứng khoán và được Trung tâm lưu ký chứng khoán chấp thuận trở thành thành viên lưu ký.

2. Thành viên lưu ký có các quyền sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ lưu ký và thanh toán các giao dịch chứng khoán cho khách hàng;

b) Thu phí theo quy định của Bộ Tài chính;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Thành viên lưu ký có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại Điều 46 của Luật này;

b) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán;

c) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 48. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán đối với ngân hàng thương mại bao gồm:

a) Có Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

b) Nợ quá hạn không quá năm phần trăm tổng dư nợ, có lãi trong năm gần nhất;

c) Có địa điểm, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán các giao dịch chứng khoán.

2. Điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán đối với công ty chứng khoán bao gồm:

a) Có Giấy phép thành lập và hoạt động thực hiện nghiệp vụ môi giới hoặc tự doanh chứng khoán;

b) Có địa điểm, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán các giao dịch chứng khoán.

Điều 49. Hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Giấy đề nghị đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.

2. Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện hoạt động lưu ký chứng khoán.

4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất, trừ trường hợp công ty chứng khoán mới thành lập.

Điều 50. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán là mười lăm ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại phải làm thủ tục đăng ký thành viên lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và tiến hành hoạt động.

Điều 51. Đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán

1. Thành viên lưu ký bị đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán tối đa là chín mươi ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Thường xuyên vi phạm nghĩa vụ của thành viên lưu ký do Trung tâm lưu ký chứng khoán quy định;

b) Để xảy ra thiếu sót gây tổn thất nghiêm trọng cho khách hàng.

2. Thành viên lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động lưu ký mà không khắc phục được các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không tiến hành hoạt động lưu ký chứng khoán trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;

c) Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi, giải thể, phá sản;

đ) Tự nguyện chấm dứt hoạt động lưu ký chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán, thành viên lưu ký phải làm thủ tục tất toán tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 52. Đăng ký chứng khoán

1. Chứng khoán của công ty đại chúng phải được đăng ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2. Chứng khoán của tổ chức phát hành khác uỷ quyền cho Trung tâm lưu ký chứng khoán làm đại lý chuyển nhượng được đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký loại chứng khoán và thông tin về người sở hữu chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Điều 53. Lưu ký chứng khoán

1. Chứng khoán của công ty đại chúng phải được lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán trước khi thực hiện giao dịch.

2. Chứng khoán lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán dưới hình thức lưu ký tổng hợp. Người sở hữu chứng khoán là người đồng sở hữu chứng khoán lưu ký tổng hợp theo tỷ lệ chứng khoán được lưu ký.

3. Trung tâm lưu ký chứng khoán được nhận lưu ký riêng biệt đối với chứng khoán ghi danh và các tài sản khác theo yêu cầu của người sở hữu.

Điều 54. Chuyển quyền sở hữu chứng khoán

1. Việc chuyển quyền sở hữu đối với các loại chứng khoán đã đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán được thực hiện qua Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2. Hiệu lực của việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán được quy định như sau:

a) Trường hợp chứng khoán đã được lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán, việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán có hiệu lực vào ngày thực hiện bút toán ghi sổ trên tài khoản lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán;

b) Trường hợp chứng khoán chưa được lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán, việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán có hiệu lực vào ngày ghi sổ đăng ký chứng khoán do Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý.

Điều 55. Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

1. Việc bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2. Thanh toán chứng khoán được thực hiện qua Trung tâm lưu ký chứng khoán, thanh toán tiền giao dịch chứng khoán được thực hiện qua ngân hàng thanh toán và phải tuân thủ nguyên tắc chuyển giao chứng khoán đồng thời với thanh toán tiền.

Điều 56. Bảo vệ tài sản của khách hàng

1. Chứng khoán dưới dạng vật chất hoặc phi vật chất, các tài sản khác của khách hàng do Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc thành viên lưu ký quản lý là tài sản của chủ sở hữu và không được coi là tài sản của Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc của thành viên lưu ký.

2. Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc thành viên lưu ký không được sử dụng chứng khoán của khách hàng gửi tại Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc tại thành viên lưu ký để thanh toán các khoản nợ của Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc thành viên lưu ký.

Điều 57. Bảo mật

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán và thành viên lưu ký có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc báo cáo tài chính của thành viên lưu ký;

b) Khách hàng của Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc thành viên lưu ký muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán của chính họ;

c) Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 58. Quỹ hỗ trợ thanh toán

1. Quỹ hỗ trợ thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán.

2. Quỹ hỗ trợ thanh toán do Trung tâm lưu ký chứng khoán quản lý và phải được tách biệt với tài sản của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

3. Mức đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Chương VI

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 59. Thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (sau đây gọi là công ty quản lý quỹ) được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Giấy phép này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 60. Nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán

1. Công ty chứng khoán được thực hiện một, một số hoặc toàn bộ nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

- a) Môi giới chứng khoán;
- b) Tự doanh chứng khoán;
- c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- d) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán chỉ được phép thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán khi thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

3. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này, công ty chứng khoán được cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

Điều 61. Nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ

1. Công ty quản lý quỹ được thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh sau đây:

a) Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

b) Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

2. Các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này được cấp chung trong một Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty quản lý quỹ.

3. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này, công ty quản lý quỹ được huy động và quản lý các quỹ đầu tư nước ngoài có mục tiêu đầu tư vào Việt Nam.

Điều 62. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bao gồm:

a) Có trụ sở; có trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh chứng khoán, đối với nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán thì không phải đáp ứng điều kiện về trang bị, thiết bị;

b) Có đủ vốn pháp định theo quy định của Chính phủ;

c) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các nhân viên thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều 60 và khoản 1 Điều 61 của Luật này phải có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

2. Trường hợp cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh; trường hợp là pháp nhân phải đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn. Các cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập phải sử dụng nguồn vốn của chính mình để góp vốn thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 63. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Giấy đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

2. Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

3. Xác nhận của ngân hàng về mức vốn pháp định gửi tại tài khoản phong toả mở tại ngân hàng.

4. Danh sách dự kiến Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các nhân viên thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

5. Danh sách cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập kèm theo bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với pháp nhân.

6. Bản sao báo cáo tài chính năm gần nhất có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập của cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là pháp nhân tham gia góp vốn từ mười phần trăm trở lên vốn điều lệ đã góp của tổ chức đề nghị cấp giấy phép.

7. Dự thảo Điều lệ công ty.

8. Dự kiến phương án hoạt động kinh doanh trong ba năm đầu phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đề nghị cấp phép kèm theo các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro.

Điều 64. Điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Các nội dung quy định tại Điều 22 của Luật doanh nghiệp;

b) Quyền và nghĩa vụ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không trái với quy định của Luật này;

c) Các quy định về cấm và hạn chế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người hành nghề chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

2. Bộ Tài chính ban hành mẫu Điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 65. Thời hạn cấp Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cần làm rõ vấn đề liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đề nghị người đại diện trong số thành viên sáng lập hoặc cổ đông sáng lập hoặc người dự kiến được bổ nhiệm, tuyển dụng làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của tổ chức đề nghị cấp giấy phép giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Điều 66. Công bố Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố Giấy phép thành lập và hoạt động trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp.

2. Việc công bố Giấy phép thành lập và hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;

b) Địa chỉ đặt trụ sở chính của công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có);

c) Số Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp, các nghiệp vụ kinh doanh được phép thực hiện;

d) Vốn điều lệ;

đ) Người đại diện theo pháp luật.

Điều 67. Bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động

1. Công ty chứng khoán đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động khi bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phải đề nghị cấp bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị cấp bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động bao gồm:

- a) Giấy đề nghị cấp bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động;
- b) Các tài liệu quy định tại các khoản 2, 3 và 8 Điều 63 của Luật này;
- c) Điều lệ sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;
- d) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị hoặc quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

3. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Công ty chứng khoán được cấp bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động phải công bố Giấy phép bổ sung trong thời hạn và theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật này.

Điều 68. Những thay đổi phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện những thay đổi sau đây:

- a) Thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch;
- b) Thay đổi tên công ty; địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch;
- c) Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ mười phần trăm trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, trừ trường hợp cổ phiếu của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- d) Tạm ngừng hoạt động, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do nguyên nhân bất khả kháng.

2. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận các thay đổi được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Thời hạn chấp thuận các thay đổi là mười lăm ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 69. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời hạn chấp thuận việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi là ba mươi ngày, kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4. Công ty mới hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

Điều 70. Đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động có thông tin sai sự thật;

b) Sau khi hết thời hạn cảnh báo quy định tại Điều 74 của Luật này, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ vẫn không khắc phục được tình trạng cảnh báo và có lỗi gộp đạt mức năm mươi phần trăm vốn điều lệ hoặc không còn đáp ứng đủ điều kiện về vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán;

c) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động;

d) Không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động quy định tại Điều 62 của Luật này.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Không tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán trong thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

b) Không khắc phục được tình trạng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn sáu tháng, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

c) Không khắc phục được các vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày bị đình chỉ hoạt động;

d) Giải thể, phá sản.

3. Đối với trường hợp thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể chỉ định công ty chứng khoán khác thay thế để hoàn tất các giao dịch, hợp đồng của công ty bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; trong trường hợp này, quan hệ uỷ quyền mặc nhiên được xác lập giữa hai công ty.

4. Khi bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải chấm dứt ngay mọi hoạt động ghi trong Giấy phép và thông báo trên một

tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm công bố về việc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trên phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 71. Nghĩa vụ của công ty chứng khoán

1. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan.
2. Quản lý tách biệt chứng khoán của từng nhà đầu tư, tách biệt tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với tiền và chứng khoán của công ty chứng khoán.
3. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng.
4. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của công ty.
5. Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro của khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của công ty cho khách hàng phải phù hợp với khách hàng đó.
6. Tuân thủ các quy định bảo đảm vốn khả dụng theo quy định của Bộ Tài chính.
7. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật và sơ suất của nhân viên trong công ty.
8. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của công ty.
9. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính.
10. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.
11. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
12. Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 104 của Luật này và chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 72. Nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ

1. Tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11 và 12 Điều 71 của Luật này.
2. Thực hiện hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật này, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, hợp đồng ký với khách hàng uỷ thác đầu tư và hợp đồng ký với ngân hàng giám sát.
3. Thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 88 của Luật này, Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán và hợp đồng ký với khách hàng uỷ thác đầu tư.

Điều 73. Quy định về hạn chế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, trừ trường hợp đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định.

2. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán.

4. Không được cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán, trừ trường hợp Bộ Tài chính có quy định khác.

5. Cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp của mình trong thời hạn ba năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập khác trong công ty.

Điều 74. Quy định về cảnh báo

Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bị cảnh báo trong trường hợp vốn khả dụng giảm xuống dưới một trăm hai mươi phần trăm mức quy định tại khoản 6 Điều 71 của Luật này. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải khắc phục tình trạng cảnh báo trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bị cảnh báo.

Điều 75. Giải thể, phá sản công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

1. Việc giải thể công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp. Trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tự giải thể trước khi kết thúc thời hạn hoạt động thì phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Việc phá sản công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Điều 76. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thành lập dưới hình thức liên doanh, góp vốn cổ phần, công ty một trăm phần trăm vốn nước ngoài do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật này.

3. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam do Chính phủ quy định.

Điều 77. Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

- a) Là tổ chức kinh doanh chứng khoán đang hoạt động hợp pháp tại nước ngoài;
- b) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này.

2. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam do Chính phủ quy định.

Điều 78. Văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài được lập văn phòng đại diện tại Việt Nam sau khi đăng ký hoạt động với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

- a) Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện;
- b) Bản sao Giấy phép hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài;
- c) Bản sao Điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài;
- d) Lý lịch của người dự kiến được bổ nhiệm làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam và danh sách nhân viên làm việc tại văn phòng đại diện (nếu có).

3. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm một, một số hoặc toàn bộ nội dung sau đây:

- a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc và nghiên cứu thị trường;
- b) Xúc tiến xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam;
- c) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các hợp đồng thỏa thuận đã ký kết giữa công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài với các tổ chức kinh tế của Việt Nam;
- d) Thúc đẩy, giám sát thực hiện các dự án do công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tài trợ tại Việt Nam.

5. Văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động kinh doanh chứng khoán.

6. Văn phòng đại diện chịu sự quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 79. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán được cấp cho cá nhân đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không thuộc trường hợp đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

b) Có trình độ đại học; có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Đạt yêu cầu trong kỳ thi sát hạch do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức; đối với người nước ngoài có chứng chỉ chuyên môn về thị trường chứng khoán hoặc những người đã hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài thì chỉ cần thi sát hạch pháp luật về chứng khoán của Việt Nam.

2. Hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan chính quyền địa phương nơi cá nhân đó cư trú;

c) Bản sao các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn.

3. Đối với người nước ngoài quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch kèm theo bản sao Hộ chiếu;

c) Bản sao chứng chỉ chuyên môn hoặc tài liệu chứng minh đã hành nghề chứng khoán hợp pháp ở nước ngoài.

4. Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời và nêu rõ lý do bằng văn bản.

5. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ có giá trị khi người được cấp chứng chỉ làm việc tại một công ty chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ và được công ty đó thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm thông báo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn hai ngày, kể từ ngày người được cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán không còn làm việc cho công ty của mình.

Điều 80. Thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Người hành nghề chứng khoán bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng điều kiện cấp Chứng chỉ hành nghề chứng khoán quy định tại điểm a khoản 1 Điều 79 của Luật này;

b) Vi phạm các quy định tại Điều 9, khoản 1 và khoản 3 Điều 81 của Luật này;

c) Không hành nghề chứng khoán trong ba năm liên tục.

2. Người hành nghề chứng khoán bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

Điều 81. Trách nhiệm của người hành nghề chứng khoán

1. Người hành nghề chứng khoán không được:
 - a) Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nơi mình đang làm việc;
 - b) Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - c) Đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết.
2. Người hành nghề chứng khoán khi làm việc cho công ty chứng khoán chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại chính công ty chứng khoán đó.
3. Người hành nghề chứng khoán không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được khách hàng uỷ thác.
4. Người hành nghề chứng khoán phải tham gia các khoá tập huấn về pháp luật, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán tổ chức.

Chương VII

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VÀ NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 82. Các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán

1. Quỹ đầu tư chứng khoán bao gồm quỹ đại chúng và quỹ thành viên.
2. Quỹ đại chúng bao gồm quỹ mở và quỹ đóng.

Điều 83. Thành lập quỹ đầu tư chứng khoán

1. Việc thành lập và chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng của quỹ đại chúng do công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 90 của Luật này và phải đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Việc thành lập quỹ thành viên do công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật này và phải báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Điều 84. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư tham gia vào quỹ đầu tư chứng khoán

1. Nhà đầu tư có các quyền sau đây:
 - a) Hưởng lợi từ hoạt động đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán tương ứng với tỷ lệ vốn góp;
 - b) Hưởng các lợi ích và tài sản được chia hợp pháp từ việc thanh lý tài sản quỹ đầu tư chứng khoán;

- c) Yêu cầu công ty quản lý quỹ hoặc ngân hàng giám sát mua lại chứng chỉ quỹ mở;
- d) Khởi kiện công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát hoặc tổ chức liên quan nếu tổ chức này vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình;
- đ) Thực hiện quyền của mình thông qua Đại hội nhà đầu tư;
- e) Chuyển nhượng chứng chỉ quỹ theo quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
- g) Các quyền khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Nhà đầu tư có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành quyết định của Đại hội nhà đầu tư;
- b) Thanh toán đủ tiền mua chứng chỉ quỹ;
- c) Các nghĩa vụ khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 85. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán

1. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán gồm tất cả các nhà đầu tư, là cơ quan quyết định cao nhất của quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán;

b) Quyết định mức thù lao và chi phí hoạt động của Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Thay đổi mức phí trả cho công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;

d) Xem xét và xử lý vi phạm của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát và Ban đại diện quỹ gây tổn thất cho quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Hợp đồng giám sát; quyết định việc niêm yết chứng chỉ quỹ đóng;

e) Quyết định các thay đổi cơ bản trong chính sách đầu tư, phương án phân phối lợi nhuận, mục tiêu đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán và giải thể quỹ đầu tư chứng khoán;

g) Quyết định thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;

h) Yêu cầu công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát trình sổ sách hoặc giấy tờ giao dịch tại Đại hội nhà đầu tư;

i) Thông qua các báo cáo về tình hình tài chính, tài sản và hoạt động hàng năm của quỹ đầu tư chứng khoán;

k) Thông qua việc lựa chọn tổ chức kiểm toán được chấp thuận để kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của quỹ đầu tư chứng khoán;

l) Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán được triệu tập hàng năm hoặc bất thường nhằm xem xét và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội nhà đầu tư. Việc triệu tập, thể thức tiến hành Đại hội nhà đầu tư và thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 86. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán

1. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ dự thảo và được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

2. Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;

b) Ngày thành lập quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Mục tiêu hoạt động; lĩnh vực đầu tư; thời hạn hoạt động của quỹ đầu tư chứng khoán;

d) Vốn góp và quy định về tăng vốn của quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Quyền và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; các trường hợp thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; quy định về việc uỷ quyền cho công ty quản lý quỹ ký hợp đồng giám sát với ngân hàng giám sát;

e) Quy định về Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội nhà đầu tư;

g) Các hạn chế đầu tư của quỹ đầu tư chứng khoán;

- h) Quy định về việc đăng ký sở hữu chứng chỉ quỹ và lưu giữ sổ đăng ký nhà đầu tư của quỹ;
- i) Quy định về việc lựa chọn ngân hàng giám sát; lựa chọn và thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
- k) Quy định về chuyển nhượng, phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ mở; quy định về việc niêm yết chứng chỉ quỹ đóng;
- l) Các loại chi phí và thu nhập của quỹ đầu tư chứng khoán; mức phí, thưởng đối với công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát; các trường hợp và phương pháp phân chia thu nhập của quỹ đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư;
- m) Phương thức xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị tài sản ròng của mỗi chứng chỉ quỹ;
- n) Quy định về giải quyết xung đột lợi ích;
- o) Quy định về chế độ báo cáo;
- p) Quy định về giải thể quỹ đầu tư chứng khoán;
- q) Cam kết của ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ về việc thực hiện nghĩa vụ với quỹ đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư và tuân thủ Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
- r) Thể thức tiến hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Mẫu Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính quy định.

Điều 87. Giải thể quỹ đầu tư chứng khoán

1. Quỹ đầu tư chứng khoán giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán;
- b) Đại hội nhà đầu tư quyết định giải thể quỹ đầu tư chứng khoán trước khi kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Tối thiểu ba tháng trước ngày tiến hành giải thể, Ban đại diện quỹ phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư để thông qua phương án giải thể quỹ đầu tư chứng khoán.
3. Công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản quỹ và phân chia tài sản quỹ cho nhà đầu tư theo phương án được Đại hội nhà đầu tư thông qua.
4. Tiền thu được từ thanh lý tài sản quỹ đầu tư chứng khoán và các tài sản còn lại khi giải thể được thanh toán theo thứ tự sau đây:
 - a) Nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;
 - b) Các khoản phải trả cho công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát, các khoản phải trả khác và chi phí giải thể quỹ đầu tư chứng khoán;
 - c) Phần còn lại được dùng để thanh toán cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư trong quỹ.
5. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể quỹ đầu tư chứng khoán, công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 88. Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán

1. Việc xác định giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ đầu tư chứng khoán do công ty quản lý quỹ thực hiện và được ngân hàng giám sát xác nhận.
2. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:
 - a) Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán, giá của các chứng khoán được xác định là giá đóng cửa hoặc giá trung bình của ngày giao dịch trước ngày định giá;
 - b) Đối với các tài sản không phải là chứng khoán quy định tại điểm a khoản này, việc xác định giá trị tài sản phải dựa trên quy trình và phương pháp xác định giá trị tài sản được nêu rõ trong Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán. Quy trình và phương pháp định giá phải rõ ràng, hợp lý để áp dụng thống nhất và phải được ngân hàng giám sát xác nhận và Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán, Đại hội nhà đầu tư phê chuẩn. Các bên tham gia

định giá tài sản phải độc lập với công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát hoặc ngân hàng lưu ký;

c) Các tài sản bằng tiền bao gồm cổ tức, tiền lãi được tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán tại thời điểm xác định.

3. Giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán phải được công bố công khai định kỳ theo quy định tại Điều 105 của Luật này.

Điều 89. Báo cáo về quỹ đầu tư chứng khoán

1. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước định kỳ và bất thường về danh mục đầu tư, hoạt động đầu tư, tình hình tài chính của quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ báo cáo về quỹ đầu tư chứng khoán.

Mục 2

QUỸ ĐẠI CHỨNG VÀ QUỸ THÀNH VIÊN

Điều 90. Huy động vốn để thành lập quỹ đại chứng

1. Việc huy động vốn của quỹ đại chứng được công ty quản lý quỹ thực hiện trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng có hiệu lực. Quỹ đại chứng được thành lập nếu có ít nhất một trăm nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mua chứng chỉ quỹ và tổng giá trị chứng chỉ quỹ đã bán đạt ít nhất là năm mươi tỷ đồng Việt Nam.

2. Toàn bộ vốn góp của nhà đầu tư phải được phong tỏa tại một tài khoản riêng đặt dưới sự kiểm soát của ngân hàng giám sát và không được sử dụng cho đến khi hoàn tất đợt huy động vốn. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả huy động vốn có xác nhận của ngân hàng giám sát trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày kết thúc việc huy động vốn.

3. Trường hợp việc huy động vốn của quỹ đại chứng không đáp ứng quy định tại khoản

1 Điều này thì công ty quản lý quỹ phải hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền đã đóng góp trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc việc huy động vốn. Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi phí tổn và nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc huy động vốn.

Điều 91. Ban đại diện quỹ đại chứng

1. Ban đại diện quỹ đại chứng đại diện cho quyền lợi của nhà đầu tư, do Đại hội nhà đầu tư bầu. Quyền và nghĩa vụ của Ban đại diện quỹ đại chứng được quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Quyết định của Ban đại diện quỹ đại chúng được thông qua bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác theo quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán. Mỗi thành viên Ban đại diện quỹ đại chúng có một phiếu biểu quyết.

3. Ban đại diện quỹ đại chúng có từ ba đến mười một thành viên, trong đó có ít nhất hai phần ba số thành viên Ban đại diện quỹ là thành viên độc lập, không phải là người có liên quan của công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát.

4. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, số lượng thành viên, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và bãi nhiệm, bổ sung thành viên Ban đại diện quỹ, Chủ tịch Ban đại diện quỹ, điều kiện, thể thức họp và thông qua quyết định của Ban đại diện quỹ được quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 92. Hạn chế đối với quỹ đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ không được sử dụng vốn và tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán để thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đại chúng đó hoặc của một quỹ đầu tư khác;
- b) Đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười lăm phần trăm tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành;
- d) Đầu tư quá mười phần trăm tổng giá trị tài sản của quỹ đóng vào bất động sản; đầu tư vốn của quỹ mở vào bất động sản;
- đ) Đầu tư quá ba mươi phần trăm tổng giá trị tài sản của quỹ đại chúng vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;
- e) Cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào.

2. Công ty quản lý quỹ không được phép vay để tài trợ cho hoạt động của quỹ đại chúng, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho quỹ đại chúng. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của quỹ đại chúng không được quá năm phần trăm giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi ngày.
3. Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, cơ cấu đầu tư của quỹ đại chúng có thể sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm so với các hạn chế đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này. Các sai lệch phải là kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị thị trường của tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ đại chúng.
4. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về các sai lệch trên. Trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày sai lệch phát sinh, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để bảo đảm các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 93. Quỹ mở

1. Việc công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát thay mặt quỹ mở mua lại chứng chỉ quỹ mở từ nhà đầu tư và bán lại hoặc phát hành thêm chứng chỉ quỹ mở trong phạm vi vốn góp tối đa của quỹ không cần có quyết định của Đại hội nhà đầu tư.
2. Tần suất và thời gian cụ thể mua lại chứng chỉ quỹ mở được quy định cụ thể trong Điều lệ quỹ.
3. Công ty quản lý quỹ không phải thay mặt quỹ mở thực hiện việc mua lại chứng chỉ quỹ mở khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a) Công ty quản lý quỹ không thể thực hiện việc mua lại chứng chỉ quỹ mở theo yêu cầu do nguyên nhân bất khả kháng;

b) Công ty quản lý quỹ không thể xác định giá trị tài sản ròng của quỹ mở vào ngày định giá mua lại chứng chỉ quỹ mở do Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán quyết định đình chỉ giao dịch chứng khoán trong danh mục đầu tư của quỹ;

c) Các sự kiện khác do Điều lệ quỹ quy định.

4. Công ty quản lý quỹ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại khoản 3 Điều này và phải tiếp tục thực hiện việc mua lại chứng chỉ quỹ mở sau khi các sự kiện này chấm dứt.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ mở.

Điều 94. Quỹ đóng

1. Việc tăng vốn của quỹ đóng phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều lệ quỹ có quy định việc tăng vốn của quỹ;

b) Lợi nhuận của quỹ trong năm liền trước năm đề nghị tăng vốn phải là số dương;

c) Công ty quản lý quỹ không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn hai năm, tính đến thời điểm đề nghị tăng vốn;

d) Phương án phát hành thêm chứng chỉ quỹ đóng phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

2. Chứng chỉ quỹ đóng chỉ được phát hành cho nhà đầu tư hiện hữu của quỹ thông qua phát hành quyền mua chứng chỉ quỹ đóng được chuyển nhượng.

3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị tăng vốn của quỹ đóng do Bộ Tài chính quy định.

Điều 95. Thành lập quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên do các thành viên góp vốn thành lập trên cơ sở hợp đồng góp vốn và Điều lệ quỹ.

2. Việc thành lập quỹ thành viên phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Vốn góp tối thiểu là năm mươi tỷ đồng Việt Nam;

b) Có tối đa ba mươi thành viên góp vốn và chỉ bao gồm thành viên là pháp nhân;

c) Do một công ty quản lý quỹ quản lý;

d) Tài sản của quỹ thành viên được lưu ký tại một ngân hàng lưu ký độc lập với công ty quản lý quỹ.

Mục 3

CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Điều 96. Công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty đầu tư chứng khoán được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp để đầu tư chứng khoán.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán. Giấy phép này đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 97. Thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán

1. Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán bao gồm:

a) Có vốn tối thiểu là năm mươi tỷ đồng Việt Nam;

b) Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và nhân viên quản lý có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán trong trường hợp công ty đầu tư chứng khoán tự quản lý vốn đầu tư.

2. Công ty đầu tư chứng khoán phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Các hạn chế đầu tư quy định tại Điều 92 của Luật này;

b) Các nội dung liên quan đến định giá tài sản và chế độ báo cáo quy định tại Điều 88 và Điều 89 của Luật này;

c) Các nghĩa vụ của công ty đại chúng quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật này;

d) Toàn bộ tiền và tài sản của công ty đầu tư chứng khoán phải được lưu ký tại một ngân hàng giám sát.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, tổ chức, hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán.

Mục 4
NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Điều 98. Ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát là ngân hàng thương mại có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán có chức năng thực hiện các dịch vụ lưu ký và giám sát việc quản lý quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán.
2. Ngân hàng giám sát có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật này;
 - b) Thực hiện lưu ký tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý tách biệt tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán và các tài sản khác của ngân hàng giám sát;
 - c) Giám sát để bảo đảm công ty quản lý quỹ quản lý quỹ đại chúng, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty đầu tư chứng khoán quản lý tài sản của công ty tuân thủ quy định tại Luật này và Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;
 - d) Thực hiện hoạt động thu, chi, thanh toán và chuyển giao tiền, chứng khoán liên quan đến hoạt động của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán theo yêu cầu hợp pháp của công ty quản lý quỹ hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty đầu tư chứng khoán;
 - đ) Xác nhận báo cáo do công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán lập có liên quan đến quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán;
 - e) Giám sát việc tuân thủ chế độ báo cáo và công bố thông tin của công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật này;

- g) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi phát hiện công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán;
- h) Định kỳ cùng công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đối chiếu sổ kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động giao dịch của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán.

Điều 99. Hạn chế đối với ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát, thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành và nhân viên trực tiếp của ngân hàng giám sát làm nhiệm vụ giám sát hoạt động quỹ đại chúng và bảo quản tài sản quỹ của ngân hàng giám sát không được là người có liên quan hoặc có quan hệ sở hữu, vay hoặc cho vay với công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán và ngược lại.
2. Ngân hàng giám sát, thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành và nhân viên của ngân hàng giám sát trực tiếp làm nhiệm vụ giám sát và bảo quản tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán không được là đối tác mua, bán trong giao dịch mua, bán tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán.

Chương VIII CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 100. Đối tượng và phương thức công bố thông tin

1. Tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán có nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Luật này.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này khi công bố thông tin phải đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về nội dung thông tin được công bố.

3. Việc công bố thông tin phải do Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện.

4. Việc công bố thông tin được thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng, ấn phẩm của tổ chức, công ty và các phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.

5. Bộ Tài chính quy định cụ thể nội dung, phương thức công bố thông tin của từng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 101. Công bố thông tin của công ty đại chúng

1. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày có báo cáo tài chính năm được kiểm toán, công ty đại chúng phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 của Luật này.

2. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng kinh doanh;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

d) Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 104 của Luật doanh nghiệp;

đ) Quyết định của Hội đồng quản trị về việc mua lại cổ phiếu của công ty mình hoặc bán lại số cổ phiếu đã mua; về ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu và các quyết định liên quan đến việc chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật doanh nghiệp;

e) Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của công ty; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; có kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế.

3. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu có giá trị từ ba mươi phần trăm vốn thực có trở lên;

b) Quyết định của Hội đồng quản trị về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng;

c) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

4. Công ty đại chúng phải công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- a) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;
- b) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

Điều 102. Công bố thông tin của tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng

- 1. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng phải công bố thông tin định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều 101 của Luật này.
- 2. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 và khoản 3 Điều 101 của Luật này.

Điều 103. Công bố thông tin của tổ chức niêm yết

- 1. Ngoài nghĩa vụ công bố thông tin quy định tại Điều 101 của Luật này, tổ chức niêm yết còn phải công bố các thông tin sau đây:
 - a) Công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi bị tổn thất tài sản có giá trị từ mười phần trăm vốn chủ sở hữu trở lên;
 - b) Công bố thông tin về báo cáo tài chính quý trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày hoàn thành báo cáo tài chính quý;
 - c) Công bố thông tin theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán.
- 2. Tổ chức niêm yết khi công bố thông tin phải đồng thời báo cáo Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán về nội dung thông tin được công bố.

Điều 104. Công bố thông tin của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

- 1. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày có báo cáo tài chính năm được kiểm toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm.
- 2. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán để các tổ chức này công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 107 của Luật này:

a) Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;

b) Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên thông qua hợp đồng sáp nhập với một công ty khác;

c) Công ty bị tổn thất từ mười phần trăm giá trị tài sản trở lên;

d) Công ty có sự thay đổi về thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc; công ty bổ nhiệm hay miễn nhiệm người điều hành quỹ đầu tư chứng khoán;

đ) Công ty có những thay đổi quan trọng trong hoạt động kinh doanh.

3. Công ty chứng khoán phải công bố thông tin tại trụ sở chính, các chi nhánh và đại lý nhận lệnh về các thay đổi liên quan đến địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh và các đại lý nhận lệnh; các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của công ty.

4. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 105. Công bố thông tin về quỹ đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài sản hàng năm của quỹ đại chúng trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày báo cáo tài sản được kiểm toán.

2. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng hằng tuần, tháng, quý và hằng năm;

- b) Tài sản của quỹ đại chúng hằng tháng, quý và hằng năm;
- c) Tình hình và kết quả hoạt động đầu tư của quỹ đại chúng hằng tháng, quý và hằng năm.

3. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây của quỹ đại chúng, công ty quản lý quỹ phải báo cáo Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán để các tổ chức này công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 107 của Luật này:

- a) Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư;
- b) Quyết định chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng;
- c) Quyết định thay đổi vốn đầu tư của quỹ đại chúng;
- d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng ra công chúng;
- đ) Bị đình chỉ, huỷ bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng.

4. Công ty quản lý quỹ công bố thông tin về quỹ đại chúng theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- a) Có tin đồn ảnh hưởng đến việc chào bán, giá chứng chỉ quỹ đại chúng;
- b) Có thay đổi bất thường về giá và khối lượng giao dịch chứng chỉ quỹ đại chúng.

Điều 106. Công bố thông tin của công ty đầu tư chứng khoán

1. Công ty đầu tư chứng khoán chào bán cổ phiếu ra công chúng phải công bố thông tin theo quy định tại Điều 101 và khoản 2 Điều 105 của Luật này.

2. Công ty đầu tư chứng khoán có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán phải công bố thông tin theo quy định tại Điều 103 của Luật này.

Điều 107. Công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán

Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán phải công bố các thông tin sau đây:

1. Thông tin về giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;

2. Thông tin về tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán; thông tin về công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;

3. Thông tin giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán.

Chương IX

THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Mục 1

THANH TRA

Điều 108. Thanh tra chứng khoán

1. Thanh tra chứng khoán là thanh tra chuyên ngành về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Thanh tra chứng khoán có Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra và các Thanh tra viên.

3. Thanh tra chứng khoán chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của Thanh tra Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về thanh tra và quy định tại Luật này.

Điều 109. Đối tượng và phạm vi thanh tra

1. Đối tượng thanh tra bao gồm:

a) Tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng;

b) Công ty đại chúng;

c) Tổ chức niêm yết chứng khoán;

d) Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán;

đ) Trung tâm lưu ký chứng khoán, thành viên lưu ký;

e) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát; chi nhánh và văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam;

g) Người hành nghề chứng khoán;

h) Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên thị trường chứng khoán;

i) Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Phạm vi thanh tra bao gồm:

a) Hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng;

b) Hoạt động niêm yết chứng khoán;

c) Hoạt động giao dịch chứng khoán;

d) Hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán, dịch vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

đ) Hoạt động công bố thông tin;

e) Các hoạt động khác có liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 110. Hình thức thanh tra

1. Thanh tra theo chương trình, kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt.

2. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên thị trường chứng khoán có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giao.

Điều 111. Thẩm quyền, căn cứ ra quyết định thanh tra

1. Hoạt động thanh tra chứng khoán chỉ được thực hiện khi có quyết định thanh tra của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Chánh Thanh tra chứng khoán ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra.

Đoàn thanh tra có Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra.

3. Việc ra quyết định thanh tra phải có một trong các căn cứ sau đây:

a) Chương trình, kế hoạch thanh tra đã được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt;

b) Yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 112. Nội dung quyết định thanh tra

1. Quyết định thanh tra phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để thanh tra;

b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;

c) Thời hạn tiến hành thanh tra;

d) Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra.

2. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày ký, quyết định thanh tra phải được gửi cho đối tượng thanh tra, trừ trường hợp thanh tra đột xuất.

3. Quyết định thanh tra phải được công bố trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra. Việc công bố quyết định thanh tra phải được lập thành văn bản.

Điều 113. Thời hạn thanh tra

1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra đến khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra có thể gia hạn một lần. Thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 114. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

1. Quyền của đối tượng thanh tra:

- a) Giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;
- b) Bảo lưu ý kiến trong biên bản thanh tra;
- c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi pháp luật có quy định và thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra;
- d) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra về quyết định, hành vi của Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái pháp luật; khiếu nại với Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết luận thanh tra, quyết định xử lý thanh tra khi có căn cứ cho rằng kết luận, quyết định đó là trái pháp luật. Trong thời gian chờ giải quyết thì người khiếu nại vẫn phải chấp hành kết luận thanh tra và quyết định xử lý thanh tra;
- đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- e) Cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền tố cáo về hành vi vi phạm của Chánh Thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra.

2. Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra:

- a) Chấp hành quyết định thanh tra;
- b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến nội dung thanh tra theo yêu cầu của thanh tra và phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử đã cung cấp;
- c) Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- d) Ký biên bản thanh tra.

Điều 115. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra

1. Người ra quyết định thanh tra có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra;
- b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử báo cáo bằng văn bản, giải trình những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Trưng cầu giám định về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra;
- d) Yêu cầu người có thẩm quyền niêm phong, tạm giữ tài liệu, chứng từ, chứng khoán, dữ liệu điện tử liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán khi xét thấy cần ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho kết luận thanh tra;
- đ) Yêu cầu người có thẩm quyền phong tỏa tài khoản tiền, tài khoản chứng khoán và tài sản thế chấp, cầm cố có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán khi xét thấy cần xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý vi

phạm hoặc ngăn chặn ngay hành vi tẩu tán tiền, chứng khoán và tài sản thế chấp, cầm cố có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia thị trường;

g) Ban hành quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến trách nhiệm của Chánh Thanh tra, Trưởng Đoàn thanh tra và các thành viên Đoàn thanh tra;

i) Kết luận về nội dung thanh tra;

k) Chuyển hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày phát hiện có dấu hiệu của tội phạm.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình.

Điều 116. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra và thành viên Đoàn thanh tra

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong Đoàn thanh tra thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

c) Trường hợp có căn cứ cho rằng nếu không kịp thời niêm phong, tạm giữ tài liệu, chứng từ, chứng khoán, dữ liệu điện tử có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán thì tài liệu, chứng từ, chứng khoán, dữ liệu điện tử có thể bị tẩu tán, tiêu hủy, Trưởng Đoàn thanh tra có quyền ra quyết định niêm phong, tạm giữ tài liệu, chứng từ, chứng khoán, dữ liệu điện tử. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi ra quyết định, Trưởng Đoàn thanh tra phải báo cáo và được sự đồng ý bằng văn bản của Chánh thanh tra chứng khoán; trong trường hợp Chánh thanh tra chứng khoán không đồng ý thì Trưởng Đoàn thanh tra phải hủy ngay quyết định niêm phong, tạm giữ và trả lại tài liệu, chứng từ, chứng khoán, dữ liệu điện tử đã bị niêm phong, tạm giữ;

d) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

đ) Lập biên bản thanh tra;

e) Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng Đoàn thanh tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn thanh tra;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Kiến nghị việc xử lý về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra;

d) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Trưởng Đoàn thanh tra, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Trưởng Đoàn thanh tra về tính chính xác, trung thực, khách quan của nội dung đã báo cáo.

Điều 117. Kết luận thanh tra

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra. Kết luận thanh tra phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra;

b) Kết luận về nội dung thanh tra;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu Trưởng đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra báo cáo; yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra.

3. Kết luận thanh tra được gửi đến Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đối tượng thanh tra; trường hợp Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định thanh tra thì kết luận thanh tra được gửi đến Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra chứng khoán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm xem xét kết luận thanh tra; xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Bộ Tài chính áp dụng biện pháp khắc phục, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật.

Mục 2

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 118. Nguyên tắc xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; có hành vi sách nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, cá nhân tham gia thị trường chứng khoán; không giải quyết kịp thời yêu cầu của tổ chức, cá nhân theo quy định; không thực thi các công vụ khác do pháp luật quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 119. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung bao gồm đình chỉ hoạt động; thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán, Chứng chỉ hành nghề chứng khoán; tịch thu toàn bộ các khoản thu từ việc thực hiện các hành vi vi phạm mà có và số chứng khoán được sử dụng để vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải thực hiện các biện pháp bao gồm buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật; buộc hủy bỏ, cải chính những thông tin sai lệch, thông tin sai sự thật; buộc phải thu hồi số chứng khoán đã phát hành, hoàn trả tiền đặt cọc hoặc tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư.

Điều 120. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Chánh Thanh tra chứng khoán có các quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có các quyền sau đây:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 119 của Luật này.

3. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền và mức độ xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại các điều từ Điều 121 đến Điều 130 của Luật này.

Điều 121. Xử lý hành vi vi phạm quy định về hoạt động chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Tổ chức phát hành, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người khác có liên quan của tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành, tổ chức tư vấn phát hành, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và các tổ chức, cá nhân xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có sự giả mạo trong hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; đối với tổ chức phát hành thì bị thu hồi Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng, phải trả lại số tiền đã huy động được cộng thêm tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và phải nộp phạt từ một phần trăm đến năm phần trăm tổng số tiền đã huy động trái pháp luật.

2. Tổ chức phát hành, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người khác có liên quan của tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành, tổ chức tư vấn phát hành cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu sự thật, sử dụng thông tin ngoài Bản cáo bạch để thăm dò thị trường, phân phối chứng khoán không đúng với nội dung của đăng ký chào bán về loại chứng khoán, thời hạn phát hành và khối lượng tối thiểu theo quy định, thông báo phát hành trên các phương tiện

thông tin đại chúng không đúng nội dung và thời gian theo quy định thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, bị đình chỉ hoặc hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Tổ chức bảo lãnh phát hành thực hiện bảo lãnh có tổng giá trị chứng khoán vượt quá tỷ lệ quy định của pháp luật thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, bị đình chỉ hoạt động bảo lãnh phát hành.

3. Tổ chức phát hành thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng khi chưa có Giấy chứng nhận chào bán chứng khoán ra công chúng thì bị đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng, bị tịch thu các khoản thu trái pháp luật và phạt tiền từ một đến năm lần khoản thu trái pháp luật.

Điều 122. Xử lý hành vi vi phạm quy định về công ty đại chúng

1. Công ty quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 của Luật này không nộp hồ sơ công ty đại chúng cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày trở thành công ty đại chúng thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền và buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về công ty đại chúng.

2. Công ty đại chúng không tuân thủ các quy định về quản trị công ty thì bị phạt cảnh cáo và buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

Điều 123. Xử lý hành vi vi phạm quy định về niêm yết chứng khoán

1. Tổ chức niêm yết, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người khác có liên quan của tổ chức niêm yết, tổ chức tư vấn niêm yết, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán, tổ chức, cá nhân xác nhận hồ sơ niêm yết có sự giả mạo trong hồ sơ niêm yết, gây hiểu nhầm nghiêm trọng thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, hủy bỏ niêm yết hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức niêm yết không chấp hành đầy đủ các quy định về thời gian, nội dung và phương tiện công bố thông tin về việc niêm yết thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền và buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về việc niêm yết.

Điều 124. Xử lý hành vi vi phạm quy định về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán trái quy định của Luật này thì bị đình chỉ hoạt động, tịch thu các khoản thu trái pháp luật và phạt tiền từ một đến năm lần khoản thu trái pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, trường hợp không có các khoản thu trái pháp luật thì bị phạt tiền.

2. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc và các nhân viên của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán vi phạm quy định về niêm yết, thành viên, giao dịch, giám sát và công bố thông tin thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 125. Xử lý hành vi vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh chứng khoán và chứng chỉ hành nghề chứng khoán

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam tiến hành hoạt động kinh doanh chứng khoán khi chưa được cấp giấy phép hoặc cho mượn, cho thuê, chuyển nhượng giấy phép; hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực giấy phép không quy định hoặc giấy phép không còn hiệu lực; tẩy xóa, sửa chữa giấy phép; thực hiện các thay đổi

liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu các khoản thu trái pháp luật, đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện.

2. Công ty chứng khoán không thực hiện đúng quy định của Luật này về quản lý tài sản tiền, chứng khoán của khách hàng; không duy trì bảo đảm mức vốn khả dụng theo quy định; đầu tư hoặc tham gia góp vốn vượt quá mức quy định; làm trái lệnh của người đầu tư; không thực hiện chế độ bảo mật thông tin của khách hàng thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Công ty chứng khoán và người hành nghề chứng khoán của công ty lợi dụng chức trách, nhiệm vụ để cho mượn tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng; cầm cố hoặc sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi chưa được khách hàng uỷ thác thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền và tịch thu các khoản thu trái pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công ty quản lý quỹ và người hành nghề chứng khoán của công ty trong quá trình thực hiện quản lý quỹ nếu không tách biệt việc quản lý từng quỹ, không tuân theo Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, không thực hiện kiểm soát nội bộ theo quy định, dùng vốn và tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán để đầu tư hoặc mua tài sản của quỹ đầu tư khác; vi phạm các quy định về tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay đối với công ty quản lý quỹ và ngược lại thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền và buộc chấp hành đúng các quy định pháp luật về quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

5. Người hành nghề chứng khoán đồng thời làm việc hoặc góp vốn vào hai hoặc nhiều công ty chứng khoán; người hành nghề chứng khoán của công ty quản lý quỹ đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc hoặc là cổ đông sở hữu trên năm phần trăm số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng; người hành nghề chứng khoán cho mượn hoặc cho thuê Chứng chỉ hành nghề chứng khoán; tẩy xoá, sửa chữa Chứng chỉ hành nghề chứng khoán thì bị phạt tiền và thu hồi Chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

Điều 126. Xử lý hành vi vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán

1. Người biết rõ thông tin nội bộ hoặc người có thông tin nội bộ nếu mua, bán chứng khoán, tiết lộ thông tin này hoặc đề nghị người khác mua, bán chứng khoán thì bị phạt tiền, tịch thu các khoản thu trái pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân mà pháp luật quy định cầm tham gia vào giao dịch cổ phiếu trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ hoặc mua bán cổ phiếu bằng cách đổi tên hoặc mượn danh nghĩa người khác thì bị tịch thu số cổ phiếu được sử dụng để vi phạm, tịch thu các khoản thu trái pháp luật và phạt tiền; nếu là cán bộ, công chức thì bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về các hành vi bị cấm để thao túng giá chứng khoán, tạo ra giá chứng khoán giả tạo, giao dịch giả tạo thì bị phạt tiền, tịch thu các khoản thu trái pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Nhân viên nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán nếu cố ý cung cấp tài liệu giả, làm giả, làm sai lệch hoặc tiêu huỷ tài liệu giao dịch để lừa đảo; dụ dỗ khách hàng mua, bán chứng khoán thì bị phạt tiền,

thu hồi Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân tạo dựng và tuyên truyền thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thị trường chứng khoán, gây lũng đoạn thị trường giao dịch chứng khoán thì bị phạt tiền hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi chào mua công khai mà không gửi đăng ký chào mua đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; không chào mua công khai theo quy định hoặc thay đổi, điều chỉnh so với đăng ký chào mua mà không báo cáo theo quy định; không áp dụng các điều kiện chào mua công khai cho tất cả cổ đông của công ty đại chúng; từ chối mua cổ phiếu từ bất kỳ cổ đông nào theo điều kiện đã công bố; không chấp hành đúng thời hạn chào mua công khai thì bị phạt tiền và buộc phải chấp hành đúng quy định của pháp luật về chào mua công khai.

Điều 127. Xử lý hành vi vi phạm quy định về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, về ngân hàng giám sát

1. Tổ chức đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và nhân viên của tổ chức này vi phạm quy định về thời hạn xác nhận số liệu; chuyển giao chứng khoán; sửa chữa giả mạo chứng từ trong thanh toán; vi phạm chế độ bảo quản chứng khoán; chế độ đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán; chế độ bảo mật tài khoản lưu ký của khách hàng; không cung cấp đầy đủ, kịp thời danh sách người nắm giữ chứng khoán cho tổ chức phát hành thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng giám sát và nhân viên của ngân hàng giám sát bảo quản tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán trái với Điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán; không tách bạch tài sản của quỹ đầu tư chứng khoán với tài sản khác; không tách bạch tài sản của quỹ đầu tư này với tài sản của quỹ đầu tư khác thì bị phạt tiền, bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán.

Điều 128. Xử lý hành vi vi phạm quy định về công bố thông tin

Tổ chức phát hành, công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán công bố thông tin không đầy đủ, kịp thời, đúng hạn, đúng phương tiện theo quy định; công bố thông tin sai sự thật hoặc làm lộ bí mật số liệu, tài liệu hoặc không công bố thông tin theo quy định của Luật này thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, buộc chấp hành đúng quy định của pháp luật về công bố thông tin.

Điều 129. Xử lý hành vi vi phạm quy định về báo cáo

Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định; báo cáo không đúng thời gian theo quy định; báo cáo không đúng mẫu biểu quy định; ngừng hoạt động mà không báo cáo hoặc đã báo cáo nhưng chưa được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; không báo cáo hoặc báo cáo không kịp thời khi xảy ra sự kiện bất thường có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính và hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán thì bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền và buộc chấp hành đúng quy định của pháp luật về chế độ báo cáo.

Điều 130. Xử lý hành vi cản trở việc thanh tra

Tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán, ngân hàng giám sát, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm

giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán, thành viên lưu ký và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán có hành vi trì hoãn, trốn tránh hoặc đối phó, không cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử theo yêu cầu của Đoàn thanh tra và thanh tra viên, gây cản trở hoạt động thanh tra, sử dụng bạo lực, uy hiếp thành viên Đoàn thanh tra trong khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương X

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 131. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Việt Nam có thể được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền, thủ tục giải quyết tranh chấp phát sinh trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán tại Trọng tài hoặc Tòa án được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 132. Bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc tổn thất do hành vi vi phạm quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan có quyền tự mình hoặc cùng với tổ chức, cá nhân bị thiệt hại khác tiến hành khởi kiện để yêu cầu tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại phải bồi thường.

2. Việc xác định giá trị thiệt hại hoặc giá trị tổn thất, thủ tục bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 133. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện; tổ chức có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong thời hạn khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc quyết định, bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thi hành theo quyết định, bản án đó.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm thụ lý đơn khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của mình; trong trường hợp nhận được khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, phải kịp thời chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, tố cáo biết.

4. Thời hạn giải quyết tố cáo là sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể kéo dài nhưng không quá chín mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn.

5. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là ba mươi ngày, giải quyết khiếu nại lần thứ hai là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý đơn.

6. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu quy định tại khoản 5 Điều này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

7. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần thứ hai quy định tại khoản 5 Điều này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tài chính mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 134. Áp dụng Luật chứng khoán đối với tổ chức hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành

1. Tổ chức đã đăng ký phát hành chứng khoán ra công chúng, niêm yết, đăng ký giao dịch; quỹ đầu tư chứng khoán đã đăng ký thành lập và hoạt động đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật này không phải thực hiện thủ tục đăng ký lại.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đã thành lập và hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán đáp ứng yêu cầu theo quy định của Luật này không phải thực hiện thủ tục xin cấp lại Giấy phép thành lập và hoạt động.

3. Văn phòng đại diện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài đã hoạt động theo Giấy phép thành lập văn phòng đại diện không do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải làm thủ tục đăng ký lại với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Công ty chứng khoán đang thực hiện nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư, phải thực hiện thủ tục đổi lại Giấy phép thành lập và hoạt động trong thời hạn một năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

5. Trung tâm giao dịch chứng khoán được thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ phải thực hiện thủ tục chuyển đổi thành Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật này trong thời hạn mười tám tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

6. Trung tâm lưu ký chứng khoán được thành lập theo Quyết định số 189/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phải thực hiện thủ tục chuyển đổi thành Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định của Luật này trong thời hạn mười tám tháng, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 135. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Điều 136. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoá XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Đã ký: Nguyễn Phú Trọng